

Phụ lục XV

(PHỤ LỤC IV của QUY ĐỊNH ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/1698 ngày 13 tháng 7 năm 2021 bổ sung Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về các yêu cầu thủ tục để công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát có thẩm quyền thực hiện kiểm soát đối với các thực thể và nhóm nhà sản xuất được chứng nhận hữu cơ và các sản phẩm hữu cơ ở các nước thứ ba, cũng như các quy tắc về giám sát và kiểm soát của họ và các hoạt động khác mà các cơ quan kiểm soát và tổ chức kiểm soát đó phải thực hiện)

Danh mục các biện pháp xử lý trong trường hợp có sai phạm và vi phạm quy định.

Trong trường hợp phát hiện các sai phạm hoặc vi phạm các quy định của Quy chế tại một nhà sản xuất hoặc nhóm nhà sản xuất. (EU) Theo Nghị định 2018/848 về nông nghiệp hữu cơ, các biện pháp trừng phạt được áp dụng nếu có trong báo cáo kiểm tra hoặc phát sinh từ các cuộc điều tra và đánh giá tuân thủ đã thực hiện.

Các biện pháp xử phạt được áp dụng bởi chuyên gia chứng nhận từ DQS Polska sp. z oo (sau đây gọi tắt là "DQS"). Trong trường hợp vi phạm hoặc sai phạm lặp đi lặp lại, biện pháp xử phạt sẽ cao hơn mức tối thiểu; tuy nhiên, trong những trường hợp có lý do chính đáng, chuyên gia chứng nhận có thể quyết định áp dụng lại mức xử phạt tối thiểu trừ khi có quy định khác.

Dưới đây là những nội dung sau:

- A. Các điều khoản bổ sung liên quan đến các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp không tuân thủ.
- B. Các điều khoản bổ sung liên quan đến biện pháp khắc phục trong trường hợp không tuân thủ.
- C. Danh mục các biện pháp được đề cập trong Điều 22(3) của Quy định (EU) 2021/1698, bao gồm các thủ tục trong trường hợp có sự bất thường và vi phạm

A. Thông tin bổ sung công thức nấu ăn về các hoạt động đã thực hiện TRONG trường hợp sự không nhất quán

1. Khi đơn vị DQS nghi ngờ hoặc sẽ nhận được thông tin hợp lý, Mà còn Từ ch khác cơ quan điều khiển ch hoặc đơn vị chứng nhận rằng sản phẩm đó Có lẽ KHÔNG để được tương thích Với quy định (EU) 2018/848, có để ở lại đem lại Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu điều này sản phẩm xuống doanh thu TRONG Liên đoàn, Nhưng mặc sự chỉ định đề cập đến bản thân tôi xuống sản xuất sinh thái, hoặc Khi cơ quan kiểm soát hoặc đơn vị chứng nhận họ sẽ được thông báo bởi chủ thể Về nghi ngờ sự không nhất quán theo Với nghệ thuật. 27 cái này quy định:
 - a) ngay lập tức họ thực hiện thủ tục giải thích TRONG mục đích đã được xác minh Tuân thủ Với quy định (EU) 2018/848 hoặc Với tệp được ủy quyền hoặc người biểu diễn được chấp nhận TRÊN cơ sở điều này quy định; như là tiến độ sau giải thích phải để ở lại hoàn thành TRONG tại địa điểm gần nhất khả thi Và hợp lý thời hạn, Với có tính đến tồn tại mãi mãi sản phẩm Và độ phức tạp vấn đề
 - b) họ cấm nhập khẩu được cho sản phẩm Với điều này các quốc gia thứ ba TRÊN nhu cầu giới thiệu điều này sản phẩm xuống doanh thu tại EU với tư cách là một sản phẩm sản phẩm sinh thái TRONG thời kỳ chuyển đổi, xuống thời gian nhận kết quả thủ tục giải thích, về được đề cập trong văn học. Và). Trước đưa ra quyết định như vậy tạm thời quyết định cơ quan kiểm soát hoặc đơn vị chứng nhận cung cấp chủ đề hoặc nhóm thực thể khả năng các buổi biểu diễn bình luận.
 - c) Nếu như TRONG thủ tục giải thích, Về cái mà lời nói TRONG đoạn văn 1 nghĩa đen. Và), KHÔNG đã chứng minh không ch sự không nhất quán có ch ảnh hưởng TRÊN chính trực các sản phẩm sinh thái hoặc các sản phẩm TRONG Giai đoạn chuyển đổi, cho phép bản thân tôi TRÊN đóng màu nhạt bạn ch sản phẩm Và ghi nhãn ic h bạn nghĩ thế nào về các sản phẩm sinh thái hoặc các sản phẩm TRONG Giai đoạn sự chuyển đổi.
2. DQS đã phát triển danh mục có nghĩa là đã sử dụng ch trong trường hợp tuyên bố sự không nhất quán Với quy định. Cái này danh mục có nghĩa là nghi ngại bản thân tôi TRÊN các yếu tố ch cụ thể TRONG phụ lục IV xuống quy định (EU) 2021/1698 và bao gồm :
 - a). danh sách sự không nhất quán Với quy định cùng nhau Với thẩm quyền giải quyết theo quy định chi tiết quy định (EU) 2018/848 hoặc hành động đó ủy quyền ch hoặc giám đốc điều hành đã chấp nhận ch TRÊN cơ sở cái này quy định; danh sách điều này bao gồm Cái gì ít nhất sự không nhất quán được liệt kê TRONG các bộ phận B tệp đính kèm IV xuống Quy định (EU) 2021/1698;
 - b). phân loại sự không nhất quán Với quy định xuống ba loại:
 - nhẹ,
 - có ý nghĩa
 - phê bình

Làm sao được chỉ định TRONG các bộ phận VÀ tệp đính kèm IV xuống Quy định (EU) 2021/1698, Với có tính đến tiếp theo ch tiêu chuẩn:

- sử dụng có nghĩa là các biện pháp phòng ngừa, Về cái nào lời nói TRONG nghệ thuật. 28 đoạn văn 1 quy định (EU) 2018/848,
- có nghĩa là thực tế, Về cái nào lời nói TRONG nghệ thuật. 10 đoạn văn 1 nghĩa đen. Và) điểm phụ (ii) Quy định (EU) 2021/1698
- Và độ tin cậy riêng ch kiểm soát đã tiến hành Qua chủ thể hoặc nhóm thực thể theo Với nghệ thuật. 11 đoạn văn 1 nghĩa đen. f) Quy định (EU) 2021/1698 ;
- ảnh hưởng TRÊN chính trực các sản phẩm sinh thái hoặc các sản phẩm TRONG Giai đoạn chuyển đổi ;
- dung tích hệ thống mã định danh hợp lệ xuống định vị được cho sản phẩm hoặc các sản phẩm TRONG chuỗi hu giao hàng Và cấm đoán nhập khẩu sản phẩm hoặc các sản phẩm Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu của họ xuống doanh

thu TRONG Tại cơ áy Với thẩm quyền giải quyết xuống sản xuất sinh thái ;
- câu trả lời thực thể hoặc nhóm thực thể TRÊN trước kết luận cơ quan điều khiển hoặc đơn vị chứng nhận ;
c). có nghĩa là, Cái gì nên áp dụng TRONG trường hợp cá nhân Sự không nhất quán.
d). DQS ghi lại kết quả của các cuộc điều tra được đề cập trong Điều 29(1)(a) của Quy định (EU) 2018/848

B. Thông tin bổ sung công thức nấu ăn về có nghĩa là TRONG trường hợp sự không nhất quán

1. TRONG trường hợp sự không nhất quán ảnh hưởng TRÊN chính trực các sản phẩm sinh thái hoặc các sản phẩm TRONG Giai đoạn phiên bản k TRÊN tất cả các giai đoạn sản xuất , chuẩn bị và phân bố, như là Làm sao kết quả từ việc sử dụng ch không được chấp nhận các sản phẩm , chất hoặc kỹ thuật này , hoặc lú lẫn Với các sản phẩm Không phải sản phẩm hữu cơ , DQS đảm bảo , qua ngoài ra có nghĩa là , cái mà Có thể để ở lại lấy theo Với đoạn văn 2 Và 3 – TRONG đánh dấu Và quảng cáo toàn bộ mục về bữa tiệc hoặc loạt sản xuất sản phẩm dự định xuống nhập khẩu Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu cái này sản phẩm xuống doanh thu TRONG Công đoàn KHÔNG đặt tài liệu tham khảo xuống sản xuất sinh thái ch cụ thể TRONG chương IV quy định (EU) 2018/848.
 2. TRONG trường hợp tuyên bố Các lỗi không phù hợp mà DQSPL ghi nhận:
 - a) bất kì hành động cần thiết xuống định nghĩa tại văn bản Và phạm vi sự không nhất quán Và sắp xếp trách nhiệm thực thể hoặc nhóm thực thể Và
 - b) phù hợp có nghĩa TRONG mục đích sự đảm bảo, ĐẾN chủ thể hoặc nhóm thực thể họ đã loại bỏ không tương thích Và họ bỏ chạy lời nói Kế tiếp các trường hợp như là Sự không nhất quán.
- Qua bắt đầu quyết định Về sự lựa chọn Các biện pháp DQS bao gồm tính cách cái này sự không nhất quán Và phù hợp với thời điểm lịch sử thực thể hoặc nhóm thực thể TRONG trong phạm vi Tuân thủ Với quy định.
- a) áp dụng danh mục có nghĩa là , Về cái mà lời nói TRONG nghệ thuật. 22 đoạn văn 3 Quy định (EU) 2021/1698;
 - b) đảm bảo, ĐẾN chủ thể hoặc nhóm thực thể tăng Tính thường xuyên kiểm soát riêng của mình ;
 - c) đảm bảo, ĐẾN được định nghĩa hành động thực thể hoặc nhóm thực thể chịu sự ràng buộc tăng cường hoặc có hệ thống kiểm soát Cái đó Trang DQS
3. Trong trường hợp nghiêm trọng hoặc sau khi lập lại hoặc DQS liên tục đảm bảo không có sự không phù hợp. qua ngoài ra có nghĩa cụ thể TRONG đoạn văn 2 Và 3 – thực thể hoặc các nhóm thực thể bị cấm TRÊN đã chỉ ra Giai đoạn giới thiệu xuống doanh thu TRONG Công đoàn các sản phẩm chứa ch tài liệu tham khảo xuống sản xuất sinh thái Và qua của họ chứng chỉ , Về mà h lời nói TRONG nghệ thuật. 45 đoạn văn 1 nghĩa đen. b) điểm phụ (Và) quy định (EU) 2018/848, đã bị bỏ lại – TRONG ch thích hợp các trường hợp – cấm hoặc Đã rút lại .

DQSPL chuyển giao chủ đề hoặc nhóm thực thể viết sau khi thông báo Về của riêng bạn quyết định liên quan đến hành động hoặc ở giữa, cái mà nên áp dụng theo Với theo đây bài báo, cùng nhau Với sự biện minh cái này quyết định.

C. Danh mục có nghĩa là , Về những cái nào lời nói TRONG nghệ thuật. 22 đoạn văn 3 CHÀO VÀ

Các yếu tố liên quan đến nghiên cứu Và ứng dụng danh mục có nghĩa

1. VỚI tùy thuộc vào các bộ phận B DQS phân loại các trường hợp sự không nhất quán Với quy định bạn nghĩ thế nào về sự không nhất quán nhẹ, có ý nghĩa hoặc phê bình TRÊN cơ sở tiêu chuẩn phân loại ch cụ thể TRONG nghệ thuật. 22 đoạn văn 3 nghĩa đen. b) Quy định (EU) 2021/1698, nếu như nó xảy ra Cái gì ít nhất một Với tiếp theo ch tình huống:
 - a) không tương thích Với quy định Là không đáng kể, nếu như:
 - (i) có nghĩa các biện pháp phòng ngừa đã giới thiệu Qua chủ thể là tỷ lệ Và phù hợp , Và điều khiển giới thiệu Qua chủ thể là hiệu quả, theo Với tỷ lệ cơ quan điều khiển hoặc đơn vị chứng nhận;
 - (ii) không tương thích Với quy định KHÔNG có ảnh hưởng TRÊN chính trực sản phẩm sinh thái hoặc sản phẩm TRONG Giai đoạn chuyển đổi;
 - (iii) hệ thống mã định danh hợp lệ Có lẽ định vị được cho sản phẩm/dữ liệu các sản phẩm TRONG xích giao hàng Và bạn có thể ngăn chặn nhập khẩu sản phẩm Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu anh ta xuống doanh thu TRONG Công đoàn Với thẩm quyền giải quyết xuống sản xuất sinh thái;
 - b) không tương thích Với quy định Là có ý nghĩa, nếu như:
 - (i) có nghĩa các biện pháp phòng ngừa KHÔNG là tỷ lệ Và phù hợp, Và điều khiển giới thiệu Qua chủ thể là không hiệu quả, theo Với tỷ lệ cơ quan điều khiển hoặc đơn vị chứng nhận;
 - (ii) không tương thích Với quy định có ảnh hưởng TRÊN chính trực sản phẩm sinh thái hoặc sản phẩm TRONG Giai đoạn sự chuyển đổi;
 - (iii) chủ thể KHÔNG đã sửa TRONG phù hợp thời gian không đáng kể sự không nhất quán Với quy định;
 - (iv) Cấm ơn khả năng truy xuất nguồn gốc bạn có thể định vị được cho sản phẩm/dữ liệu các sản phẩm TRONG xích giao hàng Và bạn có thể ngăn chặn nhập khẩu sản phẩm Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu anh ta xuống doanh thu TRONG Công đoàn Với thẩm quyền giải quyết xuống sản xuất sinh thái;

| |
|---|
| <p>c) không tương thích Với quy định Là phê bình, nếu như:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) có nghĩa các biện pháp phòng ngừa KHÔNG là tỷ lệ Và phù hợp, Và điều khiển giới thiệu Qua chủ thể là không hiệu quả, theo Với tỷ lệ cơ quan điều khiển hoặc đơn vị chứng nhận; (ii) không tương thích Với quy định có ảnh hưởng TRÊN chính trực sản phẩm sinh thái hoặc sản phẩm TRONG Giai đoạn sự chuyển đổi; (iii) chủ thể KHÔNG sửa lỗi trước đó ch có ý nghĩa sự không nhất quán Với quy định hoặc lặp đi lặp lại KHÔNG Ai đang gian lận? ch khác loại sự không nhất quán Với quy định; Và (iv) thiếu Là thông tin Với hệ thống mã định danh hợp lệ liên quan đến định vị được cho sản phẩm/ dữ liệu sản phẩm TRONG ở trong giao hàng Và KHÔNG bạn có thể ngăn chặn nhập khẩu các sản phẩm Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu anh ta xuống doanh thu TRONG Công đoàn Với thẩm quyền giải quyết xuống sản xuất sinh thái . |
| <p>2. Có nghĩa</p> <p>DQS sử dụng những gì ít nhất một Với các biện pháp sau đây đường tỷ lệ xuống đề cập ch loại các trường hợp sự không nhất quán Với quy định:</p> |

| Loại | Ở giữa |
|------------------------------|--|
| Nhẹ | Bài nộp Qua chủ thể kế hoạch hành động TRONG đúng giờ được chỉ định TRÊN sửa lỗi sự không nhất quán Với quy định |
| Có ý nghĩa <i>Lớn lao</i> | Cấm đoán tài liệu tham khảo xuống sản xuất sinh thái TRONG đánh dấu Và quảng cáo toàn bộ chủ đề buổi tiệc hoặc loạt sản xuất (cây trồng) hoặc động vật) theo Với nghệ thuật. 42 đoạn văn 1 quy định (EU) 2018/848 Cấm đoán nhập khẩu Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu liên quan sản phẩm xuống doanh thu TRONG Công đoàn BẢNG sản xuất sinh thái Qua được chỉ định Giai đoạn, theo Với nghệ thuật. 42 đoạn văn 2 quy định (EU) 2018/848 Bắt buộc mới Giai đoạn chuyển đổi Giới hạn phạm vi giấy chứng nhận Sự cải tiến triển khai có nghĩa các biện pháp phòng ngừa Và điều khiển đã tiến hành Qua chủ thể TRONG mục đích sự đảm bảo Tuân thủ |
| Quan trọng | Cấm đoán tài liệu tham khảo xuống sản xuất sinh thái TRONG đánh dấu Và quảng cáo toàn bộ chủ đề buổi tiệc hoặc loạt sản xuất (cây trồng) hoặc động vật) theo Với nghệ thuật. 42 đoạn văn 1 quy định (EU) 2018/848 Cấm đoán nhập khẩu Với các quốc gia thứ ba TRONG mục đích giới thiệu liên quan sản phẩm xuống doanh thu TRONG Công đoàn BẢNG sản xuất sinh thái Qua được chỉ định Giai đoạn, theo Với nghệ thuật. 42 đoạn văn 2 quy định (EU) 2018/848 Bắt buộc mới Giai đoạn chuyển đổi Giới hạn phạm vi giấy chứng nhận Đình chỉ giấy chứng nhận Rút tiền giấy chứng nhận |

| CHÀO B | |
|--|------------|
| Bài giảng các trường hợp sự không nhất quán Với quy định Và tương ứng họ phân loại, mà bắt buộc nên để tính đến TRONG danh mục có nghĩa là | |
| Không tương thích | Loại |
| Quan trọng sự khác biệt giữa tính toán có nghĩa là sản xuất Và sản xuất (cân bằng) khối) | Có ý nghĩa |
| Thiếu tài liệu, TRONG cái này tài liệu tài chính xác nhận khả năng tương thích Với quy định (EU) 2018/848 | Phê bình |
| Có mục đích bỏ sót thông tin dẫn đầu xuống chưa hoàn chỉnh tài liệu | Phê bình |
| Trang điểm tài liệu về chứng nhận các sản phẩm sinh thái | Phê bình |
| Có mục đích Thay đổi đánh dấu các sản phẩm Về giảm trạng thái TRÊN sinh thái | Phê bình |
| Có mục đích trộn các sản phẩm sinh thái Với các sản phẩm TRONG trong lúc chuyển đổi hoặc phi sinh thái | Phê bình |
| Có mục đích sử dụng bị cấm chất hoặc các sản phẩm vào TRONG phạm vi quy định (EU) | Phê bình |

| | |
|---|----------|
| 2018/848 | |
| Có mục đích sử dụng GMO | Phê bình |
| Chủ đề anh ta từ chối cho cơ quan có thẩm quyền điều khiển hoặc đơn vị chứng nhận truy cập xuống đối tượng tùy thuộc vào ch kiểm soát hoặc xuống riêng h sách, TRONG cái này tài liệu tài chính, hoặc anh ta từ chối nhập học cơ quan điều khiển hoặc đơn vị chứng nhận TRONG mục đích tải xuống mẫu. | Phê bình |

CHÀO C

Danh mục các biện pháp được đề cập trong Điều 22(3) của Quy định (EU) 2021/1698

1. Danh mục các biện pháp đã được xây dựng để sử dụng trong việc đánh giá sự phù hợp và tương đương nhằm tuân thủ các yêu cầu của Quy định 2018/848, bao gồm: những thứ kia được đề cập trong Điều 22(3) của Quy định (EU) 2021/1698.
2. Danh mục các biện pháp bao gồm các yêu cầu được nêu trong các quy định sau đây, đã được sửa đổi:
 - a. Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng,
 - b. Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2021/1698
 - c. Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2021/279
 - d. Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2020/464
 - e. Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2021/771
 - f. Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2021/1165
 - g. Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2119
 - h. Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2020/2146
 - i. Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2307
3. có thể thay đổi loại lỗi không phù hợp được xác định trong quá trình kiểm tra sao cho tỷ lệ thuận với lỗi không phù hợp được phát hiện.
4. Dựa trên loại vi phạm, DQS lựa chọn các biện pháp khắc phục dựa trên:
 - a. Đặc điểm của sự kiện riêng lẻ được đánh giá là hành động của nhà sản xuất hữu cơ không phù hợp với một điều khoản cụ thể.
 - b. Một tài liệu hệ thống nêu rõ các tiêu chí chung để lựa chọn các biện pháp nhằm đảm bảo việc áp dụng thống nhất danh mục cho tất cả các nhà sản xuất thuộc quyền kiểm soát của tổ chức chứng nhận. Các tiêu chí có thể bao gồm, ví dụ, lịch sử vi phạm trước đó của nhà sản xuất và hiệu quả của các biện pháp khắc phục được thực hiện dựa trên thông tin do tổ chức cung cấp cho nhà sản xuất.

| Mã số | Danh mục lệnh trừng phạt của DQS ngày 28/01/2026 | |
|---------------------------|--|------------|
| Mã số | Tên phần / Nội dung câu hỏi | Loại |
| 1 | Quy định sản xuất chung | |
| 1.1 | Trước khi đưa bất kỳ sản phẩm nào ra thị trường với nhãn "hữu cơ" hoặc "đang trong quá trình chuyển đổi" hoặc trước thời kỳ chuyển đổi, các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành được đề cập trong Điều 36 sản xuất, chế biến, phân phối hoặc lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba hoặc xuất khẩu chúng sang nước thứ ba hoặc đưa các sản phẩm đó ra thị trường phải thông báo hoạt động của mình cho các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên nơi hoạt động của họ được thực hiện và nơi doanh nghiệp của họ chịu sự kiểm soát của hệ thống kiểm soát (Điều 34(1) của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 1.2 | Mô tả về đơn vị sản xuất do DQS Polska nắm giữ phù hợp với tình hình thực tế vào ngày kiểm tra (Điều 3, khoản 9, 10, 11 và 12 của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 1.3 | Đơn vị này tuân thủ các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều 9 của Quy định 2018/848 (Điều 9, khoản 1 của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 1.4 | Toàn bộ trang trại được quản lý theo các yêu cầu của Quy định 2018/848 áp dụng cho sản xuất hữu cơ. (Điều 9, khoản 2, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.5 | | |
| 1.6 | Liệu các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt hơn đã được áp dụng đối với các sản phẩm có rủi ro cao chưa? (Hướng dẫn cập nhật của DG AGRI) | Phê bình |
| 1.7 | | |
| 1.8 không phải game indie | Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập trong Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện chúng đã được cấp phép theo Quy định đó: (Điều 9(3) của Quy định 2018/848) a) chất bảo vệ , chất hiệp đồng và chất phụ gia có trong thuốc bảo vệ thực vật; (Điều 9(3a) của Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 1.9 | Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập trong Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện chúng đã được cấp phép theo Quy định đó : (Điều 9(3) của Quy định 2018/848) b) chất phụ gia được dùng để trộn với các sản phẩm bảo vệ thực vật. (Điều 9(3b) của Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 1.10 | Thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ, hoặc nguyên liệu dùng trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ không được xử lý bằng bức xạ ion hóa. (Điều 9, khoản 4, Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 1.11 | Nghiêm cấm nhân bản động vật và lai tạo động vật đa bội nhân tạo. (Điều 9, khoản 5 của Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 1.12 | Ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối, các biện pháp phòng ngừa và đề phòng được thực hiện khi cần thiết. (Điều 9, khoản 6, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.13 | | |
| 1.14 | Mặc dù khoản 2 nêu rõ, một trang trại có thể được chia thành các đơn vị sản xuất tách biệt rõ ràng và hiệu quả: hữu cơ , đang trong quá trình chuyển đổi và phi hữu cơ , với điều kiện điều đó liên quan đến các chất phi hữu cơ sản xuất đơn vị : a) trong trường hợp chăn nuôi gia súc – các loài khác nhau được nuôi; (Điều 9, khoản 7a của Quy định 2018/848) Trong trường hợp nuôi tảo và động vật thủy sản, có thể nuôi cùng một loài, với điều kiện phải có sự phân tách rõ ràng và hiệu quả giữa các khu vực hoặc đơn vị sản xuất. | Có ý nghĩa |
| 1.15 | Mặc dù khoản 2 nêu rõ điều này, một trang trại có thể được chia thành các đơn vị sản xuất được tách biệt rõ ràng và hiệu quả: hữu cơ , đang trong quá trình chuyển đổi và phi hữu cơ , với điều kiện điều đó liên quan đến các chất phi hữu cơ sản xuất đơn vị : b) Đối với cây trồng, các giống khác nhau có thể phân biệt rõ ràng được trồng. (Điều 9, khoản 7b của Quy định 2018/848) Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, có thể nuôi cùng một loài, với điều kiện phải có sự phân tách rõ ràng và hiệu quả giữa các địa điểm hoặc đơn vị sản xuất. | Có ý nghĩa |
| 1.16 | Theo ngoại lệ so với khoản 7(b) Điều 9 của Quy định 2018/848, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, các giống khác nhau khó phân biệt hoặc cùng một giống có thể được xem xét, với điều kiện sản xuất đó là một phần của kế hoạch chuyển đổi và việc chuyển đổi phần diện tích cuối cùng liên quan sang sản xuất hữu cơ bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa năm năm. (Điều 9(8) của Quy định 2018/848): | Có ý nghĩa |
| 1.17 | Theo ngoại lệ so với khoản 7(b) Điều 9 của Quy định 2018/848, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, có thể liên quan đến các giống khác nhau khó phân biệt hoặc cùng một giống, với điều kiện việc sản xuất nói trên là một phần của kế hoạch chuyển đổi và việc chuyển đổi phần diện tích cuối cùng liên quan sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa năm năm. Trong những trường hợp như vậy: (a) người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát về thời điểm bắt đầu thu hoạch của từng sản phẩm liên quan ít nhất 48 giờ trước đó ; (Điều 9(8a) của Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|------|--|------------|
| 1.18 | Theo ngoại lệ so với khoản 7(b) Điều 9 của Quy định 2018/848, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, có thể liên quan đến các giống khác nhau khó phân biệt hoặc cùng một giống, với điều kiện việc sản xuất nói trên là một phần của kế hoạch chuyển đổi và việc chuyển đổi phần diện tích cuối cùng liên quan sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu trong thời gian ngắn nhất có thể và hoàn thành trong tối đa năm năm. Trong những trường hợp như vậy: (b) sau khi thu hoạch, người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát về số lượng chính xác được thu hoạch trong các đơn vị liên quan, cũng như các biện pháp đã thực hiện để phân loại sản phẩm; (Điều 9(8b) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 1.19 | Theo ngoại lệ so với khoản 7(b) Điều 9 của Quy định 2018/848, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, có thể liên quan đến các giống khác nhau khó phân biệt hoặc cùng một giống, với điều kiện việc sản xuất liên quan là một phần của kế hoạch chuyển đổi và việc chuyển đổi phần diện tích cuối cùng liên quan sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa năm năm. Trong những trường hợp như vậy: (c) kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp cần thực hiện để đảm bảo sự phân tách hiệu quả và rõ ràng phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát phê duyệt hàng năm sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi. (Điều 9(8c) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 1.20 | | |
| 1.21 | | |
| 1.22 | Trong trường hợp, tại các tình huống được đề cập trong đoạn 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một tập đoàn đều được quản lý theo quy tắc sản xuất hữu cơ, thì người điều hành: (a) phải giữ các sản phẩm được sử dụng trong các đơn vị sản xuất hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi tách biệt với các sản phẩm được sử dụng trong các đơn vị sản xuất phi hữu cơ sản xuất đơn vị ; (Điều 9, khoản 10a của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.23 | Trong các trường hợp nêu tại khoản 7, 8 và 9, nếu không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một tập đoàn đều được quản lý theo quy định về sản xuất hữu cơ, thì người vận hành: b) phải lưu trữ riêng các sản phẩm được sản xuất tại các đơn vị sản xuất hữu cơ, trong quá trình sản xuất chuyển đổi. đơn vị và phi hữu cơ sản xuất đơn vị ; (Điều 9, khoản 10b của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.24 | Trường hợp, trong các tình huống được đề cập tại các đoạn 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một tập đoàn đều được quản lý theo quy tắc sản xuất hữu cơ, thì người điều hành: (c) phải duy trì hồ sơ thích hợp để chứng minh sự tách biệt hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất đó và các sản phẩm đó. (Điều 9, đoạn 10c của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.25 | Nông dân và người kinh doanh sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ thời kỳ chuyển đổi. Trong suốt thời kỳ chuyển đổi, họ phải áp dụng tất cả các quy tắc về sản xuất hữu cơ được quy định trong Quy định này, đặc biệt là các quy tắc áp dụng về chuyển đổi được quy định trong Điều này và trong Phụ lục II. (Điều 10(1) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.26 | | |
| 1.27 | | |
| 1.28 | | |
| 1.29 | | |
| 1.30 | Các sản phẩm được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, các sản phẩm sau đây được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi và theo Điều 10(1) của Quy định 2018/848 có thể được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi: a) vật liệu sinh sản thực vật, với điều kiện thời gian chuyển đổi tối thiểu là 12 tháng đã được tuân thủ; (Điều 10(4a) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.31 | Sản phẩm được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, các sản phẩm sau đây được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi và theo Điều 10(1) của Quy định 2018/848 có thể được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi: b) thực phẩm có nguồn gốc thực vật và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật, với điều kiện sản phẩm chỉ chứa một thành phần thực vật có nguồn gốc nông nghiệp và với điều kiện thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng trước khi thu hoạch đã được tuân thủ. (Điều 10(4b) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.32 | Sinh vật biến đổi gen (GMO), sản phẩm sản xuất từ GMO và sản phẩm do GMO sản xuất không được sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi hữu cơ, cũng như không được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất cải tạo đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật. (Điều 11, khoản 1, của Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 1.33 | Đối với mục đích của lệnh cấm được quy định tại khoản 1, liên quan đến GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, các nhà điều hành có thể dựa vào thông tin có trong nhãn sản phẩm được gắn trên sản phẩm hoặc được cung cấp theo Chỉ thị 2001/18/EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1) hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2) hoặc bất kỳ tài liệu kèm theo nào được cung cấp theo đó. (Điều 11(2) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 1.34 | Các nhà sản xuất có thể cho rằng không có sinh vật biến đổi gen (GMO) hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ GMO nào được sử dụng trong quá trình sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua nếu các sản phẩm này không được dán nhãn hoặc cung cấp hoặc không kèm theo bất kỳ tài liệu nào được ban hành dựa trên các văn bản pháp luật nêu tại khoản 2, trừ khi có thông tin khác mà họ nhận được cho thấy việc dán nhãn các sản phẩm đó không tuân thủ các văn bản pháp luật đó. (Điều 11, khoản 3 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|----------|---|------------|
| 1,35 | Để phục vụ mục đích cấm các sản phẩm không thuộc phạm vi điều khoản 2 và 3 được quy định tại khoản 1, các nhà điều hành Việc sử dụng các sản phẩm không hữu cơ mua từ bên thứ ba yêu cầu người bán phải xác nhận rằng các sản phẩm này không được sản xuất từ hoặc bởi sinh vật biến đổi gen (GMO). (Điều 11, khoản 4 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2 | Quy định về sản xuất cây trồng | |
| 2.1 | Các nhà sản xuất thực vật hoặc sản phẩm thực vật phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết được nêu trong Phụ lục II, Phần I, Quy định R848. (Điều 12, khoản 1 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.2 | Các loại cây trồng hữu cơ, trừ những loại mọc tự nhiên trong nước, được sản xuất trên đất sống hoặc đất sống được trộn lẫn hoặc bón phân bằng các vật liệu và sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ liên quan đến tầng đất dưới và đá gốc (Phụ lục II Phần I trang 1.1 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 2.3 | Việc sản xuất thủy canh, tức là phương pháp trồng các loại cây không sinh trưởng tự nhiên trong nước, với rễ chỉ nằm trong dung dịch dinh dưỡng hoặc trong môi trường tro có bổ sung chất dinh dưỡng, bị cấm. (Phụ lục II Phần I trang 1.2 Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 2.4 | Ngoại lệ so với điểm 1.1, các hoạt động sau đây được cho phép: (a) sản xuất hạt nảy mầm, bao gồm mầm, chồi và cái xoong, chỉ sử dụng nguồn dinh dưỡng dự trữ có sẵn trong hạt bằng cách làm ẩm chúng trong nước sạch, với điều kiện hạt là hạt hữu cơ. Việc sử dụng môi trường trồng trọt bị cấm, ngoại trừ môi trường tro chỉ nhằm mục đích giữ ẩm cho hạt, trong trường hợp các thành phần của môi trường tro đó được cho phép theo Điều 24; (Phụ lục II Phần I trang 1.3a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,5 | Ngoại lệ so với điểm 1.1, các hoạt động sau đây được cho phép: (b) thu hoạch bắp rau diếp xoắn, bao gồm cả việc nhúng chúng vào nước sạch, với điều kiện vật liệu sinh sản của cây là hữu cơ. Việc sử dụng môi trường trồng chỉ được phép nếu các thành phần của nó được cho phép theo Điều 24. (Phụ lục II Phần I trang 1.3b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.6 | Ngoại lệ so với điểm 1.1, các hoạt động sau đây được cho phép: (a) trồng cây cảnh và thảo mộc trong chậu để bán cho người tiêu dùng cuối cùng cùng với chậu; (Phụ lục II Phần I trang 1.4a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.7 | Ngoại lệ so với điểm 1.1, các hoạt động sau đây được cho phép: b) trồng cây con hoặc cành giâm trong chậu để sau đó cấy ghép. (Phụ lục II Phần I trang 1.4b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.8 | Tất cả các kỹ thuật sản xuất thực vật được sử dụng đều ngăn ngừa hoặc giảm thiểu ô nhiễm môi trường. (Phụ lục II Phần I trang 1.6 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2.9 | Để cây trồng và sản phẩm từ cây trồng được coi là hữu cơ, các quy định sản xuất được nêu trong Quy chế này phải được áp dụng trên các thửa đất trong thời kỳ chuyển đổi ít nhất hai năm trước khi gieo trồng hoặc, đối với đồng cỏ hoặc cây thức ăn gia súc, ít nhất hai năm trước khi sử dụng chúng làm thức ăn hữu cơ hoặc, đối với cây trồng lâu năm không phải là cây thức ăn gia súc, ít nhất ba năm trước khi thu hoạch sản phẩm hữu cơ đầu tiên. (Phụ lục II Phần I trang 1.7.1 Quy chế 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.10 | Đối với các khu vực liên quan đến sản xuất chăn nuôi hữu cơ: (a) các quy định về chuyển đổi áp dụng cho toàn bộ diện tích của đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi. (Phụ lục II Phần I trang 1.7.5a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.11 | Đối với việc sản xuất cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng khác ngoài vật liệu sinh sản thực vật, chỉ được sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ (Phụ lục II Phần I trang 1.8.1 Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 2.12 | Để thu được vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ dùng cho sản xuất các sản phẩm khác ngoài vật liệu sinh sản thực vật, cây mẹ và, nếu có, các cây khác dùng để sản xuất vật liệu sinh sản thực vật phải được sản xuất theo Quy định này trong ít nhất một thế hệ, hoặc, đối với cây trồng lâu năm, trong ít nhất một thế hệ trong hai mùa vụ. (Phụ lục II Phần I trang 1.8.2 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2.13 | Khi lựa chọn vật liệu nhân giống cây trồng hữu cơ, người vận hành phải ưu tiên vật liệu nhân giống cây trồng hữu cơ phù hợp với canh tác hữu cơ. (Phụ lục II Phần I trang 1.8.3 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2.14 | Trong trường hợp sản xuất các giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ, công tác chọn giống được thực hiện trong điều kiện hữu cơ và nhằm mục đích tăng cường đa dạng di truyền, dựa trên năng suất tự nhiên, cũng như hiệu quả nông học, khả năng kháng bệnh và thích nghi với các loại đất và khí hậu địa phương khác nhau. điều kiện (Phụ lục II Phần I trang 1.8.4 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2.15 | Tất cả các phương pháp nhân giống, ngoại trừ phương pháp nuôi cấy dựa trên mô phân sinh, đều phải tuân theo quy trình quản lý hữu cơ được chứng nhận (Phụ lục II Phần I trang 1.8.4 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 2.16 | Liệu đơn vị đó có được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng trong quá trình chuyển đổi hay không? hạt giống hoặc sinh sản thực vật phi hữu cơ Vật liệu ? (Phụ lục II Phần I trang 1.8.5.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|------|--|------------|
| 2.17 | Sinh sản thực vật phi hữu cơ vật liệu Không được xử lý cây trồng sau khi thu hoạch bằng các loại thuốc bảo vệ thực vật khác ngoài những loại được phép sử dụng để xử lý bộ phận sinh sản của cây. vật liệu theo Điều 24 (1) của Quy định này, trừ khi việc xử lý hóa học được khuyến nghị theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật bởi các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên liên quan đối với tất cả các giống và vật liệu không đồng nhất của một loài nhất định trong khu vực nơi cây sinh sản vật liệu (Phụ lục II Phần I trang 1.8.5.3 Quy định 2018/848) Nếu sử dụng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ đã được xử lý hóa chất theo khuyến nghị như đề cập trong tiểu đoạn đầu tiên, thì lô đất mà vật liệu sinh sản thực vật đã được xử lý đó được sử dụng. vật liệu là lớn lên Trong trường hợp áp dụng , sẽ phải tuân theo thời hạn chuyển đổi được quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4. | Có ý nghĩa |
| 2.18 | Cho phép sử dụng phương pháp sinh sản thực vật phi hữu cơ vật liệu Phải được lấy mẫu trước khi gieo trồng. (Phụ lục II Phần I trang 1.8.5.4 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2.19 | Sản xuất cây trồng hữu cơ sử dụng các phương pháp canh tác góp phần duy trì hoặc gia tăng lượng chất hữu cơ trong đất, tăng độ ổn định và đa dạng sinh học của đất, đồng thời ngăn ngừa hiện tượng đất bị nén chặt và xói mòn (Phụ lục II Phần I trang 1.9.1 Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 2.20 | Độ phì nhiêu và hoạt động sinh học của đất được duy trì và tăng cường: a) ngoại trừ đồng cỏ và cây trồng lâu năm dùng làm thức ăn gia súc – bằng cách áp dụng luân canh cây trồng nhiều năm, bao gồm việc bắt buộc trồng cây họ đậu làm cây trồng cơ bản. hoặc cây che phủ trong chu kỳ luân canh cây trồng và các loại phân xanh khác thực vật ; (Phụ lục II Phần I trang 1.9.2a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.21 | Độ phì nhiêu và hoạt động sinh học của đất phải được duy trì và tăng cường: (b) trong trường hợp nhà kính hoặc cây trồng lâu năm không phải cây thức ăn gia súc, bằng cách sử dụng cây phân xanh ngắn hạn và cây họ đậu, và bằng cách sử dụng đa dạng thực vật ; và (Phụ lục II Phần I trang 1.9.2b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.22 | Độ phì nhiêu và hoạt động sinh học của đất được duy trì và tăng cường: c) trong mọi trường hợp – bằng cách bón phân chuồng hoặc chất hữu cơ, trong cả hai trường hợp đều nên dùng phân ủ, có nguồn gốc từ sản xuất hữu cơ. (Phụ lục II Phần I trang 1.9.2c Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2.23 | Nếu nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng không thể được đáp ứng bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.9.1 và 1.9.2, thì chỉ được phép sử dụng phân bón và chất cải tạo đất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định 2018/848, phù hợp với Phụ lục II của Quy định 2021/1165 (Phụ lục II Phần I điểm 1.9.3 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 2.24 | Các đơn vị vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm này, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng sử dụng và tên cây trồng cũng như các thửa ruộng nơi sản phẩm được sử dụng (Phụ lục II Phần I trang 1.9.3 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 2,25 | Tổng lượng phân gia súc từ vật nuôi, được định nghĩa trong Chỉ thị 91/676/EEC của Hội đồng, được sử dụng trong các đơn vị sản xuất chuyển đổi và hữu cơ phải đảm bảo lượng nitơ không vượt quá 170 kg/năm/ha diện tích đất nông nghiệp sử dụng. Giới hạn này chỉ áp dụng cho việc sử dụng phân chuồng, phân chuồng khô và phân gia cầm đã khử nước, phân động vật ủ, bao gồm cả phân gia cầm, phân chuồng ủ và phân động vật dạng lỏng. (Phụ lục II Phần I trang 1.9.4 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2,26 | Đơn vị quản lý trang trại nông nghiệp đã ký kết thỏa thuận hợp tác bằng văn bản để bón phân dư thừa từ các đơn vị sản xuất hữu cơ độc quyền cho các đơn vị quản lý các trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp khác tuân thủ các quy định về sản xuất hữu cơ. Giới hạn tối đa được đề cập trong điểm 1.9.4 được tính toán dựa trên tất cả các đơn vị sản xuất hữu cơ tham gia vào hoạt động này. hợp tác (Phụ lục II Phần I trang 1.9.5 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,27 | Để cải thiện tình trạng chung của đất hoặc để cải thiện khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng trong đất hoặc trong cây trồng, có thể sử dụng các chế phẩm vi sinh vật (Phụ lục II Phần I trang 1.9.6 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 2,28 | <u>Có thể sử dụng các chế phẩm có nguồn gốc thực vật và chế phẩm vi sinh vật thích hợp để kích hoạt. phân hữu cơ (Phụ lục II Phần I trang 1.9.7 Quy định 2018/848)</u> | Có ý nghĩa |
| 2,29 | Phân bón nitơ khoáng không được sử dụng (Phụ lục II Phần I trang 1.9.8 Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 2,30 | Việc sử dụng các chế phẩm sinh học là được phép (Phụ lục II Phần I trang 1.9.9 Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 2,31 | Việc phòng ngừa thiệt hại do sâu bệnh và cỏ dại gây ra chủ yếu dựa vào các biện pháp bảo vệ sau: — thiên địch của chúng, — lựa chọn loài, giống và vật liệu đa dạng, — luân canh cây trồng, — kỹ thuật canh tác chẳng hạn như khử trùng sinh học , các phương pháp cơ học và vật lý , và — các quy trình nhiệt như khử trùng bằng năng lượng mặt trời và, trong trường hợp cây trồng trong nhà kính, xử lý đất bằng hơi nước ở độ sâu nông (tối đa 10 cm). (Phụ lục II Phần I trang 1.10.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,32 | Nếu không thể bảo vệ cây trồng một cách đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1, hoặc trong trường hợp phát hiện mối đe dọa đối với cây trồng, chỉ được sử dụng các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24 của Quy định 2018/848 , theo Phụ lục I của Quy định 2021/1165, chỉ trong phạm vi nhất định . cần thiết (Phụ lục II Phần I trang 1.10.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,33 | Các đơn vị vận hành phải lưu giữ hồ sơ chứng minh sự cần thiết sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong đó, lượng sử dụng và các loại cây trồng và thửa ruộng liên quan, cũng như các loại sâu bệnh cần phòng trừ. (Phụ lục II Phần I trang 1.10.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|------------|--|------------|
| 2,34 | Đối với các sản phẩm và chất được sử dụng trong bẫy hoặc thiết bị phân phối sản phẩm và chất khác ngoài pheromone, các bẫy hoặc thiết bị phân phối này phải ngăn chặn các sản phẩm và chất đó xâm nhập vào môi trường và tiếp xúc với cây trồng. Tất cả các bẫy, bao gồm cả những bẫy chứa pheromone, phải được thu gom sau khi sử dụng và sau đó được xử lý an toàn. (Phụ lục II Phần I trang 1.10.3 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 2,35 | Trường hợp cây trồng không thể được bảo vệ đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1, hoặc khi phát hiện nguy cơ gây hại cho cây trồng, chỉ được sử dụng các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24, và chỉ trong phạm vi cần thiết. Người sản xuất phải lưu giữ hồ sơ chứng minh sự cần thiết phải sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong sản phẩm, lượng sử dụng, cây trồng và thửa ruộng liên quan, và các loại sâu bệnh cần phòng trừ. (Phụ lục II Phần I trang 1.10.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,36 | Đối với việc làm sạch và khử trùng trong sản xuất thực vật, chỉ những sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định 2018/848, phù hợp với Điều 5 Khoản 2 và Phụ lục IV của Quy định 2021/1165 (Phụ lục II) mới được phép sử dụng. được phép . Phần I, trang 1.11, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,37 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm này, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng của từng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong sản phẩm và địa điểm sử dụng. sử dụng (Phụ lục II Phần I trang 1.11 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,38 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về các thửa ruộng liên quan và năng suất. Cụ thể, các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ biện pháp hỗ trợ bên ngoài nào khác được áp dụng cho mỗi thửa ruộng và, nếu có, phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ sự miễn trừ nào đối với các quy tắc sản xuất được cấp theo điểm 1.8.5. (Phụ lục II Phần I trang 1.12 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 2,39 | Trường hợp các hoạt động chuẩn bị khác ngoài quá trình chế biến được thực hiện tại nhà máy, các yêu cầu chung được quy định trong Phụ lục II, Phần IV, điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 sẽ được áp dụng tương ứng cho các hoạt động đó. (Phụ lục II Phần I trang 1.13 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 3 | Các quy định chi tiết cho từng loại cây và sản phẩm từ cây trồng | |
| 3.1 | Quy định về sản xuất nấm | |
| 3.1.1 | Trong trường hợp trồng nấm, chỉ được phép sử dụng các loại giá thể có chứa những thành phần sau: các thành phần (Phụ lục II Phần I trang 2.1 của Quy định 2018/848): a) phân chuồng và chất thải động vật: (i) từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc từ các đơn vị đang trong năm thứ hai chuyển đổi; hoặc (ii) được đề cập trong điểm 1.9.3, chỉ khi sản phẩm được đề cập trong điểm (i) không có sẵn và với điều kiện khối lượng phân chuồng và chất thải động vật đó trước khi ủ không vượt quá 25% tổng khối lượng của tất cả các thành phần của chất nền, không bao gồm vật liệu phủ và nước thêm vào; b) các sản phẩm có nguồn gốc nông nghiệp khác với những sản phẩm được đề cập trong điểm a), có nguồn gốc từ các đơn vị sản xuất hữu cơ; c) than bùn chưa được xử lý hóa học; d) gỗ không được tẩm hóa chất sau khi chặt; e) các sản phẩm khoáng được đề cập trong điểm 1.9.3, nước và đất. | Có ý nghĩa |
| 3.2 | Quy định về việc thu thập động vật hoang dã thực vật | |
| 3.2.1 | Việc thu hái thực vật hoang dã và các bộ phận của chúng, mọc tự nhiên trong các khu vực tự nhiên, rừng và khu vực nông nghiệp, được coi là sản xuất hữu cơ, với điều kiện: người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về thời gian và địa điểm thu hái, loài thực vật liên quan và số lượng thực vật hoang dã đã thu hái. (Phụ lục II Phần I trang 2.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 3.2.2 | Việc thu hái thực vật hoang dã và các bộ phận của chúng, mọc tự nhiên trong các khu vực tự nhiên, rừng và khu vực nông nghiệp, sẽ được coi là sản xuất hữu cơ với điều kiện: a) trong thời gian ít nhất ba năm trước khi thu hái, các khu vực này không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất khác ngoài những chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II Phần I trang 2.2a Quy định 2018/848). | Phê bình |
| 3.2.3 | Việc thu hái thực vật hoang dã và các bộ phận của chúng, mọc tự nhiên trong các khu vực tự nhiên, rừng và khu vực nông nghiệp, được coi là sản xuất hữu cơ, với điều kiện: b) việc thu hái không ảnh hưởng đến sự cân bằng của môi trường sống tự nhiên hoặc việc duy trì loài trong khu vực thu hái. (Phụ lục II Phần I trang 2.2b Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 4 | Các quy định chi tiết về việc đưa ra thị trường vật liệu sinh sản thực vật có nguồn gốc hữu cơ không đồng nhất. | |
| 4.1 | Vật liệu sinh sản hữu cơ hỗn hợp có thể được đưa ra thị trường mà không cần tuân thủ các yêu cầu đăng ký và không cần tuân thủ các yêu cầu chứng nhận đối với các loại vật liệu tiền cơ bản, cơ bản và được chứng nhận hoặc các yêu cầu đối với các loại vật liệu khác, được quy định trong các Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC hoặc trong các văn bản được thông qua trên cơ sở các Chỉ thị đó. (Điều 13 đoạn 1 của Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|--------|---|------------|
| 4.2 | Vật liệu sinh sản của vật liệu hữu cơ không đồng nhất được đề cập trong Điều 13(1) của Quy định 2018/848 có thể được đưa ra thị trường sau khi nhà cung cấp đã thông báo cho các cơ quan chính thức có trách nhiệm được đề cập trong các Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC về vật liệu hữu cơ không đồng nhất có liên quan bằng một hồ sơ chứa: a) thông tin liên hệ của người nộp đơn; (Điều 13 khoản 2a của Quy định 2018/848) b) loài và tên gọi của vật liệu hữu cơ không đồng nhất; (Điều 13 khoản 2b của Quy định 2018/848) c) mô tả các đặc điểm nông học và hình thái chính phổ biến của nhóm cây trồng đó, bao gồm kỹ thuật canh tác, bất kỳ kết quả thử nghiệm nào có sẵn liên quan đến các đặc điểm đó, thông tin về quốc gia sản xuất và vật liệu gốc được sử dụng; (Điều 13 khoản 2c của Quy định 2018/848) d) tuyên bố của người nộp đơn về tính xác thực của các yếu tố nêu trong các điểm a), b) và c); (Điều 13 khoản 2d của Quy định 2018/848) và e) một mẫu đại diện. (Điều 13 khoản 2e của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 4.3 | | |
| 4.4 | | |
| 4.5 | | |
| 4.6 | | |
| 4.7 | | |
| 5 | Quy định về chăn nuôi | |
| 5.1 | Yêu cầu chung | |
| 5.1.1 | | |
| 5.1.2 | Trừ trường hợp nuôi ong, việc chăn nuôi gia súc không có đất bị cấm nếu người nông dân có ý định tham gia chăn nuôi gia súc hữu cơ không quản lý đất nông nghiệp hoặc không ký kết thỏa thuận hợp tác bằng văn bản với nông dân khác về việc sử dụng các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc các đơn vị sản xuất đang chuyển đổi cho việc chăn nuôi gia súc này. (Phụ lục II Phần II trang 1.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.3 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ sự miễn trừ nào đối với các quy định về sản xuất chăn nuôi được thực hiện theo các điểm 1.3.4.3, 1.3.4.4, 1.7.5, 1.7.8, 1.9.3.1 mục c) và điểm 1.9.4.2 mục c) (Phụ lục II Phần II trang 1.1 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.4 | Trong trường hợp bất đầu chuyển đổi đồng thời một đơn vị sản xuất, bao gồm đồng cỏ hoặc bất kỳ vùng đất nào được sử dụng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, và động vật hiện có trên đơn vị sản xuất đó vào đầu kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất đó, như đã đề cập trong điểm 1.7.1 và 1.7.5 (b) của Phần I, động vật và sản phẩm động vật có thể được coi là hữu cơ vào cuối kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất đó, ngay cả khi kỳ chuyển đổi được quy định trong điểm 1.2.2 của Phần này đối với loại động vật liên quan dài hơn kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất. Ngoại lệ so với điểm 1.4.3.1, trong trường hợp chuyển đổi đồng thời và trong suốt kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất, động vật hiện có trên đơn vị sản xuất đó từ đầu kỳ chuyển đổi có thể được cho ăn thức ăn đang trong quá trình chuyển đổi được sản xuất trên đơn vị sản xuất đang trong quá trình chuyển đổi trong năm đầu tiên chuyển đổi, hoặc thức ăn theo điểm 1.4.3.1, hoặc thức ăn hữu cơ. Không hữu cơ động vật có thể được mang đến vào đơn vị sản xuất đang trong quá trình chuyển đổi sau khi bắt đầu giai đoạn chuyển đổi theo điểm 1.3.4. (Phụ lục II Phần II trang 1.2.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.5 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho các hướng sản xuất chăn nuôi được xác định như sau: a) 12 tháng – đối với gia súc và ngựa dùng để sản xuất thịt, và trong mọi trường hợp không ít hơn ba phần tư đời của chúng ; (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.6 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho các hướng sản xuất chăn nuôi được quy định như sau: b) sáu tháng – đối với cừu, dê và lợn và các động vật dùng để lấy sữa sản xuất ; (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.7 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho hướng sản xuất chăn nuôi được xác định như sau: c) 10 tuần – trong trường hợp gia cầm dùng để sản xuất thịt, ngoại trừ vịt Bắc Kinh , được đưa vào ở độ tuổi dưới ba tuổi ngày ; (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2c Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.8 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho hướng sản xuất động vật được xác định như sau: d) bảy tuần – trong trường hợp vịt Bắc Kinh được đưa vào nuôi khi chưa đầy ba tuổi ngày ; (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2d Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.9 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho các hướng sản xuất chăn nuôi được xác định như sau: e) sáu tuần – trong trường hợp gia cầm dùng để sản xuất trứng, được đưa vào sử dụng khi chưa đầy ba tuổi ngày ; (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2e Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.10 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho sản xuất chăn nuôi được quy định như sau: f) 12 tháng – đối với ong. (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2f Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.11 | Các giai đoạn chuyển đổi chi tiết cho sản xuất chăn nuôi được xác định như sau: f) trong giai đoạn chuyển đổi, sáp ong phải được thay thế bằng sáp ong từ nuôi ong hữu cơ. Tuy nhiên , nuôi ong không hữu cơ thì không được phép. sáp ong có thể được sử dụng (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2f (i)-(iii) Quy định 2018/848): (i) khi sáp ong từ nuôi ong hữu cơ không có sẵn trên thị trường; (ii) khi đã được chứng minh là không bị nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ; và (iii) với điều kiện là nó đến từ các ô ong; | Có ý nghĩa |
| 5.1.12 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho hướng sản xuất chăn nuôi được xác định như sau: g) ba tháng – trong trường hợp thỏ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|--------|---|------------|
| 5.1.13 | Thời gian chuyển đổi chi tiết cho các hướng sản xuất chăn nuôi được xác định như sau: h) 12 tháng – đối với các loài hươu nai. (Phụ lục II Phần II trang 1.2.2h Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.14 | Không ảnh hưởng đến các quy định về chuyển đổi, động vật hữu cơ phải được sinh ra hoặc ấp nở và nuôi dưỡng trong điều kiện sản xuất hữu cơ. đơn vị (Phụ lục II Phần II trang 1.3.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.15 | Về chăn nuôi hữu cơ: a) sử dụng các phương pháp sinh sản tự nhiên (bao gồm cả nhân tạo). thụ tinh nhân tạo) (Phụ lục II Phần II trang 1.3.2a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.16 | Đối với sản xuất động vật hữu cơ: (b) việc sinh sản không được kích thích hoặc ức chế bằng cách sử dụng hormone hoặc các chất khác có tác dụng tương tự, trừ khi đây là một hình thức điều trị thú y được áp dụng cho một cá thể. động vật ; (Phụ lục II Phần II trang 1.3.2b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.18 | Về chăn nuôi hữu cơ: (d) việc lựa chọn giống phải tính đến sự phù hợp của chúng với sản xuất hữu cơ và khả năng đảm bảo phúc lợi động vật cao. Việc lựa chọn giống phải góp phần ngăn ngừa mọi đau khổ cho động vật và tránh việc phải cắt xén bộ phận cơ thể. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.2d Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.19 | Khi lựa chọn giống hoặc dòng, cần ưu tiên những giống hoặc dòng có tính đa dạng di truyền cao, đồng thời phải xem xét khả năng thích nghi của động vật với điều kiện địa phương, giá trị giống, tuổi thọ, sức sống và khả năng kháng bệnh hoặc các vấn đề sức khỏe, mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng của chúng. phúc lợi (Phụ lục II). Phần II trang 1.3.3 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.20 | Việc lựa chọn giống hoặc dòng vật nuôi được hướng dẫn bởi khả năng tránh được các bệnh hoặc vấn đề sức khỏe cụ thể liên quan đến một số giống hoặc dòng được sử dụng trong sản xuất thâm canh, chẳng hạn như hội chứng căng thẳng ở lợn, có thể dẫn đến thịt nhạt màu, mềm, chảy nước (PSE), cũng như chết đột ngột, sảy thai tự nhiên và sinh khó cần phải mổ lấy thai. phần (Phụ lục II Phần II trang 1.3.3 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.20 | Việc lựa chọn giống hoặc dòng vật nuôi được hướng dẫn bởi khả năng tránh được các bệnh hoặc vấn đề sức khỏe cụ thể liên quan đến một số giống hoặc dòng được sử dụng trong sản xuất thâm canh, chẳng hạn như hội chứng căng thẳng ở lợn, có thể dẫn đến thịt nhạt màu, mềm, chảy nước (PSE), cũng như chết đột ngột, sảy thai tự nhiên và sinh khó cần phải mổ lấy thai. phần (Phụ lục II Phần II trang 1.3.3 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.21 | Ưu tiên được dành cho các giống và dòng giống bản địa. Cơ quan này sử dụng thông tin có sẵn trong các hệ thống được đề cập tại Điều 26, đoạn 3 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II, Phần II, trang 1.3.3 Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 5.1.22 | Động vật không hữu cơ. Theo ngoại lệ so với điểm 1.3.1 của Phụ lục II, Phần II của Quy định 2018/848, vì mục đích chăn nuôi, động vật được nuôi không hữu cơ có thể được đưa vào đơn vị sản xuất hữu cơ khi các giống liên quan có nguy cơ bị mất đi trong nông nghiệp, như được đề cập trong Điều 28(10)(b) của Quy định (EU) số 1305/2013 và các văn bản được thông qua trên cơ sở đó. Trong trường hợp như vậy, động vật thuộc các giống này không nhất thiết phải là động vật chưa sinh sản. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.23 | Theo ngoại lệ so với điểm 1.3.1 của Phụ lục II, Phần II của Quy định 2018/848, khi cải tạo trại ong trong đơn vị sản xuất hữu cơ, có thể thay thế 20% số ong chúa và đàn ong. Hàng năm, có thể thay thế ong chúa và đàn ong không hữu cơ bằng ong chúa và đàn ong không hữu cơ, với điều kiện là những ong chúa và đàn ong này được đặt trong các tổ ong có chứa cầu ong hoặc tám sáp cầu ong từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Trong mọi trường hợp, mỗi năm một lần, có thể thay thế một đàn ong hoặc một ong chúa bằng một đàn ong hoặc ong chúa không hữu cơ. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.24 | Theo ngoại lệ so với điểm 1.3.1 của Phụ lục II, Phần II của Quy định 2018/848, khi một đàn gia cầm được thành lập lần đầu tiên, hoặc được làm mới hoặc xây dựng lại, và trong trường hợp không thể đáp ứng nhu cầu về chất lượng và số lượng của người chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định rằng gia cầm không được nuôi theo phương pháp hữu cơ có thể được đưa vào đơn vị sản xuất gia cầm hữu cơ, với điều kiện là gà mái tơ dùng để sản xuất trứng và gia cầm dùng để sản xuất thịt phải dưới ba ngày tuổi. Sản phẩm được sản xuất từ chúng chỉ được coi là hữu cơ nếu tuân thủ thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.3 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.25 | Theo ngoại lệ so với điểm 1.3.1 của Phụ lục II, Phần II của Quy định 2018/848, trong trường hợp dữ liệu thu thập được theo chương trình được đề cập tại Điều 26(2)(b) cho thấy nhu cầu về chất lượng hoặc số lượng của người nông dân đối với động vật hữu cơ không được đáp ứng, các cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép đưa vào chăn nuôi phi hữu cơ. động vật vào hữu cơ đơn vị sản xuất phải tuân theo các điều kiện quy định tại các điểm 1.3.4.4.1 đến 1.3.4.4.4. Trước khi yêu cầu miễn trừ như vậy, người nông dân phải kiểm tra dữ liệu được thu thập theo chương trình được đề cập tại Điều 26(2)(b) để xác minh xem yêu cầu của mình có hợp lý hay không. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.26 | Vì mục đích chăn nuôi, khi một đàn gia súc được thành lập lần đầu tiên thời gian, trẻ không hữu cơ động vật có vú Phải được nuôi dưỡng theo các nguyên tắc sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.27 | Để phục vụ mục đích nhân giống, khi một đàn gia súc mới được nuôi lần đầu tiên. được thành lập, trẻ, không hữu cơ động vật có vú phải được nuôi dưỡng theo quy định sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, các hạn chế sau đây được áp dụng kể từ ngày đưa động vật vào đàn: (a) tuổi của gia súc, ngựa và hươu nai không được vượt quá sáu tháng ; (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.1a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|--------|--|------------|
| 5.1.28 | Để phục vụ mục đích nhân giống, khi một đàn gia súc mới được nuôi lần đầu tiên. được thành lập , trẻ, không hữu cơ động vật có vú phải được nuôi dưỡng theo các quy tắc sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, các hạn chế sau đây áp dụng kể từ ngày động vật được đưa vào đàn: (b) tuổi của cừu và dê không được vượt quá 60 ngày ; (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.1b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.29 | Để phục vụ mục đích nhân giống, khi một đàn gia súc mới được nuôi lần đầu tiên. được thành lập , trẻ, không hữu cơ động vật có vú phải được nuôi theo quy định sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, kể từ ngày đưa động vật vào đàn, các hạn chế sau đây được áp dụng: (c) trọng lượng của lợn không được vượt quá 35 kg; (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.1c Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.30 | Để phục vụ mục đích nhân giống, khi một đàn gia súc mới được nuôi lần đầu tiên. được thành lập , trẻ, không hữu cơ động vật có vú phải được nuôi dưỡng theo quy tắc sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, các hạn chế sau đây áp dụng kể từ ngày động vật được đưa vào đàn: (d) tuổi của thỏ không được vượt quá ba tháng. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.1d Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.31 | Để phục vụ mục đích nhân giống, con đực và con cái chưa từng sinh sản động vật từ nguồn không hữu cơ trang trại có thể được giới thiệu khi Bổ sung đàn gia súc. Sau đó, chúng được nuôi theo quy định về sản xuất hữu cơ. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.32 | Để phục vụ mục đích nhân giống, con đực và con cái chưa từng sinh sản động vật từ nguồn không hữu cơ đàn gia súc có thể được giới thiệu Khi bổ sung đàn, chúng được nuôi theo các quy tắc sản xuất hữu cơ. Hơn nữa, số lượng con cái phải tuân theo các hạn chế hàng năm sau: a) tối đa 10% số lượng động vật trưởng thành thuộc họ ngựa hoặc bò có thể được đưa vào. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.2a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.33 | Để phục vụ mục đích nhân giống, con đực và con cái không sinh con, không hữu cơ động vật có thể được giới thiệu khi bổ sung đàn. Sau đó, chúng phải được nuôi theo các quy tắc sản xuất hữu cơ. Ngoài ra, số lượng con cái phải tuân theo các hạn chế hàng năm sau: (a) tối đa 20% lợn, cừu, dê, thỏ hoặc hươu nai trưởng thành có thể được đưa vào ; (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.2a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.34 | Để phục vụ mục đích nhân giống, con đực và con cái không sinh con, không hữu cơ động vật có thể được đưa vào trong trường hợp thay mới đàn. Sau đó, chúng phải được nuôi theo các quy tắc sản xuất hữu cơ. Ngoài ra, số lượng con cái phải tuân theo các hạn chế hàng năm sau: (b) đối với các đơn vị có ít hơn 10 con ngựa, hươu nai, bò hoặc thỏ, hoặc ít hơn 5 con lợn, cừu hoặc dê, việc thay mới sẽ bị giới hạn tối đa một con vật mỗi năm. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.2b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.35 | Tỷ lệ phần trăm được đề cập trong điểm 1.3.4.4.2 có thể được tăng lên 40% với điều kiện cơ quan có thẩm quyền xác nhận rằng một trong các điều kiện sau đây được đáp ứng: (a) việc mở rộng đáng kể quy mô trang trại được thực hiện; (b) một giống vật nuôi được thay thế bằng một giống khác; (c) một chuyên môn hóa chăn nuôi mới được phát triển. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.3 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.36 | Thời gian chuyển đổi được quy định tại điểm 1.2.2 của Phụ lục II Phần II của Quy định 2018/848 bắt đầu từ sớm nhất là khi động vật được đưa vào đơn vị sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.4 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.37 | Trong các trường hợp được đề cập tại điểm 1.3.4.4.1–1.3.4.4.4 Phần II Phụ lục II Quy định 2018/848, không phải là hữu cơ động vật là hoặc được tách biệt khỏi các động vật trang trại khác hoặc có thể được xác định trước khi kết thúc thời kỳ chuyển đổi được đề cập trong điểm 1.3.4.4.4. Phần II Phụ lục II Quy định 2018/848 (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.4.5 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.38 | Các nhà điều hành phải lưu giữ các tài liệu hoặc giấy tờ chứng minh, bao gồm nguồn gốc của động vật, nhận dạng động vật theo các hệ thống liên quan (cá thể hoặc theo lô/đàn/tổ), hồ sơ thú y của động vật được đưa vào trang trại, ngày đến và thời gian chuyển đổi. (Phụ lục II Phần II trang 1.3.4.5 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.39 | Yêu cầu chung về thức ăn chăn nuôi. Về thức ăn chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a) thức ăn cho động vật nuôi phải được lấy chủ yếu từ trang trại nơi động vật được nuôi hoặc từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ trên các trang trại khác trong cùng khu vực; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1a Quy định 2018/848) | Hơi |
| 5.1.40 | Yêu cầu chung về thức ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (b) vật nuôi trong trang trại được cho ăn thức ăn hữu cơ hoặc thức ăn đang trong quá trình chuyển hóa đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi ở các giai đoạn phát triển khác nhau. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.41 | Các yêu cầu chung về cho ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: b) Không được phép hạn chế cho ăn trong chăn nuôi trừ khi có lý do chính đáng về mặt thú y. lý do ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.42 | Các yêu cầu chung về cho ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (c) nuôi nhốt động vật trang trại trong điều kiện có thể dẫn đến thiếu máu, hoặc cho chúng ăn chế độ ăn có thể dẫn đến tình trạng này, là bị cấm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1c Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.43 | Yêu cầu chung về cho ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (d) việc vỗ béo phải luôn tuân thủ các mô hình cho ăn thông thường của từng loài và các nguyên tắc phúc lợi động vật ở mọi giai đoạn của quá trình nuôi dưỡng. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1d Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.44 | Các yêu cầu chung về việc cho ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: d) Ép buộc động vật ăn là bị cấm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1d Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|--------|--|------------|
| 5.1.45 | Yêu cầu chung về thức ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (e) ngoại trừ ong, lợn và gia cầm, vật nuôi phải được tiếp cận đồng cỏ thường xuyên bất cứ khi nào điều kiện cho phép, hoặc phải được tiếp cận thức ăn thô thường xuyên ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1e Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.46 | Các yêu cầu chung về cho ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (f) không được sử dụng chất kích thích tăng trưởng hoặc axit amin tổng hợp ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1f Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 5.1.47 | Yêu cầu chung về việc cho ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: g) trong thời kỳ bú sữa mẹ, động vật nên được cho ăn sữa mẹ trong một khoảng thời gian tối thiểu do Ủy ban xác định theo Điều 14(3)(a) của Quy định 2018/848; trong giai đoạn này , sữa người thay thế Không được sử dụng các thành phần có chứa chất tổng hợp hóa học hoặc thành phần có nguồn gốc thực vật (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1g Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.48 | Yêu cầu chung về thức ăn. Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (h) nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men phải là hữu cơ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1h Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.49 | Các yêu cầu chung về dinh dưỡng. Về dinh dưỡng, các quy định sau đây được áp dụng: i) không hữu cơ Nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất, phụ gia thức ăn và chất hỗ trợ chế biến chỉ được sử dụng nếu đã được cho phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định 2018/848 và Điều 3 của Quy định 2021/1165 (Phụ lục II Phần II trang 1.4.1i Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.50 | Chăn thả trên đất hữu cơ Không ảnh hưởng đến điểm 1.4.2.2, động vật hữu cơ được chăn thả trên đất hữu cơ. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.1 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.51 | Chăn thả trên đất hữu cơ Không ảnh hưởng đến điểm 1.4.2.2, động vật hữu cơ phải được chăn thả trên đất hữu cơ. Tuy nhiên , động vật không hữu cơ động vật có thể sử dụng hữu cơ Chăn thả trong một khoảng thời gian giới hạn mỗi năm, với điều kiện động vật được nuôi theo cách thân thiện với môi trường tại các khu vực được hỗ trợ theo Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) số 1305/2013 và chúng không có mặt trên đất hữu cơ cùng lúc với động vật hữu cơ. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.1 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.52 | Chăn thả trên đất công cộng và trong các cuộc tụ họp đông người: Động vật nuôi hữu cơ có thể được chăn thả trên đất công cộng với điều kiện: a) các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ chưa được sử dụng trên đất công cộng trong ít nhất ba năm gần đây. năm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.2.1a Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.53 | Chăn thả trên đất công cộng và trong các cuộc tụ họp đông người. Động vật nuôi có thể được chăn thả trên đất công cộng với điều kiện được cung cấp. rằng : (b) không hữu cơ động vật việc sử dụng đất công cộng có được nuôi dưỡng theo cách thân thiện với môi trường tại các khu vực được hỗ trợ theo Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) số 1305/2013; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.2.1b Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.54 | Chăn thả trên đất chung và trong thời gian thu gom động vật. Động vật hữu cơ có thể được chăn thả trên đất chung với điều kiện: (c) các sản phẩm chăn nuôi do động vật hữu cơ sản xuất trong khi sử dụng đất chung sẽ không được coi là sản phẩm hữu cơ trừ khi có đủ tách biệt khỏi các chất không hữu cơ động vật có thể được chứng minh . (Phụ lục II) Phần II trang 1.4.2.2.1c Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.55 | Trong thời gian thu gom, động vật nuôi hữu cơ có thể chăn thả trên đất không hữu cơ trong khi hiện tại được chăn thả từ đồng cỏ này sang đồng cỏ khác. Trong thời gian này, động vật nuôi được tách biệt khỏi các động vật khác. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.2.2 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.56 | Trong thời gian thu gom, động vật nuôi hữu cơ có thể chăn thả trên đất không hữu cơ khi Bị lừa từ đồng cỏ này sang đồng cỏ khác. Không phải sản phẩm hữu cơ. Thức ăn dưới dạng cỏ và các loại cây khác mà động vật chăn thả được phép: a) trong thời gian tối đa 35 ngày, bao gồm cả thời gian di chuyển đến và từ đồng cỏ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.2.2a của Quy định 2018/848) hoặc b) liên quan đến tối đa 10% tổng khẩu phần ăn hàng năm được tính theo tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.2.2.2b của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.57 | | |
| 5.1.58 | Thức ăn trong giai đoạn chuyển hóa. Đối với các trang trại sản xuất gia súc hữu cơ: (a) trung bình tối đa 25% công thức thức ăn trong khẩu phần ăn có thể bao gồm thức ăn trong giai đoạn chuyển hóa từ năm thứ hai của quá trình chuyển hóa. Tỷ lệ phần trăm này có thể tăng lên 100% nếu thức ăn trong giai đoạn chuyển hóa này đến từ trang trại nơi động vật được nuôi. được lưu giữ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.4.3.1a Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.59 | Thức ăn trong quá trình chuyển đổi. Đối với các trang trại sản xuất chăn nuôi hữu cơ: (b) tối đa 20% tổng lượng thức ăn trung bình cho vật nuôi có thể đến từ việc chăn thả hoặc thu hoạch đồng cỏ lâu năm, các thửa đất thức ăn gia súc lâu năm hoặc cây trồng giàu protein được gieo trồng trên đất quản lý hữu cơ trong năm đầu tiên chuyển đổi, với điều kiện đất đó là một phần của cùng một trang trại. (Phụ lục II Phần II trang 1.4.3.1b Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|--------|--|------------|
| 5.1.60 | Thức ăn trong giai đoạn chuyển hóa Đối với các trang trại chăn nuôi gia súc hữu cơ: Trường hợp cả hai loại thức ăn trong giai đoạn chuyển hóa được đề cập trong điểm (a) và (b) đều được sử dụng, tổng tỷ lệ phần trăm kết hợp của các loại thức ăn này không được vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại điểm (a). (Phụ lục II Phần II trang 1.4.3.1 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.61 | Các giá trị số nêu trong điểm 1.4.3.1 được tính hàng năm dưới dạng phần trăm khối lượng chất khô của thức ăn có nguồn gốc thực vật (Phụ lục II Phần II trang 1.4.3.2 Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 5.1.62 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về hệ thống cho ăn và, nếu có, thời gian chăn thả. Cụ thể, họ phải lưu giữ hồ sơ về tên thức ăn, bao gồm bất kỳ dạng thức ăn nào được sử dụng, ví dụ như thức ăn hỗn hợp, tỷ lệ các loại thức ăn khác nhau trong khẩu phần và tỷ lệ thức ăn từ trang trại của chính họ hoặc cùng khu vực và, nếu có, thời gian tiếp cận đồng cỏ, thời gian di cư theo mùa khi có các hạn chế áp dụng, và các tài liệu chứng minh việc áp dụng điểm 1.4.2 và 1.4.3 (Phụ lục II Phần II trang 1.4.4 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.63 | Phòng ngừa dịch bệnh. Phòng ngừa dịch bệnh dựa trên việc lựa chọn giống và dòng, các biện pháp chăn nuôi, sử dụng thức ăn chất lượng cao, đảm bảo cơ hội vận động, mật độ nuôi phù hợp và chuồng trại đầy đủ, thích hợp được duy trì trong môi trường vệ sinh. điều kiện (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.64 | | |
| 5.1.65 | Việc sử dụng dự phòng các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh và viên nén cấu tạo từ các phân tử hóa học tổng hợp, bị cấm. (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.3 Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 5.1.66 | Việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng hoặc sản xuất (bao gồm) thuốc kháng sinh , thuốc chống cầu trùng và các loại khác nhân tạo sự phát triển Việc sử dụng các chất kích thích sinh sản , hormone và các chất tương tự để kiểm soát sinh sản hoặc cho các mục đích khác (ví dụ: gây ra hoặc đồng bộ hóa chu kỳ động dục) đều bị cấm. (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.4 Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 5.1.67 | Trong trường hợp thu mua động vật trang trại từ nguồn không hữu cơ sản xuất đơn vị , đặc biệt Các biện pháp như xét nghiệm sàng lọc hoặc thời gian cách ly sẽ được áp dụng tùy thuộc vào tình hình địa phương . điều kiện (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.5 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.68 | Về vấn đề vệ sinh và khử trùng, chỉ những sản phẩm dùng để vệ sinh và khử trùng các công trình và cơ sở chăn nuôi gia súc được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định 2018/848 và Điều 5 khoản 1 của Quy định 2021/1165 (Phụ lục II) mới được phép sử dụng. được phép . Phần II trang 1.5.1.6 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.69 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm này, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong đó và địa điểm sử dụng. sử dụng (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.6 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.70 | Phòng ốc, chuồng trại, thiết bị và đồ đạc cần được làm sạch và khử trùng đúng cách để ngăn ngừa sự lây lan của nhiễm trùng và sự phát triển của các sinh vật gây bệnh. (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.7 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.71 | Phân, nước tiểu, thức ăn thừa hoặc thức ăn rơi vãi cần được dọn sạch thường xuyên để giảm thiểu mùi hôi và tránh thu hút côn trùng hoặc động vật gặm nhấm. (Phụ lục II Phần II trang 1.5.1.7 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.72 | Để diệt trừ côn trùng và các loài gây hại khác trong các tòa nhà và các cơ sở khác dành cho vật nuôi, có thể sử dụng thuốc diệt chuột (chỉ dùng trong bẫy) và các sản phẩm, chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và 24 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II) . Phần II trang 1.5.1.7 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.73 | Chăm sóc thú y. Nếu, bất chấp việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo sức khỏe động vật, động vật vẫn bị ốm hoặc bị thương, cần phải tiến hành điều trị. ngay lập tức (Phụ lục II Phần II trang 1.5.2.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.74 | Nếu việc sử dụng thuốc thảo dược, thuốc vi lượng đồng căn và các loại thuốc khác không phù hợp, các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học theo phương pháp điều trị thông thường, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được sử dụng nếu cần thiết, trong điều kiện nghiêm ngặt và dưới sự giám sát của bác sĩ thú y (Phụ lục II Phần II trang 1.5.2.2 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.75 | | |
| 5.1.76 | Nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24, phụ gia dinh dưỡng được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 và các sản phẩm trị liệu bằng thảo dược và vi lượng đồng căn sẽ được ưu tiên điều trị hơn so với điều trị bằng các thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, với điều kiện là hiệu quả điều trị của chúng phù hợp với loài động vật và tình trạng bệnh mà chúng được sử dụng. dự định (Phụ lục II Phần II trang 1.5.2.3 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.77 | Ngoại trừ việc tiêm phòng, điều trị bệnh ký sinh trùng và các chương trình kiểm soát dịch bệnh bắt buộc khác, nếu một con vật hoặc một nhóm động vật được điều trị quá ba đợt bằng các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, trong vòng 12 tháng hoặc quá một đợt điều trị nếu chu kỳ sản xuất của chúng dưới một năm, thì vật nuôi hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ chúng sẽ không được bán dưới dạng sản phẩm hữu cơ và vật nuôi phải trải qua thời gian chuyển đổi được đề cập trong điểm 1.2. Phụ lục II Phần II Quy định 2018/848 (Phụ lục II) Phần II trang 1.5.2.4 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.78 | Thời gian chờ giữa lần sử dụng cuối cùng của một sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, cho động vật trong điều kiện sử dụng bình thường và việc sản xuất các sản phẩm hữu cơ từ động vật đó phải gấp đôi thời gian chờ theo quy định tại Điều 11 của Chỉ thị 2001/82/EC và phải ít nhất là 48 giờ (Phụ lục II Phần II trang 1.5.2.5 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |

| | | |
|--------|---|------------|
| 5.1.79 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc tài liệu hỗ trợ, bao gồm bất kỳ phương pháp điều trị nào đã được thực hiện, và đặc biệt là việc xác định động vật được điều trị, ngày điều trị, chẩn đoán, liều lượng, tên thuốc và, nếu có, đơn thuốc thú y cho việc chăm sóc thú y và thời gian ngừng sử dụng thuốc áp dụng trước khi đưa sản phẩm động vật ra thị trường và dán nhãn là sản phẩm hữu cơ (Phụ lục II Phần II trang 1.5.2.7 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.80 | Việc cách nhiệt, sưởi ấm và thông gió của các tòa nhà phải đảm bảo sự lưu thông không khí, mức độ bụi, nhiệt độ, độ ẩm tương đối của không khí và nồng độ khí được duy trì trong giới hạn đảm bảo phúc lợi động vật. Tòa nhà phải có đủ thông gió tự nhiên và nguồn ánh sáng tự nhiên đầy đủ. (Phụ lục II) Phần II trang 1.6.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.81 | Việc nhốt chuồng trại không bắt buộc ở những khu vực có điều kiện khí hậu phù hợp để nuôi nhốt động vật ngoài trời. Trong những trường hợp như vậy, động vật phải được tiếp cận với nơi trú ẩn hoặc khu vực có bóng mát để bảo vệ chúng khỏi các điều kiện thời tiết khắc nghiệt. (Phụ lục II) Phần II trang 1.6.2 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.82 | Mật độ chăn nuôi trong chuồng trại đảm bảo sự thoải mái và sức khỏe của chúng, đáp ứng nhu cầu đặc thù của từng loài, và phụ thuộc đặc biệt vào loài, giống và tuổi của vật nuôi. Nhu cầu về hành vi của vật nuôi cũng được tính đến, phụ thuộc đặc biệt vào kích thước nhóm và giới tính của vật nuôi. Mật độ này đảm bảo sức khỏe của vật nuôi bằng cách cung cấp cho chúng đủ không gian để đứng tự nhiên, di chuyển xung quanh, nằm xuống để nghỉ ngơi, xoay người, tự chải chuốt, giữ mọi tư thế tự nhiên và thực hiện mọi chuyển động tự nhiên, chẳng hạn như đuổi người hoặc vỗ cánh. (Phụ lục II) Phần II trang 1.6.3 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.83 | Diện tích bề mặt tối thiểu của các khu nhà và khu vực chạy ngoài trời, cũng như các chi tiết kỹ thuật liên quan đến các khu nhà được quy định trong các văn bản thi hành được đề cập tại Điều 14 khoản 3 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II) là được tôn trọng. Phần II, mục 1.6.4 của Quy định 2018/848; Điều 3 của Quy định 2020/464, Phụ lục I của Quy định 2020/464)) | Hỏi |
| 5.1.84 | Tổng mật độ chăn nuôi không vượt quá giới hạn 170 kg nitơ hữu cơ/năm/ha đất nông nghiệp (Phụ lục II Phần II trang 1.6.6 Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 5.1.85 | Việc sử dụng lồng, hộp và bệ phẳng không được phép trong việc chăn nuôi bất kỳ loại động vật nào. loài (Phụ lục II Phần II trang 1.6.8 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.86 | Nếu động vật nuôi trong trang trại được nuôi riêng vì lý do thú y, chúng phải được đặt trên bề mặt cứng và được cung cấp giường có lót đệm hoặc vật liệu lót phù hợp khác. Động vật phải có thể xoay người tự do và đuối thẳng toàn thân. (Phụ lục II Phần II trang 1.6.9 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.87 | Động vật hữu cơ không được nuôi nhốt trong chuồng trại đặt trên nền đất quá ẩm ướt hoặc đầm lầy. (Phụ lục II Phần II trang 1.6.10 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.88 | Tất cả những người nuôi giữ động vật và xử lý động vật trong quá trình vận chuyển và giết mổ phải có kiến thức cơ bản cần thiết về nhu cầu sức khỏe và phúc lợi động vật cũng như các kỹ năng trong các lĩnh vực này và phải hoàn thành khóa đào tạo thích hợp theo yêu cầu, đặc biệt là theo Quy định của Hội đồng (EC) số 1/2005 (1) và Quy định của Hội đồng (EC) số 1099/2000 (2) để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy tắc được quy định trong văn bản này. Quy định (Phụ lục II). Phần II trang 1.7.1 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.89 | đáp ứng các nhu cầu về phát triển, sinh lý và hành vi của động vật (Phụ lục II Phần II trang 1.7.2 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.90 | Gia súc phải được tiếp cận thường xuyên với các khu vực ngoài trời cho phép chúng di chuyển tự do, tốt nhất là đồng cỏ, bất cứ khi nào điều kiện thời tiết, mùa vụ và tình trạng mặt đất cho phép, ngoại trừ các hạn chế và nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật được quy định trên cơ sở pháp luật của Liên minh (Phụ lục II Phần II trang 1.7.3 Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 5.1.91 | Số lượng gia súc được giới hạn để giảm thiểu tình trạng chăn thả quá mức, xói mòn đất và ô nhiễm do động vật hoặc do việc chăn thả gây ra. phân chuồng (Phụ lục II Phần II trang 1.7.4 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.92 | Nghiêm cấm việc buộc dây hoặc cách ly động vật nuôi trong trang trại, trừ trường hợp cách ly từng cá thể trong một thời gian giới hạn và khi có lý do thú y chính đáng. Việc cách ly động vật nuôi trong trang trại chỉ được phép trong một thời gian giới hạn khi sự an toàn của người lao động bị đe dọa hoặc vì lý do phúc lợi động vật. (Phụ lục II Phần II trang 1.7.5 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.93 | Người chăn nuôi đã nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền để xin phép buộc gia súc trên trang trại với số lượng tối đa 50 con (không bao gồm gia súc non), nếu không thể chia gia súc thành các nhóm phù hợp với hành vi của chúng, với điều kiện là chúng được tiếp cận với đồng cỏ trong thời gian chăn thả và được tiếp cận với khu vực chăn thả ngoài trời ít nhất hai lần một tuần khi không thể chăn thả. (Phụ lục II Phần II trang 1.7.5 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.94 | Thời gian vận chuyển gia súc được giới hạn ở mức tối thiểu (Phụ lục II Phần II trang 1.7.6 Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.1.95 | Mọi hình thức đau đớn, khó chịu và khổ sở phải được tránh và giảm thiểu tối đa trong suốt cuộc đời của động vật, kể cả vào thời điểm giết mổ (Phụ lục II Phần II trang 1.7.7 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.96 | Không ảnh hưởng đến những phát triển tiếp theo trong luật phúc lợi động vật của Liên minh châu Âu, việc cắt đuôi cừu, tỉa mỏ trong ba ngày đầu đời và cắt sừng chỉ được phép trong những trường hợp ngoại lệ, khi những hoạt động này cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của động vật nuôi hoặc khi an toàn của người lao động bị đe dọa. (Phụ lục II Phần II trang 1.7.8 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|--------------|---|------------|
| 5.1.97 | Việc cắt bỏ chồi non chỉ được phép thực hiện theo từng trường hợp cụ thể khi nó cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của vật nuôi hoặc khi an toàn của người lao động bị đe dọa. Cơ quan có thẩm quyền chỉ cho phép các thủ tục này nếu người thực hiện đã báo cáo và chứng minh hợp lý sự cần thiết của chúng và chúng được thực hiện bởi nhân viên có trình độ chuyên môn. (Phụ lục II) Phần II trang 1.7.8 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.1.98 | Mọi đau đớn của động vật được giảm thiểu tối đa bằng cách sử dụng thuốc gây mê hoặc giảm đau thích hợp và thuê nhân viên có trình độ chuyên môn để thực hiện các thủ tục, cũng như thực hiện các thủ tục ở độ tuổi phù hợp nhất của động vật (Phụ lục II Phần II trang 1.7.9 Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.1.99 | Thiến vật lý được phép trong các trường hợp cần thiết để duy trì chất lượng sản phẩm và các phương thức sản xuất truyền thống, nhưng chỉ trong các điều kiện được nêu tại điểm 1.7.9. Phần II Phụ lục II Quy định 2018/848 (Phụ lục II Phần II trang 1.7.10 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.2 | Các quy định chung bổ sung dành cho gia súc, cừu, dê và ngựa. | |
| 5.2.1 | Dinh dưỡng | |
| 5.2.1.1 | Thời gian cho ăn tối thiểu bằng sữa mẹ. Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho động vật bú sữa mẹ, tốt nhất là bằng sữa mẹ, là: a) 90 ngày kể từ khi sinh đối với gia súc và ngựa; (Điều 2a của Quy định (EU) 2020/464) | Hỏi |
| 5.2.1.2 | Thời gian cho ăn tối thiểu đối với động vật đang bú mẹ. Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 đối với động vật đang bú mẹ, tốt nhất là bằng sữa mẹ, là: b) 45 ngày kể từ khi sinh đối với cừu và dê. (Điều 2b của Quy định (EU) 2020/464) | Hỏi |
| 5.2.1.3 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a) ít nhất 60% thức ăn chăn nuôi phải đến từ cùng một trang trại hoặc, nếu điều này không thể thực hiện được hoặc không có sẵn loại thức ăn đó, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực. Tỷ lệ này sẽ được tăng lên 70% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.1a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.1.4 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (b) động vật phải được tiếp cận đồng cỏ bất cứ khi nào điều kiện cho phép ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.1b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.1.5 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (c) bất chấp điểm (b), bò đực trên một tuổi phải được tiếp cận với đồng cỏ hoặc không gian ngoài trời. các khu vực ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.1c) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.1.6 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (d) trường hợp động vật được tiếp cận với đồng cỏ trong thời gian chăn thả và hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, nghĩa vụ cung cấp khu vực ngoài trời có thể được miễn trong mùa đông. tháng ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.1d) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.1.7 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (e) hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ, phù hợp với sự sẵn có của chúng vào các thời điểm khác nhau trong năm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.1e) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.1.8 | Các quy định sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (f) ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần ăn hàng ngày phải bao gồm thức ăn thô, thức ăn xanh, thức ăn khô hoặc thức ăn ủ chua. Đối với động vật dùng để sản xuất sữa, tỷ lệ các loại thức ăn này có thể giảm xuống 50% trong thời gian tối đa ba tháng trong giai đoạn đầu cho con bú. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.1f) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.2 | Phòng ốc và phương pháp canh tác | |
| 5.2.2.1 | Mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời. Đối với gia súc , cừu , dê và ngựa, mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời phải được duy trì theo Phụ lục I, Phần I của Quy định 2020/464. (Điều 3 Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.2.2.2 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho các biện pháp chuồng trại và chăn nuôi: (a) sản chuồng trại phải nhẵn nhưng không trơn trượt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.2a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.2.2.3 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (b) chuồng trại phải có khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi đủ thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, được xây dựng chắc chắn không có thanh chắn. Khu vực nghỉ ngơi phải có khu vực nằm rộng rãi, khô ráo được phủ bằng chất độn chuồng. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm hoặc vật liệu tự nhiên phù hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được phép sử dụng làm phân bón hoặc chất cải tạo đất trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định (EC) số 2018/848 (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.2b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.2.2.4 | Các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng đối với các hoạt động nuôi nhốt và chăn nuôi: (c) bất chấp điểm (a) của tiểu đoạn thứ nhất của Điều 3(1) và tiểu đoạn thứ hai của Điều 3(1) của Chỉ thị 2008/119/EC của Hội đồng, việc nuôi nhốt bê con trên một tuần tuổi trong các chuồng riêng lẻ bị cấm, ngoại trừ các cá thể riêng lẻ trong một khoảng thời gian giới hạn và trong phạm vi cần thiết cho mục đích thú y lý do ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.2c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.2.2.5 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho các hoạt động nuôi nhốt và chăm sóc: (d) nếu một con bê được nuôi riêng vì lý do thú y, nó phải được nuôi trong khu vực có sàn chắc chắn và được cung cấp vật liệu lót chuồng. Con bê phải có thể xoay người tự do và duỗi thẳng toàn thân. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.2d) Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|----------|---|------------|
| 5.3 | Các quy định chung bổ sung liên quan đến hươu nai | |
| 5.3.1 | Dinh dưỡng | |
| 5.3.1.1 | Thời gian cho ăn tối thiểu bằng sữa mẹ. Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho hươu nai ăn, tốt nhất là bằng sữa mẹ trong giai đoạn bú mẹ, là 90 ngày kể từ khi sinh. (Điều 5 của Quy định (EU) 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.1.2 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a) Ít nhất 70% thức ăn chăn nuôi phải đến từ cùng một trang trại hoặc, nếu điều này không thể thực hiện được hoặc không có sẵn loại thức ăn đó, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.3 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (b) đồng vật phải được tiếp cận đồng cỏ bất cứ khi nào điều kiện cho phép ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.4 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (c) trường hợp đồng vật được tiếp cận với đồng cỏ trong thời kỳ chăn thả và hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép đồng vật di chuyển tự do, thì nghĩa vụ cung cấp khu vực ngoài trời có thể được miễn trong mùa đông. tháng ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1c) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.5 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (d) hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ, phù hợp với sự sẵn có của chúng vào các thời điểm khác nhau trong năm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1d) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.6 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây được áp dụng: (e) Ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần ăn hàng ngày phải bao gồm thức ăn thô, thức ăn xanh, thức ăn khô hoặc thức ăn ủ chua. Đối với hươu cái đang cho sữa, được phép giảm lượng thức ăn này xuống 50% trong thời gian tối đa ba tháng trong giai đoạn đầu. cho con bú ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1e) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.7 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây được áp dụng: (f) trong mùa sinh trưởng, phải đảm bảo khả năng chăn thả tự nhiên trong khu vực chăn thả. Việc nhốt đồng vật trong khu vực chăn thả không thể cung cấp thức ăn cho gia súc chăn thả là bị cấm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1f) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.8 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây được áp dụng: g) Việc cho ăn bổ sung chỉ được phép trong trường hợp không đủ điều kiện chăn thả do thời tiết xấu. điều kiện ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1g) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.1.9 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: h) Đồng vật nuôi nhốt trong chuồng phải được cung cấp nước sạch, tươi. Nếu không có nguồn nước tự nhiên dễ tiếp cận cho đồng vật, phải cung cấp các phương tiện cấp nước. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.1h) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.2 | Phòng ốc và phương pháp canh tác | |
| 5.3.2.1 | Mật độ nuôi nhốt và diện tích bề mặt tối thiểu của không gian mở. Đối với các loài hươu nai, mật độ nuôi nhốt và diện tích bề mặt tối thiểu của chuồng nuôi và không gian mở được duy trì theo Phụ lục I, Phần II của Quy định 2020/464. (Điều 6 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.2 | Các loài thuộc họ hươu nai nên được nuôi nhốt trong chuồng hoặc bãi chăn thả ngoài trời, có cung cấp đồng cỏ nếu điều kiện cho phép. (Điều 7, khoản 1, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.3 | Chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời phải được xây dựng sao cho có thể tách riêng từng loài hươu nai nếu cần thiết. (Điều 7, khoản 2, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.4 | Mỗi chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời phải có khả năng được chia thành hai khu vực, hoặc mỗi chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời phải liền kề với một chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời khác, để mỗi khu vực hoặc mỗi chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời có thể được chăm sóc liên tiếp. (Điều 7, khoản 3, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.5 | Cần cung cấp cho các loài hươu nai khả năng che chắn tầm nhìn và thời tiết, tốt nhất là thông qua các nơi trú ẩn tự nhiên, ví dụ như đảm bảo chuồng trại hoặc khu vực chăn thả bên ngoài có các nhóm cây hoặc bụi cây, hoặc các phần hoặc rìa của rừng; nếu điều này không thể thực hiện được quanh năm, cần phải cung cấp các nơi trú ẩn nhân tạo có mái che. (Điều 8, khoản 1, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.6 | Chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời dành cho hươu phải được trang bị các yếu tố hoặc được che phủ bằng thảm thực vật cho phép đồng vật mài mòn gạc. (Điều 8, khoản 2 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.7 | Trong giai đoạn cuối thai kỳ và hai tuần sau khi sinh, hươu cái phải được tiếp cận với các khu vực có thảm thực vật để có thể giấu con của mình. (Điều 8, khoản 3, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.8 | Hàng rào xung quanh chuồng hoặc khu vực chăn thả ngoài trời phải được xây dựng sao cho các loài thuộc họ hươu nai không thể thoát ra ngoài. (Điều 8, khoản 4, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.3.2.9 | Các quy định sau đây áp dụng cho các hoạt động nuôi nhốt và chăn nuôi: (a) Hươu nai phải được cung cấp nơi ẩn náu, chỗ trú ẩn và hàng rào không gây nguy hiểm cho đồng vật ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.2a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.2.10 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng cho các hoạt động nuôi nhốt và chăm sóc: (b) trong chuồng nuôi hươu, đồng vật phải được phép lăn lộn trong bùn để làm sạch lông và điều chỉnh nhiệt độ cơ thể ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.2b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.2.11 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng cho cơ sở và các hoạt động chăn nuôi: (c) sàn nhà trong tất cả các cơ sở phải nhẵn nhưng không trơn trượt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.2c) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.2.12 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng đối với chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (d) tất cả chuồng trại phải có khu vực nằm/ngủ ngoài đủ thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, được xây dựng kiên cố không có thanh chắn. Khu | Có ý nghĩa |

| | | |
|----------|---|------------|
| | vực nghỉ ngơi phải có diện tích nằm rộng rãi, khô ráo, được phủ bằng chất độn chuồng. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm hoặc vật liệu tự nhiên phù hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được phép theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất cải tạo đất để sử dụng trong chăn nuôi hữu cơ. sản xuất ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.2d) Quy định 2018/848) | |
| 5.3.2.13 | Các quy định sau đây áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc vật nuôi: e) Khu vực cho ăn phải được bố trí ở những nơi có mái che chắn khỏi thời tiết và dễ tiếp cận cho cả vật nuôi và người chăm sóc chúng. Mặt đất gần khu vực cho ăn phải được lát gạch và giá để thức ăn phải được che phủ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.2e) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.3.2.14 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc: (f) nếu không thể đảm bảo nguồn thức ăn liên tục, khu vực cho ăn phải được thiết kế sao cho tất cả các con vật có thể ăn cùng một lúc. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.2.2f) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4 | Các quy định chung bổ sung dành cho lợn | |
| 5.4.1 | Dinh dưỡng | |
| 5.4.1.1 | Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để nuôi lợn con, tốt nhất là bằng sữa mẹ, là 40 ngày kể từ khi sinh. (Điều 9 của Quy định (EU) 2020/464) | Hỏi |
| 5.4.1.2 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng: (a) ít nhất 30% thức ăn chăn nuôi phải đến từ cùng một trang trại hoặc, trong trường hợp không thể hoặc không có sẵn loại thức ăn đó, phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.1a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4.1.3 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho việc cho ăn: (b) thức ăn thô, thức ăn xanh, thức ăn khô hoặc thức ăn ủ chua được thêm vào khẩu phần ăn hàng ngày khẩu phần ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.1b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4.1.4 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng: (c) trong trường hợp nông dân không thể có được thức ăn giàu protein hoàn toàn từ sản xuất hữu cơ và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận rằng thức ăn giàu protein hữu cơ không có sẵn với số lượng đủ số lượng, thức ăn protein không hữu cơ Có thể được sử dụng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau: (i) không có sẵn ở dạng hữu cơ; (ii) được sản xuất hoặc chế biến mà không sử dụng dung môi hóa học; (iii) việc sử dụng chỉ giới hạn trong việc cho ăn lợn con nặng đến 35 kg với các hợp chất protein cụ thể; và (iv) tỷ lệ phần trăm tối đa cho phép trong thời gian 12 tháng đối với những động vật này không vượt quá 5%. Tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp phải được tính toán (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.1c) Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.4.2 | Phòng ốc và phương pháp canh tác | |
| 5.4.2.1 | Đối với lợn, mật độ nuôi và diện tích tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời được xác định theo Phụ lục I, Phần III. Quy định 2020/464 (Điều 10 Quy định 2020/464). | Hỏi |
| 5.4.2.2 | Ít nhất một nửa diện tích bề mặt tối thiểu của cả phòng và không gian mở được quy định trong Phụ lục I, Phần III, phải là bề mặt liền khối, tức là không có thanh hoặc lưới. (Điều 11 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.4.2.3 | Khu vực chăn thả ngoài trời phải đảm bảo điều kiện thoải mái cho lợn. Nếu có thể, nên ưu tiên các khu vực có cây cối hoặc rừng che phủ. (Điều 12, khoản 1, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.4.2.4 | Khu vực chăn thả ngoài trời phải có khí hậu ngoài trời và cung cấp nơi trú ẩn, cũng như các điều kiện duy trì thân nhiệt cho lợn. (Điều 12, khoản 2, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.4.2.5 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng cho cơ sở và các hoạt động chăn nuôi: (a) sàn trong cơ sở phải nhẵn nhưng không trơn trượt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.1.2a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4.2.6 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng cho chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (b) chuồng trại phải có khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi đủ thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, được xây dựng kiên cố không có thanh chắn. Khu vực nghỉ ngơi phải có khu vực nằm rộng rãi, khô ráo được phủ bằng chất độn chuồng. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được phép sử dụng làm phân bón hoặc chất cải tạo đất trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định (EC) số 2018/848 (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.2b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.4.2.7 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng liên quan đến chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (c) phải luôn có một chỗ nằm với lớp lót bằng rơm hoặc vật liệu thích hợp khác, đủ rộng để tất cả lợn trong chuồng có thể nằm cùng một lúc, sao cho mỗi con lợn chiếm được càng nhiều không gian càng tốt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.2c) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4.2.8 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng liên quan đến chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (d) lợn nái phải được nuôi theo nhóm, trừ giai đoạn cuối thai kỳ và trong thời kỳ cho con bú, trong thời gian đó lợn nái phải được di chuyển tự do trong chuồng và việc di chuyển của chúng chỉ được hạn chế trong thời gian ngắn. các giai đoạn ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.2d) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4.2.9 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng liên quan đến chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (e) tùy thuộc vào các yêu cầu bổ sung về rơm, vài ngày trước ngày dự kiến sinh, lợn nái phải được cung cấp đủ rơm hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác để chúng có thể làm tổ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.2e) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.4.2.10 | Các quy định sau đây sẽ được áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc chuồng trại: (f) Chuồng trại phải cho phép lợn đi vệ sinh và đào bới. Có thể sử dụng nhiều loại chất nền khác nhau cho mục đích đào bới. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.2f) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5 | Các quy định chung bổ sung liên quan đến gia cầm | |
| 5.5.1 | Nguồn gốc của động vật | |

| | | |
|--------------|--|------------|
| 5.5.1.1 | | |
| 5.5.1.2 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: a) 81 ngày đối với gà ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.3 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: b) 150 ngày đối với gà trống thiên ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.4 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: c) 49 ngày đối với vịt Bắc Kinh ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.5 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. được duy trì (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: d) 70 ngày đối với gà mái Muscovy vịt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1d) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.6 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. được duy trì (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: e) 84 ngày đối với gà trống Muscovy vịt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1e) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.7 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. được duy trì (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu một nông dân không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: f) 92 ngày đối với giống Mulard vịt ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1f) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.8 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. được duy trì (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu một nông dân không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: g) 94 ngày đối với gà tây Guinea gia cầm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1g) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.9 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các giống gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây sẽ được áp dụng: h) 140 ngày đối với gà tây và ngỗng trống dùng để quay ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1h) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.1.10 | Để tránh sử dụng các phương pháp sản xuất thâm canh, gia cầm được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi giết mổ tối thiểu hoặc các giống gia cầm tăng trưởng chậm thích nghi với việc nuôi thả ngoài trời được sử dụng. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1) Quy định 2018/848). Nếu người chăn nuôi không sử dụng các dòng gia cầm tăng trưởng chậm, thì tuổi giết mổ tối thiểu sau đây được áp dụng: i) 100 ngày đối với gà tây mái. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.1i) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.2 | Dinh dưỡng | |
| 5.5.2.1 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a) ít nhất 30% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không thể thực hiện được hoặc không có sẵn loại thức ăn đó, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.2a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.2.2 | Về chế độ ăn, các quy định sau đây được áp dụng: b) thức ăn thô, thức ăn xanh, thức ăn khô hoặc thức ăn ủ chua được bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày. khẩu phần ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.3.2b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.2.3 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (c) trường hợp người chăn nuôi không thể có được thức ăn giàu protein hoàn toàn từ sản xuất hữu cơ cho gia cầm và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận rằng thức ăn giàu protein hữu cơ không có sẵn với số lượng đủ số lượng , thức ăn protein không hữu cơ Có thể được sử dụng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.2c) Quy định 2018/848): (i) không có sẵn ở dạng hữu cơ; (ii) được sản xuất hoặc chế biến mà không sử dụng dung môi hóa học; (iii) việc sử dụng chỉ giới hạn trong việc cho gia cầm non ăn các hợp chất protein cụ thể; và (iv) tỷ lệ phần trăm tối đa cho phép trong thời gian 12 tháng đối với những động vật này không vượt quá 5%. Tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp phải được tính toán. | Có ý nghĩa |
| 5.5.3 | phúc lợi động vật | |
| 5.5.3.1 | Nghiêm cấm nhốt lồng gia cầm còn sống (Phụ lục II, Phần II, trang 1.9.4.3) Quy định 2018/848) | Quan trọng |
| 5.5.4 | Phòng ốc và phương pháp canh tác | |
| 5.5.4.1 | Đối với gia cầm, mật độ nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu của chuồng trại và không gian mở được xác định trên cơ sở Phụ lục I, phần IV. Quy định 2020/464 (Điều 14 của Quy định 2020/464). | Hỏi |

| | | |
|----------|--|------------|
| 5.5.4.2 | Chuồng gia cầm phải được xây dựng sao cho gia cầm dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Vì mục đích này, các quy định sau đây được áp dụng: a) các bức tường bên ngoài của chuồng gia cầm phải có các lỗ ra/vào cho phép tiếp cận trực tiếp với khu vực ngoài trời; (Điều 15, khoản 1a, Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.3 | Chuồng nuôi gia cầm phải được xây dựng sao cho gia cầm dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Vì mục đích này, các quy tắc sau đây được áp dụng: b) mỗi lỗ ra/vào riêng lẻ phải có kích thước phù hợp với kích thước của gia cầm; (Điều 15, khoản 1b, Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.4 | Chuồng gà phải được xây dựng sao cho gà có thể dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Vì mục đích này, các quy tắc sau đây được áp dụng: c) gà phải được tiếp cận không bị cản trở đến các lỗ ra/vào; (Điều 15, khoản 1c, Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.5 | Chuồng gà phải được xây dựng sao cho gà có thể dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Vì mục đích này, các quy tắc sau đây được áp dụng: d) các lỗ mở trên ranh giới bên ngoài của chuồng phải có tổng chiều dài 4 m trên 100 m ² diện tích sử dụng được của diện tích tối thiểu của khu vực; (Điều 15, khoản 1d của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.6 | Chuồng gà phải được xây dựng sao cho gà có thể dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Các quy định sau đây được áp dụng cho việc này: e) phải có đường dốc dẫn đến các lối vào được nâng cao. (Điều 15, khoản 1e của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.7 | Đối với chuồng gia cầm có mái che, các quy định sau đây được áp dụng: a) các bức tường bên ngoài, cả phía bên trong chuồng gia cầm hướng về phía mái che và phía bên ngoài mái che hướng ra không gian mở, phải có các cửa ra/vào cho phép dễ dàng tiếp cận mái che hoặc khu vực ngoài trời tương ứng; (Điều 15, khoản 2a của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.8 | Đối với chuồng gia cầm có mái che, các quy định sau đây được áp dụng: b) các lối thông từ bên trong chuồng gia cầm ra mái che phải có tổng chiều dài 2 m trên 100 m ² diện tích sử dụng tối thiểu bên trong chuồng gia cầm, và các lối thông từ mái che ra khu vực ngoài trời phải có tổng chiều dài ít nhất 4 m trên 100 m ² diện tích sử dụng tối thiểu bên trong chuồng gia cầm; (Điều 15, khoản 2b, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.9 | Đối với chuồng gia cầm có khu vực có mái che, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng: (c) diện tích sử dụng được của khu vực có mái che sẽ không được tính đến khi tính toán mật độ nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời như quy định tại Phần IV của Phụ lục I. Tuy nhiên, một phần ngoài trời có mái che bổ sung của tòa nhà dành cho gia cầm và được cách nhiệt sao cho phần đó của tòa nhà có nhiệt độ khác với nhiệt độ bên ngoài tòa nhà có thể được tính đến khi tính toán mật độ nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà như quy định tại Phần IV của Phụ lục I nếu đáp ứng các điều kiện sau: (Điều 15(2c) của Quy định 2020/464): (i) có thể tiếp cận hoàn toàn 24 giờ một ngày ; (Điều 15(2c(i) của Quy định 2020/464) (ii) tuân thủ các yêu cầu được nêu trong điểm 1.6.1 và 1.6.3 của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848; (Điều 15, đoạn 2c(ii) của Quy định 2020/464) (iii) tuân thủ các yêu cầu tương tự về cửa ra/vào như quy định đối với nơi trú ẩn trong điểm a) và b) của đoạn này; (Điều 15, đoạn 2c(iii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.10 | | |
| 5.5.4.11 | | |
| 5.5.4.12 | | |
| 5.5.4.13 | Đối với chuồng gia cầm có mái che, các quy tắc sau đây được áp dụng: (d) diện tích sử dụng được của mái che không được tính vào tổng diện tích sử dụng được của chuồng gia cầm để nuôi vỗ béo gia cầm được đề cập trong điểm 1.9.4.4(m) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848. (Điều 15(2d) của Quy định (EU) 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.14 | Đối với các trang trại gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn gia cầm: a) các phòng riêng biệt nhằm đảm bảo hạn chế tiếp xúc giữa các đàn và ngăn không cho gia cầm từ các đàn khác nhau trộn lẫn trong chuồng; (Điều 15 khoản 3a của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.15 | | |
| 5.5.4.16 | Đối với các chuồng gia cầm có các ngăn riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi ngăn riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (i) 3.000 gà bố mẹ Gallus gallus ; (Điều 15, khoản 3b(i) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.17 | Đối với các trang trại gia cầm có các đơn vị riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy mô đàn tối đa sau đây áp dụng cho mỗi đơn vị riêng biệt của trang trại gia cầm: (Điều 15, khoản 3b, Quy định 2020/464): (ii) 10.000 gà mái tơ; (Điều 15, khoản 3b(ii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.18 | Trong trường hợp chuồng gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi phòng riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (iii) 4 800 con giết mổ Gia cầm Gallus gallus ; (Điều 15, khoản 3b(iii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.19 | Đối với các trang trại gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi phòng riêng biệt của trang trại gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (iv) 2.500 gà trống thiếu; (Điều 15, khoản 3b(iv) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.20 | Đối với các trang trại gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi phòng riêng biệt của trang trại gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (v) 4.000 con gà; (Điều 15, khoản 3b(v) của Quy định 2020/464) | Hỏi |

| | | |
|----------|---|-----------------------------------|
| 5.5.4.21 | Đối với các chuồng gia cầm có các ngăn riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi ngăn riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (vi) 2.500 con gà tây; (Điều 15, khoản 3b(vi) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.22 | Trong trường hợp chuồng gia cầm có các ngăn riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy mô đàn tối đa sau đây áp dụng cho mỗi ngăn riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, đoạn 3b, Quy định 2020/464): (vii) 2.500 con ngỗng; (Điều 15, đoạn 3b(vii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.23 | Trong trường hợp chuồng gia cầm có các ngăn riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi ngăn riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (viii) 3.200 con vịt Bắc Kinh trống hoặc 4.000 con vịt mái Bắc Kinh vịt ; (Điều 15, đoạn 3b(viii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.24 | Trong trường hợp chuồng gia cầm có các ngăn riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy mô đàn tối đa sau đây áp dụng cho mỗi ngăn riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, đoạn 3b của Quy định 2020/464): (ix) 3.200 con vịt Muscovy trống hoặc 4.000 con vịt Muscovy mái; (Điều 15, đoạn 3b(ix) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.25 | Đối với các trang trại gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy định sau đây áp dụng cho mỗi phòng riêng biệt của trang trại gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (x) 3.200 con vịt Mulard trống hoặc 4.000 con vịt mái Mulard vịt ; (Điều 15, đoạn 3b(x) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.26 | Đối với các chuồng gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: b) các quy mô đàn tối đa sau đây áp dụng cho mỗi phòng riêng biệt của chuồng gia cầm: (Điều 15, khoản 3b của Quy định 2020/464): (xi) 5.200 con gà tây; (Điều 15, khoản 3b(xi) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.27 | Trong trường hợp chuồng gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: (c) các phòng riêng biệt phải được ngăn cách bằng vách ngăn chắc chắn trong trường hợp nuôi gia cầm vỗ béo khác hơn Gallus gallus ; vách ngăn chắc chắn như vậy phải đảm bảo rằng mỗi phòng riêng biệt của chuồng gia cầm được ngăn cách hoàn toàn về mặt vật lý với các phòng liền kề từ sàn đến trần ; (Điều 15(3c) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.28 | Đối với chuồng gia cầm có các phòng riêng biệt dành cho nhiều đàn: d) các phòng riêng biệt phải được ngăn cách bằng vách ngăn chắc chắn, vách ngăn bán kín, lưới hoặc mắt lưới trong trường hợp gà bố mẹ Gallus gallus đẻ trứng gà mái , gà tơ , gà trống đẻ trứng và vỗ béo Gia cầm Gallus gallus . (Điều 15, khoản 3d của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.29 | | |
| 5.5.4.30 | Khi sử dụng hệ thống nhiều tầng, các quy tắc sau đây được áp dụng: a) Hệ thống nhiều tầng chỉ được sử dụng cho Gallus gallus cha mẹ , đang nằm gà mái , gà tơ dùng để đẻ trứng sau này, gà tơ dùng để làm giống bố mẹ và gà trống đẻ trứng; (Điều 15, khoản 4a của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.31 | Trong trường hợp sử dụng hệ thống nhiều tầng, các quy tắc sau đây được áp dụng: b) hệ thống nhiều tầng không có quá ba tầng diện tích sàn sử dụng được, bao gồm cả tầng trệt; (Điều 15, khoản 4b của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.32 | Khi sử dụng hệ thống nhiều tầng, các nguyên tắc sau đây được áp dụng: c) các tầng trên phải được xây dựng sao cho phân không rơi xuống gia cầm ở tầng dưới và phải được trang bị hệ thống thu gom phân gia cầm hiệu quả; (Điều 15, khoản 4c của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.33 | Khi sử dụng hệ thống nhiều cấp, các nguyên tắc sau đây được áp dụng: d) việc kiểm soát chim phải dễ dàng thực hiện ở tất cả các cấp; (Điều 15, khoản 4d của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.34 | Khi sử dụng hệ thống nhiều tầng, các nguyên tắc sau đây được áp dụng: e) hệ thống nhiều tầng phải đảm bảo sự di chuyển dễ dàng và tự do của tất cả các loài chim đến các tầng riêng lẻ hoặc khu vực trung gian; (Điều 15, khoản 4e của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.4.35 | Khi sử dụng hệ thống nhiều tầng, các nguyên tắc sau đây được áp dụng: f) Hệ thống nhiều tầng phải được xây dựng sao cho tất cả các loài chim đều dễ dàng tiếp cận các khu vực ngoài trời. (Điều 15, khoản 4f của Quy định 2020/464) | Hỏi <i>Người vị thành niên</i> |
| 5.5.4.36 | Chuồng gà phải được trang bị giá đậu hoặc bệ ngồi nâng cao, hoặc cả hai. Giá đậu hoặc bệ ngồi nâng cao, hoặc cả hai, phải được cung cấp cho gà từ khi còn nhỏ với kích thước và tỷ lệ phù hợp với số lượng gà trong đàn và từng con, như quy định tại Phụ lục I, Phần IV của Quy định 2020/464 (Điều 15, khoản 5 của Quy định 2020/464). | Có ý nghĩa |
| 5.5.4.37 | Chuồng nuôi gia cầm di động được phép sử dụng, với điều kiện chúng được di chuyển thường xuyên trong suốt chu kỳ sản xuất để cung cấp thảm thực vật cho gia cầm và ít nhất là trước khi đưa lứa gia cầm mới vào. Mật độ nuôi gia cầm vỗ béo, như quy định tại Phụ lục I, Phần IV, mục 4-9, có thể được tăng lên tối đa 30 kg trọng lượng sống/m ² , với điều kiện diện tích tầng thấp nhất của chuồng nuôi gia cầm di động không vượt quá 150 m ² . (Điều 15, khoản 6, của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5 | Yêu cầu về thảm thực vật và đặc điểm của các khu vực không gian mở | |
| 5.5.5.1 | Khu vực chăn nuôi gia cầm ngoài trời phải hấp dẫn đối với các loài chim và hoàn toàn dễ tiếp cận đối với tất cả các loài chim. (Điều 16, khoản 1, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.5.2 | Tại các trang trại chăn nuôi gia cầm có các phòng riêng biệt được bố trí để nuôi nhiều đàn gia cầm, khu vực ngoài trời tương ứng với mỗi phòng riêng biệt được ngăn cách để đảm bảo hạn chế tiếp xúc giữa các đàn và ngăn ngừa việc trộn lẫn gia cầm từ các đàn khác nhau. (Điều 16, khoản 2, Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5.3 | Các khu vực chăn thả gia cầm ngoài trời chủ yếu được bao phủ bởi thảm thực vật gồm nhiều loại cây khác nhau. (Điều 16, khoản 3 của Quy định 2020/464) | Hỏi |

| | | |
|----------|--|------------|
| 5.5.5.4 | Cần bố trí đủ số lượng các yếu tố bảo vệ, nơi trú ẩn, bụi cây hoặc cây cối trong toàn bộ khu vực ngoài trời để đảm bảo chim có thể sử dụng toàn bộ khu vực ngoài trời một cách bền vững (Điều 16, khoản 4, Quy định 2020/464). | Hỏi |
| 5.5.5.5 | Việc duy trì thảm thực vật trong khu vực không gian mở nhằm hạn chế sự dư thừa chất dinh dưỡng tiềm tàng (Điều 16, khoản 5 của Quy định 2020/464). | Hỏi |
| 5.5.5.6 | Ranh giới của khu vực ngoài trời không được mở rộng quá 150 m tính từ lối ra/vào gần nhất của chuồng gia cầm. Tuy nhiên, khoảng cách này có thể được mở rộng đến 350 m tính từ lối ra/vào gần nhất của tòa nhà, với điều kiện là phải có đủ số lượng nơi trú ẩn khỏi điều kiện thời tiết khắc nghiệt và động vật ăn thịt được phân bố đều khắp khu vực ngoài trời, với ít nhất bốn nơi trú ẩn trên mỗi hecta. Đối với ngỗng, chim phải có thể đáp ứng nhu cầu cỏ của chúng trong khu vực ngoài trời. (Điều 16, khoản 6, của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.5.5.7 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động chuồng trại và chăn nuôi: (a) ít nhất một phần ba diện tích sàn phải là sàn đặc, tức là không phải sàn dạng nan hoặc lưới, và phải được phủ bằng chất độn chuồng như rơm, mùn cưa, cát hoặc than bùn ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.8 | Các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng liên quan đến chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (b) trong chuồng nuôi gà đẻ trứng, phải có một khu vực đủ lớn để thu gom phân ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.9 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc gia cầm: (c) các chuồng trại phải được dọn sạch gia súc trước khi đưa lứa gia cầm mới vào. Trong thời gian này, các chuồng trại và thiết bị phải được làm sạch và khử trùng. Ngoài ra, sau khi nuôi mỗi lứa gia cầm, các khu vực chăn thả phải được để trống trong một khoảng thời gian do các quốc gia thành viên quy định để cho phép thảm thực vật mọc lại. Người chăn nuôi phải lưu giữ hồ sơ hoặc tài liệu để chứng minh việc áp dụng khoảng thời gian này. Các yêu cầu này sẽ không áp dụng trong trường hợp gia cầm không được nuôi theo lứa, không được nhốt trong chuồng và được phép di chuyển tự do suốt cả ngày ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5.10 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc gia cầm: (d) gia cầm phải được tiếp cận với khu vực ngoài trời ít nhất một phần ba đời của chúng. Tuy nhiên, gà mái đẻ trứng và gia cầm dùng để giết mổ phải được tiếp cận với khu vực ngoài trời ít nhất một phần ba đời của chúng, trừ trường hợp có các hạn chế tạm thời được áp đặt dựa trên luật pháp của Liên minh châu Âu ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4d) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.11 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc: (e) phải đảm bảo cho vật nuôi được tiếp cận liên tục với không khí ngoài trời suốt cả ngày, từ khi còn nhỏ nhất có thể và bất cứ khi nào điều kiện sinh lý và thể chất cho phép, trừ các hạn chế tạm thời được áp đặt dựa trên luật pháp của Liên minh châu Âu ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4e) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5.12 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động nuôi nhốt và chăn nuôi: (f) ngoại lệ so với điểm 1.6.5, trong trường hợp gà giống và gà mái tơ dưới 18 tuần tuổi, khi các điều kiện quy định tại điểm 1.7.3 được đáp ứng liên quan đến các hạn chế và nghĩa vụ bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp đặt trên cơ sở pháp luật của Liên minh và do đó, gà giống và gà mái tơ dưới 18 tuần tuổi không được tiếp cận với khu vực ngoài trời, thì chuồng trại sẽ được coi là khu vực ngoài trời và trong trường hợp đó phải được rào bằng lưới thép để ngăn cách chúng với các khu vực khác. chim ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4f) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.13 | Các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng đối với các biện pháp chăn nuôi và chăm sóc gia cầm: (g) khu vực ngoài trời dành cho gia cầm phải cho phép gia cầm dễ dàng tiếp cận với số lượng máng uống nước đầy đủ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4g) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.14 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc gia cầm: (h) khu vực ngoài trời dành cho gia cầm phải được che phủ chủ yếu bằng thảm thực vật ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4h) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.15 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và chăm sóc gia cầm: (i) trong trường hợp nguồn thức ăn chăn nuôi có sẵn trong khu vực bị hạn chế, ví dụ như do tuyết phủ kéo dài hoặc hạn hán, việc bổ sung thức ăn thô sẽ là một phần trong khẩu phần ăn của gia cầm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4i) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.5.5.16 | Các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng liên quan đến chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (j) trường hợp gia cầm được nuôi nhốt trong nhà do các hạn chế hoặc nghĩa vụ được áp đặt dựa trên luật pháp của Liên minh, gia cầm phải được tiếp cận thường xuyên với lượng thức ăn thô và vật liệu thích hợp đầy đủ để đáp ứng nhu cầu tập tính của chúng. nhu cầu ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4j) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5.17 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động nuôi nhốt và chăm sóc: (k) chim nước phải được tiếp cận với suối, ao, hồ hoặc bể bơi bất cứ khi nào điều kiện thời tiết và vệ sinh cho phép, để đáp ứng nhu cầu đặc thù của loài và các yêu cầu về phúc lợi động vật; khi điều kiện thời tiết không cho phép tiếp cận như vậy, phải có nước để chúng có thể nhúng đầu và làm sạch . bộ lông ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4k) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5.18 | Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng cho các hoạt động nuôi nhốt và chăm sóc: (l) ánh sáng tự nhiên có thể được bổ sung bằng ánh sáng nhân tạo để cung cấp thời gian chiếu sáng tối đa 16 giờ mỗi ngày với thời gian nghỉ ngơi ban đêm không bị gián đoạn ít nhất tám giờ mà không có ánh sáng nhân tạo. ánh sáng ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4l) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.5.5.19 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và giữ gìn chuồng trại: (m) tổng diện tích sử dụng được của chuồng gia cầm để nuôi vỗ béo gia cầm trong đơn vị sản xuất không vượt quá 1.600 m ² ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4m) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|----------|--|------------|
| 5.5.5.20 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho các biện pháp chăn nuôi và chăm sóc gia cầm: n) Không được phép nuôi quá 3.000 con gà mái đẻ trong bất kỳ chuồng trại gia cầm nào. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.4.4n) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.6 | Các quy định chung bổ sung liên quan đến thỏ | |
| 5.6.1 | Dinh dưỡng | |
| 5.6.1.1 | Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho thỏ ăn, tốt nhất là bằng sữa mẹ, trong giai đoạn bú sữa là 42 ngày kể từ khi sinh. (Điều 17 của Quy định (EU) 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.1.2 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng: (a) ít nhất 70% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có sẵn loại thức ăn đó, phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.1a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.1.3 | Về vấn đề cho ăn, các yêu cầu sau đây được áp dụng: (b) thỏ phải được tiếp cận với đồng cỏ bất cứ khi nào điều kiện cho phép ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.1b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.1.4 | Về vấn đề cho ăn, các yêu cầu sau đây được áp dụng: (c) hệ thống chuồng trại phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ, phù hợp với sự sẵn có của chúng vào các thời điểm khác nhau trong năm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.1c) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.1.5 | Về vấn đề thức ăn chăn nuôi, các yêu cầu sau đây được áp dụng: (d) trong trường hợp không có đủ cỏ, phải cung cấp thức ăn giàu chất xơ như rơm hoặc cỏ khô. Thức ăn thô xanh phải chiếm ít nhất 60% khẩu phần ăn. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.1d) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.2 | Phòng ốc và phương pháp canh tác | |
| 5.6.2.1 | Đối với thỏ, mật độ nuôi nhốt và diện tích bề mặt tối thiểu của các phòng và không gian mở được xác định trên cơ sở Phụ lục I, Phần V, Quy định 2020/464 (Điều 18 của Quy định 2020/464). | Hỏi |
| 5.6.2.2 | Trong thời gian chăn thả, thỏ được nuôi trong chuồng di động trên đồng cỏ hoặc trong chuồng cố định có lối ra đồng cỏ. (Điều 19, khoản 1 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.3 | Trong thời gian còn lại, thỏ có thể được nuôi trong phòng cố định có lối ra sân chơi ngoài trời với thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ. (Điều 19, khoản 2 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.4 | Các chuồng nuôi di động được di chuyển thường xuyên nhất có thể để đảm bảo tối đa hóa việc sử dụng đồng cỏ cho việc chăn thả, và thiết kế của các chuồng nuôi này cho phép thỏ có thể gặm cỏ trên đồng cỏ. (Điều 19, khoản 3 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.5 | | |
| 5.6.2.6 | Thiết kế nội thất của chuồng cố định và chuồng di động như sau: a) chiều cao của chuồng phải sao cho tất cả các con thỏ đều có thể đứng thẳng tại; (Điều 20 khoản 1a của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 5.6.2.7 | Thiết kế nội thất của các phòng cố định và di động như sau: b) có thể chứa được các nhóm thỏ khác nhau và duy trì sự toàn vẹn của các con vật non khi chúng chuyển sang giai đoạn vỗ béo; (Điều 20 khoản 1b của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.8 | Thiết kế nội thất của các phòng cố định và di động như sau: c) có thể tách riêng thỏ đực, thỏ cái mang thai và thỏ cái trong thời kỳ sinh sản ra khỏi đàn vì các mục đích phúc lợi động vật cụ thể và trong một khoảng thời gian cụ thể, đồng thời vẫn duy trì quan sát bằng mắt với các con thỏ khác; (Điều 20 khoản 1c của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.9 | Thiết kế nội thất của các phòng cố định và di động như sau: d) thỏ cái có cơ hội rời khỏi tổ và quay trở lại tổ để chăm sóc con non; (Điều 20, khoản 1d của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.10 | | |
| 5.6.2.11 | Thiết kế nội thất của các phòng cố định và di động như sau: e) diện tích bề mặt của các phòng cung cấp: (i) nơi trú ẩn có mái che với các chỗ ẩn nấp tối đủ số lượng cho tất cả các loại thỏ; (Điều 20 khoản 1e(i) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.12 | Thiết kế nội thất của các phòng cố định và di động như sau: (e) diện tích sàn của các phòng phải đảm bảo: (ii) tất cả thỏ cái đều có thể tiếp cận ổ ít nhất một lần một tuần trước ngày dự kiến sinh và ít nhất cho đến khi kết thúc thời kỳ cho con bú; (Điều 20 khoản 1e(ii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.13 | Thiết kế nội thất của chuồng cố định và chuồng di động phải như sau: (e) diện tích bề mặt của chuồng phải cung cấp: (iii) lối vào đủ số lượng tổ cho con non, với số lượng tối thiểu một tổ cho mỗi con cái đang nuôi con; (Điều 20 đoạn 1e(iii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.14 | Thiết kế nội thất của các phòng cố định và di động như sau: e) bề mặt của các phòng cung cấp: (iv) vật liệu để thỏ gặm nhấm (Điều 20 khoản 1e(iv) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.15 | | Hỏi |
| 5.6.2.16 | Thiết kế khu vực ngoài trời trong các cơ sở có phòng cố định như sau: a) khu vực được trang bị các bức nâng cao, số lượng đủ và được phân bố đều trên diện tích bề mặt tối thiểu của khu vực; (Điều 20, khoản 2a của Quy định 2020/464) | Hỏi |

| | | |
|--------------|---|------------|
| 5.6.2.17 | Việc xây dựng khu vực ngoài trời trong các cơ sở có nơi ở cố định được thực hiện như sau: b) khu vực đó được bao quanh bởi hàng rào đủ cao và được chôn đủ sâu để ngăn động vật thoát ra bằng cách nhảy qua hàng rào hoặc đào xuyên qua hàng rào; (Điều 20, khoản 2b, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.18 | Thiết kế khu vực ngoài trời trong các cơ sở có khu vực trong nhà cố định như sau: c) nếu khu vực ngoài trời là bê tông, phải đảm bảo lối đi dễ dàng đến phần khu vực ngoài trời có cây xanh. Nếu không có lối đi dễ dàng đến khu vực này, diện tích khu vực bê tông không được tính vào diện tích không gian mở tối thiểu; (Điều 20, khoản 2c của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.19 | | |
| 5.6.2.20 | Thiết kế khu vực ngoài trời trong các cơ sở có chuồng trại cố định như sau: d) diện tích bề mặt của cơ sở phải cung cấp: (i) một nơi trú ẩn có mái che với đủ chỗ ẩn nấp tối cho tất cả các loại thỏ; (Điều 20 khoản 2d(i) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.2.21 | Thiết kế khu vực ngoài trời trong các cơ sở có chuồng trại cố định như sau: d) bề mặt của cơ sở cung cấp: (ii) vật liệu để thỏ gặm nhấm. (Điều 20 khoản 2d(ii) của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.3 | Yêu cầu về thảm thực vật và đặc điểm của các khu vực không gian mở | |
| 5.6.3.1 | Thảm thực vật trong khu vực chuồng nuôi ngoài trời được duy trì thường xuyên theo cách hấp dẫn đối với thỏ. (Điều 21, khoản 1, Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.3.2 | Trong thời kỳ chăn thả, việc luân chuyển đồng cỏ được thực hiện thường xuyên và được quản lý theo cách đảm bảo điều kiện chăn thả tối ưu cho thỏ. (Điều 21, khoản 2 của Quy định 2020/464) | Hỏi |
| 5.6.3.3 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi: a) Chuồng trại phải có khu vực nằm/ngủ nơi đủ thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, được xây dựng kiên cố không có thanh chắn. Khu vực nghỉ ngơi phải có diện tích nằm rộng rãi, khô ráo, được phủ lớp mùn. Mùn phải bao gồm rơm hoặc các vật liệu tự nhiên phù hợp khác. Mùn có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được phép sử dụng làm phân bón hoặc chất cải tạo đất trong sản xuất hữu cơ theo quy định. Điều 24 của Quy định (EC) số 2018/848 (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.6.3.4 | Các yêu cầu sau đây áp dụng đối với các biện pháp nuôi nhốt và chăm sóc: (b) thỏ phải được nuôi theo nhóm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2b) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.3.5 | Các yêu cầu sau đây áp dụng cho các hoạt động chăn nuôi và giữ gìn chuồng trại: (c) các trang trại phải nuôi các giống vật nuôi khỏe mạnh thích nghi với môi trường ngoài trời điều kiện ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2c) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.3.6 | Các yêu cầu sau đây áp dụng đối với các biện pháp nuôi nhốt và chăm sóc: (d) thỏ phải được tiếp cận với: (i) một nơi trú ẩn có mái che với chỗ ẩn nấp tối tăm địa điểm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2d(i)) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.3.7 | Các yêu cầu sau đây áp dụng đối với các biện pháp nuôi nhốt và chăm sóc: (d) thỏ phải được tiếp cận với: (ii) một khu vực chạy ngoài trời có cây cối, tốt nhất là đồng cỏ ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2d(ii)) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.3.8 | Các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng liên quan đến chuồng trại và các hoạt động chăn nuôi: (d) thỏ phải được tiếp cận với: (iii) một bề cao để chúng có thể đậu, ở bên trong hoặc bên ngoài ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2d(iii)) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.6.3.9 | Các yêu cầu sau đây áp dụng đối với các thực hành về chuồng trại và chăn nuôi: (d) thỏ phải được tiếp cận với: (iv) vật liệu làm tổ cho tất cả thỏ cái đang cho con bú. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.5.2d(iv)) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.7 | Các quy định chung bổ sung liên quan đến ong | |
| 5.7.1 | Nguồn gốc của động vật | |
| 5.7.1.1 | Trong ngành nuôi ong, ưu tiên được dành cho loài ong mật (<i>Apis mellifera</i>) và các giống ong của nó. địa phương các kiểu sinh thái (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.1) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.7.2 | Dinh dưỡng | |
| 5.7.2.1 | Về vấn đề cho ăn, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a) khi kết thúc mùa sản xuất, các tổ ong phải được để lại lượng mật ong và phấn hoa đủ để ong sống sót qua mùa đông ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.2a) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.7.2.2 | Về việc cho ăn, các quy định sau đây được áp dụng: b) Việc cho ong ăn nhân tạo chỉ được phép khi sự sống còn của đàn ong bị đe dọa do điều kiện khí hậu. Trong trường hợp đó, phải sử dụng mật ong hữu cơ, phấn hoa hữu cơ, siro đường hữu cơ hoặc đường hữu cơ để cho ong ăn. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.2a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.3 | Chăm sóc sức khỏe | |
| 5.7.3.1 | Về vấn đề bảo vệ sức khỏe, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: a) Để bảo vệ khung, tổ ong và cầu ong, đặc biệt là chống lại sâu bệnh, chỉ được sử dụng thuốc diệt chuột dùng trong bẫy và các sản phẩm, chất thích hợp được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và 24 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II) (Phần II, mục 1.9.6.3a) Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 5.7.3.2 | Về vấn đề bảo vệ sức khỏe, các quy định sau đây được áp dụng: (b) việc sử dụng các biện pháp vật lý để khử trùng trại ong, chẳng hạn như sử dụng hơi nước nóng và phơi nắng trực tiếp, là được phép ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.3b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.3.3 | Về vấn đề bảo vệ sức khỏe, các quy định sau đây được áp dụng: (c) việc tiêu diệt giòi chỉ được phép với mục đích cách ly Varroa . sự nhiễm trùng bộ hũy (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.3c) Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|--------------|---|------------|
| 5.7.3.4 | Về vấn đề bảo vệ sức khỏe, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (d) nếu, bất chấp các biện pháp phòng ngừa, đàn gia súc bị bệnh hoặc nhiễm trùng, chúng phải được điều trị ngay lập tức và, nếu cần thiết, có thể được cách ly. trại nuôi ong ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.3d) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.7.3.5 | Về vấn đề bảo vệ sức khỏe, các quy định sau đây được áp dụng: e) trong trường hợp nhiễm Varroa sự nhiễm trùng bộ hũy , nó được phép sử dụng axit formic, lactic, acetic và oxalic, cũng như menthol, thymol, eucalyptol hoặc long não (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.3e) Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 5.7.3.6 | Về vấn đề bảo vệ sức khỏe, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (f) trường hợp sử dụng thuốc tân dược tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, trừ các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24, thì các đàn ong cần điều trị phải được đặt trong các trại ong cách ly trong suốt thời gian điều trị và toàn bộ sáp ong phải được thay thế bằng sáp ong từ các trại ong hữu cơ. Sau đó, đối với các đàn ong này, thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.2 sẽ được áp dụng trong thời hạn 12 tháng. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.3f) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.4 | phúc lợi động vật | |
| 5.7.4.1 | Các quy định chung bổ sung sau đây áp dụng cho nghề nuôi ong: a) việc tiêu diệt ong trên tổ như một phương pháp liên quan đến việc thu hoạch sản phẩm nuôi ong là bị cấm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.4a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.4.2 | Các quy định chung bổ sung sau đây áp dụng cho việc nuôi ong: b) việc cắt xén ong, chẳng hạn như cắt cánh ong chúa, bị cấm. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.4b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5 | Phòng ốc và phương pháp canh tác | |
| 5.7.5.1 | Về các biện pháp nuôi nhốt và chăm sóc, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a) các trại ong phải được đặt ở những khu vực cung cấp nguồn mật hoa và phấn hoa chủ yếu bao gồm cây trồng hữu cơ hoặc, nếu thích hợp, thảm thực vật tự nhiên, hoặc rừng không được quản lý theo quy tắc sản xuất hữu cơ, hoặc cây trồng chỉ được xử lý bằng các biện pháp tác động môi trường thấp. phương pháp ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.2 | Các quy định sau đây sẽ áp dụng cho cơ sở và các hoạt động chăn nuôi: (b) các trại ong phải được đặt ở khoảng cách đủ xa so với các nguồn có thể dẫn đến ô nhiễm sản phẩm ong hoặc ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của ong ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.3 | Các quy định sau đây sẽ áp dụng cho cơ sở và các hoạt động chăn nuôi: (c) trại ong phải được đặt sao cho, trong bán kính 3 km từ trại ong, nguồn mật hoa và phấn hoa chủ yếu bao gồm các loại cây trồng hữu cơ hoặc thảm thực vật tự nhiên hoặc cây trồng chỉ được xử lý bằng các phương pháp có tác động môi trường thấp tương ứng với các phương pháp được quy định trong Điều 28 và 30 của Quy định (EU) số 1305/2013 mà không gây rủi ro cho việc đủ điều kiện nuôi ong hữu cơ. Các yêu cầu này không áp dụng cho các khu vực không có hoa hoặc nơi đặt tổ ong . không hoạt động ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.4 | Các quy định sau đây sẽ áp dụng cho cơ sở và các hoạt động chăn nuôi: (d) tổ ong và vật liệu được sử dụng trong nuôi ong phải được làm chủ yếu từ vật liệu tự nhiên, không gây nguy cơ ô nhiễm cho môi trường hoặc sản phẩm nuôi ong ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5d) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.5 | Các quy định sau đây áp dụng đối với các hoạt động nuôi nhốt và chăn nuôi: (e) sáp ong dùng cho nên tổ mới phải có nguồn gốc từ sản xuất hữu cơ đơn vị ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5e) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.6 | Các quy định sau đây sẽ áp dụng cho cơ sở và các hoạt động chăn nuôi: (f) chỉ được sử dụng các sản phẩm tự nhiên như keo ong, sáp ong và dầu thực vật trong tổ ong ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5f) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.7 | Các quy định sau đây áp dụng cho cơ sở và hoạt động canh tác: g) việc sử dụng thuốc đuổi côn trùng tổng hợp trong quá trình chiết xuất mật ong là bị cấm ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5g) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.8 | Các quy định sau đây áp dụng cho cơ sở và hoạt động canh tác: h) Nghiêm cấm thu hoạch mật ong từ các tổ ong có chứa đàn con ; (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5h) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.9 | Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các điều khoản sau đây sẽ được áp dụng: (i) Việc nuôi ong sẽ không được coi là hữu cơ nếu được thực hiện tại các vùng hoặc khu vực do các quốc gia thành viên chỉ định là vùng hoặc khu vực không thể thực hiện nuôi ong hữu cơ. (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.5i) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 5.7.5.10 | Nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ: Người nuôi ong phải lưu giữ bản đồ theo tỷ lệ thích hợp hoặc tọa độ địa lý vị trí các tổ ong, phải nộp cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận, chứng minh rằng các khu vực mà đàn ong có thể tiếp cận đáp ứng các yêu cầu của Quy định này. Các thông tin sau đây phải được ghi vào sổ đăng ký trại ong liên quan đến việc cho ong ăn: tên sản phẩm được sử dụng, ngày tháng, số lượng và các tổ ong sử dụng sản phẩm đó. Khu vực đặt trại ong được ghi lại, cùng với việc nhận dạng các tổ ong và thời gian di chuyển. Tất cả các biện pháp đã thực hiện, bao gồm việc tháo dỡ tầng mật và thu hoạch mật ong, đều được ghi lại trong sổ đăng ký trại ong. Số lượng và ngày thu hoạch mật ong cũng phải được ghi lại (Phụ lục II Phần II trang 1.9.6.6) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6 | Quy định về sản xuất thực phẩm chế biến | |
| 6.1 | Điều kiện chung cho việc sản xuất thực phẩm chế biến | |

| | | |
|---------|---|------------|
| 6.1.1 | Các nhà sản xuất thực phẩm chế biến phải tuân thủ đặc biệt các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định tại Phần IV của Phụ lục II và các văn bản thực thi được đề cập tại khoản 3 của Điều này. (Điều 16(1) của Quy định 2018/848) | Hơi |
| 6.1.2 | Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất, thành phần khác được sử dụng trong chế biến thực phẩm, cũng như các phương pháp chế biến khác, chẳng hạn như hun khói, đều tuân thủ các nguyên tắc sản xuất tốt. thực tiễn (Phụ lục II Phần IV trang 1.1 của Quy định 2018/848) và Điều 6 của Quy định 2021/1165) | Có ý nghĩa |
| 6.1.3 | Các nhà sản xuất thực phẩm chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình phù hợp dựa trên việc xác định một cách có hệ thống các khâu chế biến quan trọng. các bước (Phụ lục II Phần IV trang 1.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.4 | Việc áp dụng các quy trình được đề cập trong điểm 1.2 đảm bảo rằng các sản phẩm được sản xuất luôn được xử lý theo đúng quy trình này. Quy định (Phụ lục II Phần IV trang 1.3 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.5 | Các nhà điều hành phải tuân thủ các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 và, không ảnh hưởng đến Điều 28, thực hiện các thủ tục đó và đặc biệt là: (a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về những biện pháp đó các biện pháp ; (Phụ lục II Phần IV trang 1.4a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.6 | Các nhà điều hành phải tuân thủ các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 và, không ảnh hưởng đến Điều 28, thực hiện các thủ tục đó và đặc biệt là: (b) thực hiện các hoạt động làm sạch thích hợp, giám sát hiệu quả của chúng và lưu giữ hồ sơ về những hoạt động này. các hoạt động ; (Phụ lục II Phần IV trang 1.4b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.7 | Các nhà điều hành phải tuân thủ các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 và, không ảnh hưởng đến Điều 28, thực hiện các thủ tục đó và đặc biệt là: (c) đảm bảo Các sản phẩm không hữu cơ không được đưa ra thị trường với chỉ dẫn về sản xuất hữu cơ. (Phụ lục II Phần IV trang 1.4c) Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.1.8 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ phải được bảo quản cẩn thận. Tách biệt về thời gian và không gian. Nơi hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm không hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức nào sự kết hợp trong đó , được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị xử lý, người vận hành phải: (a) thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát tương ứng (Phụ lục II Phần IV trang 1.5a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.9 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ phải được bảo quản cẩn thận. Tách biệt về thời gian và không gian. Nơi hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm không hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức nào sự kết hợp trong số đó , được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị xử lý, người vận hành: (b) phải thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi quá trình sản xuất kết thúc theo cách sao cho chúng được tách biệt về thời gian và không gian với các hoạt động tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ , đang chuyển đổi) hoặc không hữu cơ); (Phụ lục II Phần IV trang 1.5b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.10 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ phải được bảo quản cẩn thận. Tách biệt về thời gian và không gian. Nơi hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm không hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức nào sự kết hợp trong số đó , được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị xử lý, người vận hành phải: (c) lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và vô cơ trước và sau các hoạt động theo cách đảm bảo sự tách biệt của chúng về thời gian và không gian ; (Phụ lục II Phần IV trang 1.5c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.11 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm vô cơ phải được bảo quản cẩn thận. tách biệt về thời gian và không gian. Nơi các sản phẩm hữu cơ , đang trong quá trình chuyển đổi hoặc phi hữu cơ ở bất kỳ đâu . sự kết hợp được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị xử lý, người vận hành phải: d) cung cấp hồ sơ cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng. đã xử lý ; (Phụ lục II Phần IV trang 1.5d) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.12 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ phải được bảo quản cẩn thận. Tách biệt về thời gian và không gian. Nơi hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm không hữu cơ dưới bất kỳ hình thức nào sự kết hợp được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị xử lý, người vận hành phải: (e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng lô hàng và tránh bất kỳ sự trộn lẫn hoặc trao đổi nào giữa các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển hóa và vô cơ; (Phụ lục II Phần IV trang 1.5e) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.13 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm vô cơ phải được bảo quản cẩn thận. tách biệt về thời gian và không gian. Nếu là sản phẩm hữu cơ , đang trong quá trình chuyển đổi hoặc phi hữu cơ ở bất kỳ đâu sự kết hợp được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị chế biến, người vận hành: f) chỉ được xử lý các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển hóa sau khi đã làm sạch thiết bị sản xuất một cách thích hợp. (Phụ lục II) Phần IV trang 1.5f) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.1.14 | Các sản phẩm, chất và kỹ thuật nhằm khôi phục các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm hữu cơ, khác phục hậu quả của sự sơ suất trong quá trình chế biến thực phẩm hữu cơ hoặc bằng bất kỳ cách nào khác có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm dự định được bán trên thị trường dưới dạng thực phẩm hữu cơ đều không được sử dụng (Phụ lục II Phần IV trang 1.6) Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 6.2 | Các yêu cầu chi tiết đối với việc sản xuất thực phẩm chế biến | |
| 6.2.1 | Các kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến thực phẩm | |
| 6.2.1.1 | Trong quá trình chế biến các sản phẩm thực phẩm theo phương pháp sản xuất hữu cơ, chỉ được sử dụng các kỹ thuật tuân thủ các quy định được nêu trong Chương II của Quy định (EU) 2018/848, đặc biệt là các quy định chi tiết liên quan áp dụng cho việc chế biến thực phẩm hữu cơ được nêu trong Điều 7, các quy định liên quan được nêu trong Chương III của Quy định đó và các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần IV của Phụ lục II của Quy định đó. (Điều 23(1) của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 6.2.2 | Thành phần của thực phẩm chế biến | |

| | | |
|----------|---|------------|
| 6.2.2.1 | Về thành phần của thực phẩm hữu cơ chế biến, phải đáp ứng các điều kiện sau: (a) sản phẩm được đề cập phải được sản xuất chủ yếu từ các nguyên liệu có nguồn gốc nông nghiệp hoặc từ các sản phẩm dùng làm thực phẩm, được liệt kê trong Phụ lục I; để xác định xem một sản phẩm có được sản xuất chủ yếu từ các sản phẩm đó hay không, không được tính đến nước và muối thêm vào. tài khoản ; (Phụ lục II Phần IV trang 2.1a) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.2.2.2 | Về thành phần của thực phẩm hữu cơ chế biến, các điều kiện sau đây phải được đáp ứng: b) thành phần hữu cơ không có mặt cùng với thành phần tương tự ở dạng không hữu cơ ; (Phụ lục II Phần IV trang 2.1b) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.2.2.3 | Về thành phần của thực phẩm hữu cơ chế biến, các điều kiện sau đây được đáp ứng: (c) thành phần đang trong quá trình chuyển đổi không có mặt cùng với thành phần tương tự trong sản phẩm hữu cơ hoặc dạng phi hữu cơ . (Phụ lục II Phần IV trang 2.1c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.2.3 | Việc sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định trong chế biến thực phẩm. | |
| 6.2.3.1 | Trong chế biến thực phẩm, ngoại trừ các sản phẩm và chất từ ngành rượu vang, áp dụng theo điểm 2 của Phần VI, và ngoại trừ men, áp dụng theo điểm 1.3 của Phần VII, chỉ có phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất không hữu cơ mới được phép sử dụng. các thành phần nông nghiệp nguồn gốc được phép theo Điều 24 hoặc 25 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và các sản phẩm và chất được đề cập trong điểm 2.2.2 và Điều 4 và 7 của Quy định 2021/1165 (Phụ lục II) có thể được sử dụng . Phần IV trang 2.2.1 Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.2 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm: a) chế phẩm vi sinh vật và enzyme thực phẩm thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm, với điều kiện các enzyme thực phẩm được sử dụng làm phụ gia thực phẩm đã được cấp phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II) Phần IV, trang 2.2.2a Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.3 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm: b) các chất và sản phẩm được định nghĩa trong Điều 3(2)(c) và (d) (i) của Quy định (EC) số 1334/2008, được dán nhãn là chất tạo hương tự nhiên hoặc chế phẩm tạo hương tự nhiên theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 2018/848 (Phụ lục II Phần IV, trang 2.2.2b Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.4 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm: (c) chất tạo màu để đánh dấu thịt và trứng theo Điều 17 của Quy định (EC) số 1333/2008; (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.2c Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.5 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm: (d) màu tự nhiên và chất phủ tự nhiên dùng để tạo màu trang trí truyền thống cho vỏ trứng luộc được sản xuất nhằm mục đích đưa chúng ra thị trường vào một thời điểm nhất định trong năm ; (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.2d Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.6 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm: e) nước uống và chất hữu cơ hoặc muối vô cơ (chứa) natri hoặc (kali clorua là thành phần chính), thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm ; (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.2e Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.7 | Việc sử dụng khoáng chất (bao gồm cả các nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng trong chế biến thực phẩm được cho phép với điều kiện việc sử dụng chúng trong thực phẩm tiêu dùng thông thường là "yêu cầu pháp lý trực tiếp" theo nghĩa là yêu cầu trực tiếp bởi các quy định của luật Liên minh châu Âu hoặc luật quốc gia phù hợp với luật Liên minh châu Âu, dẫn đến việc thực phẩm đó không được phép bán ra thị trường như thực phẩm tiêu dùng thông thường nếu thiếu các khoáng chất, vitamin, axit amin hoặc vi chất dinh dưỡng đó. được thêm vào (Phụ lục II). Phần IV trang 2.2.2f(i) Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.8 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm: (f) khoáng chất (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng, với điều kiện: (ii) trong trường hợp thực phẩm được đưa ra thị trường với đặc tính hoặc tác dụng cụ thể về sức khỏe hoặc dinh dưỡng hoặc liên quan đến nhu cầu của các nhóm người tiêu dùng cụ thể: — trong các sản phẩm được đề cập trong điểm (a) và (b) của Điều 1(1) của Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng 111, việc sử dụng chúng được cho phép theo Quy định đó và các văn bản được thông qua theo Điều 11(1) của Quy định này liên quan đến các sản phẩm đó, hoặc — trong các sản phẩm thuộc phạm vi Chỉ thị 2006/125/EC của Ủy ban 112, việc sử dụng chúng được cho phép theo Chỉ thị đó. (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.2f(ii) Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.2.3.9 | Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng mới được phép sử dụng trong quá trình chế biến theo quy định. Điều 24 của Quy định 2018/848 và Điều 5(3) của Quy định 2021/1165 có thể được sử dụng cho mục đích này. Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm này, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng của từng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong đó và địa điểm sử dụng. (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.3 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.2.3.10 | Để phục vụ cho mục đích tính toán được đề cập trong Điều 30(5), các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng: một số phụ gia thực phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 sẽ được tính là thành phần của nông sản nguồn gốc (Phụ lục II Phần IV, trang 2.2.4a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.2.3.11 | Để phục vụ cho mục đích tính toán được đề cập trong Điều 30(5), các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng: (b) các chế phẩm và chất được đề cập trong các điểm (a), (c), (d), (e) và (f) của điểm 2.2.2 sẽ không được tính là thành phần của nông sản nguồn gốc (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.4b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.2.3.12 | Để phục vụ cho mục đích tính toán được đề cập trong Điều 30(5), các yêu cầu sau đây sẽ được áp dụng: (c) men và các sản phẩm từ men sẽ được tính vào các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp. (Phụ lục II Phần IV trang 2.2.4c Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3 | Quy định về sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến sẵn | |
| 6.3.1 | Các kỹ thuật được phép sử dụng trong quá trình chế biến sản phẩm thức ăn chăn nuôi | |

| | | |
|--------------|--|------------|
| 6.3.1.1 | Trong quá trình chế biến sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong sản xuất hữu cơ, chỉ được sử dụng các kỹ thuật tuân thủ các quy định được nêu trong Chương II của Quy định (EU) 2018/848, đặc biệt là các quy định cụ thể có liên quan áp dụng cho việc chế biến thức ăn chăn nuôi hữu cơ được nêu trong Điều 8, các quy định có liên quan được nêu trong Chương III của Quy định đó và các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu trong Phần V của Phụ lục II của Quy định đó, không tái tạo các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi hữu cơ, không khắc phục hậu quả của sự sơ suất trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi hữu cơ, và không gây hiểu lầm về bản chất thực sự của sản phẩm. (Điều 24(1) của Quy định 2020/464) | Có ý nghĩa |
| 6.3.1.2 | Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến phải tuân thủ đặc biệt các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định trong Phần V của Phụ lục II và trong các văn bản thực thi được đề cập trong đoạn 3 của Điều này. (Điều 17(1) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 6.3.2 | Các yêu cầu chung đối với việc sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến | |
| 6.3.2.1 | Phụ gia thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến và các chất, thành phần khác được sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi, cũng như các quy trình chế biến khác như hun khói, đều tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt. (Phụ lục II Phần V trang 1.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.2 | Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình phù hợp dựa trên việc xác định một cách có hệ thống các yếu tố quan trọng trong quá trình chế biến . các bước (Phụ lục II Phần V trang 1.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.3 | Việc áp dụng các quy trình được đề cập trong điểm 1.2 đảm bảo rằng các sản phẩm được sản xuất luôn được xử lý theo đúng quy trình này. Quy định (Phụ lục II Phần V trang 1.3 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.4 | Các nhà điều hành phải tuân thủ các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 và thực hiện các thủ tục đó mà không ảnh hưởng đến Điều 28, và đặc biệt là: (a) họ phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về những biện pháp đó các biện pháp ; (Phụ lục II Phần V trang 1.4a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.5 | Các nhà điều hành phải tuân thủ các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 và thực hiện các thủ tục đó mà không ảnh hưởng đến Điều 28, cụ thể là: (b) họ phải thực hiện các hoạt động làm sạch thích hợp, giám sát hiệu quả của chúng và lưu giữ hồ sơ. theo đó (Phụ lục II Phần V trang 1.4b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.6 | Các nhà điều hành phải tuân thủ các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 và thực hiện các thủ tục đó mà không ảnh hưởng đến Điều 28, và đặc biệt là: (c) họ phải đảm bảo Các sản phẩm không hữu cơ không được phép đưa ra thị trường với nhãn mác ghi "hữu cơ". sản xuất (Phụ lục II Phần V trang 1.4c Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.3.2.7 | Trong quá trình chuẩn bị, các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến , sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng. tách biệt khỏi nhau khác về thời gian hoặc không gian (Phụ lục II Phần V trang 1.5 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.8 | Nếu là hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm phi hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chế biến hoặc lưu trữ trong một đơn vị chế biến, người vận hành: a) phải thông báo cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận tương ứng (Phụ lục II Phần V trang 1.5a Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.9 | các sản phẩm phi hữu cơ, dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chế biến hoặc lưu trữ trong một đơn vị chế biến, người vận hành: (b) phải thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi chúng được tách biệt hoàn toàn về thời gian hoặc không gian khỏi các hoạt động tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ , đang chuyển đổi) hoặc không hữu cơ) (Phụ lục II Phần V trang 1.5b Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.10 | Trong trường hợp hữu cơ , đang chuyển đổi hoặc các sản phẩm vô cơ , dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chế biến hoặc lưu trữ trong một đơn vị chế biến, người vận hành: (c) lưu trữ các sản phẩm hữu cơ , đang trong quá trình chuyển đổi và vô cơ trước và sau các hoạt động theo cách điều đó đảm bảo sự tách biệt của chúng về thời gian và không gian (Phụ lục II Phần V trang 1.5 c Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.11 | Nếu là hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm phi hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chế biến hoặc lưu trữ trong một đơn vị chế biến, thì người vận hành: d) phải cung cấp số đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng. đã xử lý (Phụ lục II Phần V trang 1.5 d Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.12 | Trong trường hợp hữu cơ , đang chuyển đổi hoặc các sản phẩm không hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức nào sự kết hợp của chúng, được xử lý hoặc lưu trữ trong một đơn vị xử lý, người vận hành: (e) phải thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh bất kỳ sự trộn lẫn hoặc trao đổi nào giữa các sản phẩm đang chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ ; (Phụ lục II Phần V trang 1.5e Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.3.2.13 | Nếu là hữu cơ , trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm phi hữu cơ , dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chế biến hoặc lưu trữ trong một đơn vị chế biến, người vận hành: f) chỉ được xử lý các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa sau khi đã làm sạch thiết bị sản xuất một cách thích hợp. (Phụ lục II Phần V trang 1.5f Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4 | Quy định sản xuất rượu vang | |
| 6.4.1 | Phạm vi áp dụng | |
| 6.4.1.1 | Các nhà sản xuất sản phẩm trong lĩnh vực rượu vang phải tuân thủ đặc biệt các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định trong Phụ lục II, Phần VI. (Điều 18(1) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 6.4.1.2 | | |
| 6.4.1.3 | Trừ khi có quy định khác rõ ràng trong Phần này, Quy định của Ủy ban (EC) số 606/2009 (1) và (EC) số 607/2009 (2) sẽ áp dụng (Phụ lục II Phần VI trang 1.2 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.2 | Sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định | |
| 6.4.2.1 | Các sản phẩm thuộc ngành rượu vang được sản xuất từ nguyên liệu hữu cơ (Phụ lục II Phần VI trang 2.1 của Quy định 2018/848). | Phê bình |

| | | |
|--------------|--|------------|
| 6.4.2.2 | Để phục vụ mục đích của điểm 2.2 Phần VI Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm và chất được liệt kê trong Phần D Phụ lục V của Quy định này mới được sử dụng để sản xuất và bảo quản các sản phẩm rượu vang hữu cơ được đề cập trong Phần II Phụ lục VII của Quy định (EU) số 1308/2013, với điều kiện việc sử dụng chúng tuân thủ các quy định liên quan của luật Liên minh, đặc biệt là trong giới hạn và điều kiện được quy định trong Quy định (EU) số 1308/2013 và Quy định được Ủy ban ủy quyền (EU) 2019/934 và, nếu có thể áp dụng, các quy định quốc gia dựa trên luật Liên minh. (Điều 9 của Quy định 2021/1165) | Phê bình |
| 6.4.2.3 | Chỉ những sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 của Quy định (EU) số 1308/2013 và Quy định (EC) số 606/2009, đặc biệt là Phụ lục IA của Quy định sau, mới được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm thuộc ngành rượu vang, bao gồm cả trong các hoạt động, quy trình và xử lý rượu vang (Phụ lục II, Phần VI, mục 2.2 của Quy định (EC) số 2018/848). | Phê bình |
| 6.4.2.4 | Các nhà sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng tất cả các sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất rượu vang và để làm sạch và khử trùng, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng của từng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong đó và, nếu có, địa điểm sử dụng . sử dụng (Phụ lục II Phần VI trang 2.3 của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 6.4.3 | Khoa học rượu vang các quy tắc và hạn chế | |
| 6.4.3.1 | rượu vang Các hoạt động , quy trình và phương pháp xử lý sau đây bị cấm: a) cô đặc một phần bằng cách làm lạnh theo Phần I, Mục B.1, điểm c) của Phụ lục VIII của Quy định (EU) số 1308/2013; (Phụ lục II, Phần VI, điểm 3.2a của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.2 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang bị cấm: b) loại bỏ sulfur dioxide bằng các quy trình vật lý theo điểm 8 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009; (Phụ lục II Phần VI trang 3.2b của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.3 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang bị cấm: c) điện phân để đảm bảo ổn định axit tartaric trong rượu vang theo điểm 36 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009; (Phụ lục II Phần VI trang 3.2c của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.4 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang đều bị cấm: d) một phần Khử cồn trong rượu vang theo điểm 40 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009; (Phụ lục II Phần VI trang 2.2d của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.5 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang bị cấm: e) sử dụng nhựa trao đổi cation để đảm bảo ổn định axit tartaric trong rượu vang theo điểm 43 của Phụ lục IA thuộc Quy định (EC) số 606/2009. (Phụ lục II Phần VI trang 3.2e của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.6 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang được phép thực hiện theo các điều kiện sau: a) trong trường hợp xử lý nhiệt theo điểm 2 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện nhiệt độ không vượt quá 75 °C (Phụ lục II Phần VI điểm 3.3a của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.7 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang được phép thực hiện theo các điều kiện sau: b) trong trường hợp ly tâm và lọc, có hoặc không có chất lọc trợ theo điểm 3 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện đường kính lỗ lọc không nhỏ hơn 0,2 micromet. (Phụ lục II Phần VI trang 3.3a của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.4.3.8 | Bất kỳ thay đổi nào được đưa ra sau ngày 1 tháng 8 năm 2010 liên quan đến rượu vang các phương pháp , quy trình và cách điều trị Các biện pháp được quy định trong Quy định (EC) số 1234/2007 hoặc Quy định (EC) số 606/2009 chỉ được sử dụng trong sản xuất rượu vang hữu cơ sau khi các biện pháp đó đã được đưa vào Mục 3 này như là các biện pháp được cho phép và, nếu cần thiết, sau khi đã tiến hành đánh giá theo Điều 24 của Quy định này. Quy định (Phụ lục II Phần VI trang 3.3b của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.5 | Quy định về sản xuất men dùng cho mục đích thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi | |
| 6.5.1 | Yêu cầu chung | |
| 6.5.1.1 | Các nhà sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định sản xuất chi tiết được nêu trong Phụ lục II, Phần VII. (Điều 19, khoản 1, của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 6.5.1.2 | Chỉ sử dụng nguyên liệu hữu cơ để sản xuất men hữu cơ. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc bổ sung tối đa 5% nguyên liệu không hữu cơ vẫn bị cấm. men chiết xuất hoặc dịch tự phân hủy thành chất nền (tính theo trọng lượng khô) vật chất) để sản xuất chất hữu cơ men là được phép nếu như người vận hành là không thể có được men chiết xuất hoặc dịch tự phân hủy từ chất hữu cơ sản xuất . (Phụ lục II Phần VII trang 1.1 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.5.1.3 | Men hữu cơ không được phép có trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ. cùng với các chất phi hữu cơ men (Phụ lục II Phần VII trang 1.2 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.5.1.4 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng để sản xuất và chế biến men hữu cơ: a) các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24; Quy định 2018/848 và Điều 8 của Quy định 2021/1165 (Phụ lục II Phần VII trang 1.3a Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.5.1.5 | Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng để sản xuất và điều chế men hữu cơ: b) các sản phẩm và chất được đề cập trong Phần IV, điểm 2.2.2, các mục a), b) và e). (Phụ lục II Phần VII trang 1.3b Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 6.5.1.6 | Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng mới được phép sử dụng trong quá trình chế biến theo quy định. Điều 24 của Quy định 2018/848 có thể được sử dụng cho mục đích này. mục đích (Phụ lục II Phần VII trang 1.4 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.5.1.7 | Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về tất cả các sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất men và để làm sạch và khử trùng, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng của từng sản phẩm, tên sản phẩm, các hoạt chất có trong đó và địa điểm sử dụng. sử dụng (Phụ lục II Phần VII trang 1.5 Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 6.6 | Các quy định đối với các sản phẩm không thuộc các danh mục sản phẩm được đề cập trong Điều 12–19 | |

| | | |
|--------|---|------------|
| 6.6.1 | Trong trường hợp không có quy tắc sản xuất cụ thể được đề cập tại khoản 1: (a) các nhà điều hành phải tuân thủ các quy tắc được quy định tại Điều 5 và 6, các quy tắc được quy định tại Điều 7, nếu có, và các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều 9 đến 11 đối với các sản phẩm được đề cập tại khoản 1; (Điều 21(2a) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7 | Thu gom, đóng gói, vận chuyển và lưu trữ | |
| 7.1 | Đóng gói sản phẩm và vận chuyển chúng đến các đơn vị hoặc cơ sở khác. | |
| 7.1.1 | Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi được thu gom, đóng gói, vận chuyển và lưu trữ theo các quy định tại Phụ lục III của Quy định (EC) số 848/2018. (Điều 23(1) của Quy định (EC) số 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.1.2 | Người vận hành có thể thu hoạch đồng thời các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm phi hữu cơ. Chỉ một nếu như Các biện pháp thích hợp được thực hiện để ngăn chặn việc trộn lẫn hoặc thay thế các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ, đồng thời đảm bảo việc nhận diện các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi. Người vận hành phải lưu giữ thông tin về ngày, giờ, tuyến đường và thời gian thu hoạch, cũng như thời gian tiếp nhận sản phẩm, để cung cấp cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận. (Phụ lục III, trang 1, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.1.3 | | |
| 7.1.4 | Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chế biến được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc tổ chức khác, bao gồm cả các nhà bán buôn và bán lẻ, chỉ trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển phù hợp, được niêm phong theo cách mà việc thay đổi, bao gồm cả việc thay thế nội dung, không thể thực hiện được nếu không làm hỏng hoặc phá vỡ niêm phong, và phải có nhãn ghi rõ – không ảnh hưởng đến các chỉ dẫn khác theo yêu cầu của luật Liên minh – các thông tin sau (Phụ lục III, mục 2.1.1 của Quy định 2018/848): a) tên và địa chỉ của nhà điều hành và, nếu là các tổ chức khác nhau, tên chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm ; (Phụ lục III, mục 2.1.1a của Quy định 2018/848) b) tên sản phẩm ; (Phụ lục III, mục 2.1.1b của Quy định 2018/848) c) tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận mà nhà điều hành phải tuân thủ. đối tượng ; (Phụ lục III điểm 2.1.1c của Quy định 2018/848) và d) nếu có, dấu hiệu nhận dạng của lô hàng theo hệ thống đánh dấu được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được thỏa thuận với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận, cho phép liên kết lô hàng với các hồ sơ được đề cập trong Điều 34 đoạn 5. (Phụ lục III điểm 2.1.1d của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.1.5 | | |
| 7.1.6 | | |
| 7.1.7 | | |
| 7.1.8 | | |
| 7.1.9 | | |
| 7.1.10 | Các nhà sản xuất phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được phép sản xuất hữu cơ và vận chuyển đến các nhà sản xuất hoặc trang trại khác, bao gồm cả các nhà bán buôn và bán lẻ, phải được dán nhãn, ngoài bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật pháp Liên minh, các thông tin sau: a) thông tin được nêu trong điểm 2.1.1 (Phụ lục III, trang 2.1.2a của Quy định 2018/848) b) nếu thích hợp, tính theo phần trăm chất khô: (i) tổng phần trăm nguyên liệu thức ăn hữu cơ ; (Phụ lục III, trang 2.1.2b(i) của Quy định 2018/848) (ii) tổng phần trăm nguyên liệu thức ăn đang trong quá trình chuyển hóa ; (Phụ lục III, trang 2.1.2b(ii) của Quy định 2018/848) (iii) tổng phần trăm nguyên liệu thức ăn không thuộc điểm (i) và (ii); (Phụ lục III, trang 2.1.2b(iii) Quy định 2018/848) (iv) tổng phần trăm thức ăn nông nghiệp nguồn gốc ; (Phụ lục III trang 2.1.2b(iv) Quy định 2018/848) c) nếu có, tên của nguyên liệu thức ăn hữu cơ ; (Phụ lục III trang 2.1.2c Quy định 2018/848) d) nếu có, tên của nguyên liệu thức ăn đang trong quá trình chuyển hóa; và (Phụ lục III trang 2.1.2d Quy định 2018/848) e) trong trường hợp thức ăn hỗn hợp không được dán nhãn theo Điều 30(6), một chỉ dẫn rằng loại thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này. (Phụ lục III trang 2.1.2e Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.1.11 | | |
| 7.1.12 | | |
| 7.1.13 | | |
| 7.1.14 | | |
| 7/1/15 | | |
| 7.1.16 | | |
| 7/1/17 | Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, các nhà sản xuất phải đảm bảo rằng nhãn trên bao bì của hỗn hợp hạt giống cây thức ăn gia súc có chứa hạt giống hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi của các loài cây khác nhau và hạt giống không hữu cơ. Hạt giống của các loài thực vật khác nhau, được phép theo các điều kiện liên quan quy định tại điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II của Quy định này, cung cấp thông tin chính xác về các thành phần của hỗn hợp, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng loài thành phần và, nếu có, của từng giống thành phần (Phụ lục III, trang 2.1.3 của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 7/1/18 | Ngoài các yêu cầu liên quan được nêu trong Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin này phải bao gồm, ngoài thông tin được yêu cầu trong đoạn đầu tiên của điểm này, một danh sách các loài trong hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển hóa. (Phụ lục III, trang 2.1.3, Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|------------|--|------------|
| 7/1/19 | Tổng tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng tối thiểu của hạt giống hữu cơ và hạt giống đang trong quá trình chế biến có trong hỗn hợp phải đạt ít nhất 70%. (Phụ lục III, mục 2.1.3 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7/1/20 | Trong đó hỗn hợp chứa thành phần không hữu cơ Đối với hạt giống , trên nhãn cũng phải ghi rõ: "Hỗn hợp này chỉ được sử dụng trong phạm vi cho phép và trong lãnh thổ của quốc gia thành viên có thẩm quyền đã cho phép sử dụng hỗn hợp này theo điểm 1.8.5 của Phụ lục II Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ. (Phụ lục III, điểm 2.1.3 của Quy định 2018/848)" | Hỏi |
| 7.1.21 | Thông tin được đề cập trong Phụ lục III, điểm 2.1.1 và 2.1.2 của Quy định 2018/848 chỉ được đưa vào tài liệu kèm theo nếu tài liệu đó có thể được liên kết rõ ràng với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển chứa sản phẩm. Tài liệu kèm theo chứa thông tin về nhà cung cấp hoặc người vận chuyển. (Phụ lục III, điểm 2.1.3 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.1.22 | Việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển không bắt buộc nếu việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai thực thể, cả hai đều thuộc hệ thống kiểm soát sinh thái (Phụ lục III, mục 2.2a của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 7.1.23 | Việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển không bắt buộc nếu việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc chỉ các sản phẩm đang trong quá trình chế biến (Phụ lục III, mục 2.2b của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 7.1.24 | Việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển không bắt buộc nếu các sản phẩm này được kèm theo tài liệu chứa thông tin cần thiết theo điểm 2.1 (Phụ lục III, mục 2.2c của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 7.1.25 | Việc niêm phong bao bì, container hoặc phương tiện vận chuyển không bắt buộc nếu cả bên gửi và bên nhận đều có nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ về các hoạt động vận chuyển này và cung cấp cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận khi được yêu cầu (Phụ lục III, mục 2.2d của Quy định 2018/848). | Hỏi |
| 7.2 | Các quy định chi tiết liên quan đến việc vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác. | |
| 7.2.1 | Trong quá trình vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác, các đơn vị phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn chăn nuôi hữu cơ được tách biệt hoàn toàn về mặt vật lý khỏi thức ăn đang trong quá trình chế biến . thức ăn chăn nuôi và phi hữu cơ thức ăn chăn nuôi ; (Phụ lục III, trang 3a của Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 7.2.2 | Trong quá trình vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: b) xe hoặc container chứa các sản phẩm phi hữu cơ là vận chuyển nên Chỉ được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển hóa nếu (Phụ lục III trang 3b Quy định 2018/848): (i) trước khi vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển hóa, các hoạt động làm sạch thích hợp, mà hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện và người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về những hoạt động này. hoạt động ; (Phụ lục III trang 3b(i) Quy định 2018/848) (ii) các nhà điều hành phải đảm bảo rằng tất cả các biện pháp thích hợp đã được thực hiện theo các rủi ro được đánh giá theo các thỏa thuận kiểm soát và, nếu cần thiết, phải đảm bảo Các sản phẩm không hữu cơ không được phép lưu hành trên thị trường với nhãn mác ghi "hữu cơ". sản xuất ; (Phụ lục III trang 3b(ii) Quy định 2018/848) (iii) người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động vận chuyển này và cung cấp chúng cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát ; (Phụ lục III trang 3b(iii) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.2.3 | Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác, các đơn vị phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: c) việc vận chuyển thức ăn chăn nuôi hữu cơ thành phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi đang trong quá trình chế biến phải được tách biệt về thời gian và không gian với việc vận chuyển các sản phẩm thành phẩm khác ; (Phụ lục III, điểm 3c của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.2.4 | Trong quá trình vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: d) trong quá trình vận chuyển, phải ghi lại số lượng sản phẩm ban đầu và số lượng của từng sản phẩm được giao trong quá trình vận chuyển. (Phụ lục III, điểm 3d của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.2.5 | | |
| 7.2.6 | | |
| 7.3 | Vận chuyển cá sống | |
| 7.3.1 | Cá sống được vận chuyển trong các bể chứa phù hợp với nước sạch, đáp ứng nhu cầu sinh lý của chúng về nhiệt độ và nồng độ chất hòa tan. oxy (Phụ lục III, mục 4.1 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.3.2 | Trước khi vận chuyển cá và các sản phẩm từ cá hữu cơ, các bể chứa phải được làm sạch, khử trùng và rửa kỹ lưỡng (Phụ lục III, mục 4.2 của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 7.3.3 | Các biện pháp phòng ngừa được thực hiện để hạn chế căng thẳng. Trong quá trình vận chuyển, mật độ động vật không đạt đến mức được coi là có hại cho loài (Phụ lục III, mục 4.3 của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 7.3.4 | Đối với các hoạt động được đề cập trong điểm 4.1, 4.2 và 4.3, cần có tài liệu thích hợp. được duy trì (Phụ lục III, mục 4.4 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.4 | Chấp nhận sản phẩm từ các đơn vị khác | |
| 7.4.1 | Khi tiếp nhận sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến, người vận hành kiểm tra độ kín của bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển (nếu có) và sự hiện diện của nhãn mác được quy định tại mục 2 (Phụ lục III, trang 5 của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 7.4.2 | Đơn vị phải so sánh thông tin trên nhãn sản phẩm nêu tại Mục 2 với thông tin trong các tài liệu kèm theo. Kết quả của việc xác minh này phải được ghi rõ trong tài liệu nêu tại Điều 34, đoạn 5. (Phụ lục III, trang 5 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|------------|---|------------|
| 7.5 | Các quy định chi tiết liên quan đến việc tiếp nhận sản phẩm từ các nước thứ ba | |
| 7.5.1 | Nếu sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến được nhập khẩu từ nước thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong bao bì hoặc thùng chứa phù hợp, được niêm phong theo cách ngăn chặn việc thay thế nội dung và được cung cấp thông tin nhận dạng của nhà xuất khẩu cùng bất kỳ dấu hiệu và số hiệu nào khác dùng để xác định lô sản phẩm và, nếu có, kèm theo giấy chứng nhận kiểm soát nhập khẩu từ nước thứ ba (Phụ lục III, trang 6 của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 7.5.2 | Khi nhận sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi được nhập khẩu từ nước thứ ba, cá nhân hoặc pháp nhân nhận lô hàng nhập khẩu và nhận để tiếp tục chế biến hoặc tiếp thị phải kiểm tra việc đóng kín bao bì hoặc thùng chứa và, trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu theo Điều 45(1)(b)(iii), phải kiểm tra rằng giấy chứng nhận kiểm tra được đề cập trong Điều đó bao gồm loại sản phẩm có trong lô hàng. Kết quả kiểm tra này phải được ghi rõ trong tài liệu được đề cập trong Điều 34(5) (Phụ lục III trang 6 của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 7.6 | Lưu trữ sản phẩm | |
| 7.6.1 | Khu vực lưu trữ sản phẩm được quản lý để đảm bảo nhận dạng lô hàng và tránh trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không tuân thủ quy định sản xuất hữu cơ. Sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi phải được nhận dạng rõ ràng mọi lúc. (Phụ lục III, trang 7.1, Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 7.6.2 | Không được lưu trữ bất kỳ nguyên liệu đầu vào hoặc chất nào khác ngoài những chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24 trong các đơn vị sản xuất thực vật và vật nuôi hữu cơ hoặc trong các đơn vị đó trong suốt thời gian chuyển đổi. (Phụ lục III, trang 7.2 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.6.3 | Việc lưu trữ các sản phẩm thuốc thú y theo phương pháp điều trị thông thường, bao gồm cả thuốc kháng sinh, tại các trang trại chăn nuôi và trang trại nuôi trồng thủy sản được cho phép với điều kiện các sản phẩm đó đã được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị được đề cập trong Phụ lục II, Phần II, điểm 1.5.2.2 và Phần III, điểm 3.1.4.2, mục a), và chúng được lưu trữ ở nơi có sự giám sát và được ghi vào hồ sơ được đề cập trong Điều 34, đoạn 5. (Phụ lục III, trang 7.3 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.6.4 | các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến hoặc các sản phẩm phi hữu cơ ở bất kỳ đâu sự kết hợp Trong trường hợp các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến được lưu trữ trong các kho chứa nơi cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác, thì các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến phải được giữ riêng biệt với các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác. thực phẩm ; (Phụ lục III, trang 7.4a của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.6.5 | Nơi các nhà điều hành xử lý sản phẩm hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm không hữu cơ dưới bất kỳ hình thức nào sự kết hợp Trong trường hợp các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến được lưu trữ trong các kho chứa nơi cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác, cần phải thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo truy xuất nguồn gốc các lô hàng và tránh việc trộn lẫn hoặc thay thế các sản phẩm hữu cơ , đang trong quá trình chế biến và không hữu cơ (Phụ lục III, trang 7.4b của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 7.6.6 | các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến hoặc các sản phẩm phi hữu cơ ở bất kỳ đâu sự kết hợp Trong đó , các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến được lưu trữ trong các kho chứa nơi cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác, các hoạt động làm sạch thích hợp, mà hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến, và người vận hành duy trì hồ sơ về những điều này. hoạt động (Phụ lục III, trang 6 của Quy định 2018/848) (Phụ lục III, trang 7.4c của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 7.6.7 | Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng mới được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo quy định. Điều 24 của Quy định 2018/848 có thể được sử dụng cho mục đích này. (Phụ lục III, mục 7.5 của Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 8 | Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ | |
| 8.1 | | |
| 8.2 | Trường hợp người vận hành nghi ngờ rằng sản phẩm mà họ đã sản xuất, chế biến hoặc nhập khẩu hoặc nhận được từ người vận hành khác không tuân thủ Quy định này, người vận hành đó phải, theo Điều 28(2): a) xác định và tách sản phẩm liên quan; (Điều 27a Quy định 2018/848) b) xác minh xem nghi ngờ không tuân thủ có thể được chứng minh hay không; (Điều 27b Quy định 2018/848) c) không đưa sản phẩm ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi nghi ngờ không tuân thủ có thể được loại trừ; (Điều 27c Quy định 2018/848) d) trường hợp nghi ngờ không tuân thủ được chứng minh hoặc không thể loại trừ, phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát liên quan, cung cấp, nếu thích hợp, thông tin có sẵn; (Điều 27d của Quy định 2018/848)e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận liên quan trong việc xác minh và xác định nguyên nhân của sự không tuân thủ bị nghi ngờ. (Điều 27e của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 8.3 | | |
| 8.4 | | |
| 8.5 | | |
| 8.6 | | |
| 9 | Các biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sự xuất hiện của các sản phẩm và chất không được phép. | |
| 9.1 | | |

| | | |
|--------|---|------------|
| 9.2 | <p>Để ngăn ngừa ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ, các nhà sản xuất phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối:</p> <p>(a) họ phải đưa ra và duy trì các biện pháp tương xứng và thích đáng để xác định nguy cơ ô nhiễm sản phẩm và sản phẩm hữu cơ bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm việc xác định có hệ thống các điểm quan trọng ; (Điều 28(1a) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.3 | <p>Để ngăn ngừa ô nhiễm với các sản phẩm hoặc chất chưa được phép sử dụng theo khoản 1 Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, các nhà sản xuất phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối: (b) họ phải đưa ra và duy trì các biện pháp tương xứng và thích đáng để ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm sản phẩm và sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm hoặc chất không được phép (Điều 28(1b) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.4 | <p>Để ngăn ngừa ô nhiễm với các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ, các nhà sản xuất phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối:</p> <p>(c) họ phải thường xuyên xem xét và điều chỉnh các biện pháp đó (Điều 28(1c) của Quy định 2018/848)</p> | Hơi |
| 9.5 | <p>Để ngăn ngừa ô nhiễm với các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo tiểu đoạn đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ, các nhà điều hành phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối:</p> <p>(d) họ phải tuân thủ các yêu cầu liên quan khác của Quy định này để đảm bảo việc tách biệt các sản phẩm hữu cơ , đang chuyển hóa và không hữu cơ (Điều 28(1d) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.6 | | |
| 9.7 | <p>Trường hợp người vận hành nghi ngờ rằng, do sự hiện diện trong một sản phẩm dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo tiểu đoạn đầu tiên của Điều 9(3), sản phẩm đó không tuân thủ Quy định này, người vận hành phải:</p> <p>a) xác định và tách sản phẩm (các sản phẩm) liên quan ; (Điều 28(2a) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.8 | <p>Trường hợp người vận hành nghi ngờ rằng, do sự hiện diện trong một sản phẩm dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo tiểu đoạn đầu tiên của Điều 9(3), sản phẩm đó không tuân thủ Quy định này, người vận hành phải:</p> <p>b) xác minh xem nghi ngờ đó có thể được chứng minh hay không (Điều 28(2b) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.9 | <p>Trường hợp người vận hành nghi ngờ rằng, do sự hiện diện trong một sản phẩm dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo tiểu đoạn đầu tiên của Điều 9(3), sản phẩm đó không tuân thủ Quy định này, người vận hành phải:</p> <p>(c) không đưa sản phẩm ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không được sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại trừ được sự nghi ngờ đó (Điều 28(2c) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.10 | <p>Trường hợp người vận hành nghi ngờ rằng, do sự hiện diện trong một sản phẩm dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3), sản phẩm đó không tuân thủ Quy định này, người vận hành phải: (d) nếu nghi ngờ được chứng minh hoặc không thể loại trừ, phải thông báo ngay lập tức cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát liên quan, cung cấp, nếu thích hợp, các yếu tố có sẵn ; (Điều 28(2d) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 9.11 | <p>Trường hợp người vận hành nghi ngờ rằng, do sự hiện diện trong một sản phẩm dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo khoản đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, sản phẩm đó không tuân thủ Quy định này, người vận hành phải:</p> <p>(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát liên quan trong việc xác định và xác minh lý do có mặt của các sản phẩm hoặc chất không được phép. (Điều 28(2e) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 10 | GHI NHÃN | |
| 10.1 | Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ | |
| 10.1.1 | <p>Theo quy định này, một sản phẩm được coi là mang nhãn mác đề cập đến sản xuất hữu cơ nếu trên nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm đó, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sử dụng trong sản xuất được mô tả bằng các thuật ngữ gợi ý cho người mua rằng sản phẩm, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đó đã được sản xuất theo quy định này. (Điều 30, khoản 1 của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 10.1.2 | <p>Không được sử dụng bất kỳ thuật ngữ nào, kể cả các thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty, hoặc các hành vi nào trong việc ghi nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người sử dụng bằng cách gợi ý rằng sản phẩm hoặc các thành phần của sản phẩm tuân thủ Quy định này. (Điều 30, khoản 2 của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |

| | | |
|---------|---|------------|
| 10.1.3 | Các sản phẩm được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi không được dán nhãn hoặc quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi. (Điều 30, khoản 3 của Quy định 2018/848). Tuy nhiên, vật liệu sinh sản thực vật, thực phẩm có nguồn gốc thực vật và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi tuân thủ Điều 10, khoản 4, có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi bằng cách sử dụng cụm từ "đang trong quá trình chuyển đổi" hoặc thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập trong khoản 1. | Có ý nghĩa |
| 10.1.4 | | |
| 10.1.5 | Các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 và 3 không được sử dụng liên quan đến sản phẩm mà theo luật EU phải được dán nhãn hoặc quảng cáo là có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất bằng GMO. (Điều 30, đoạn 4 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 10.1.6 | | |
| 10.1.7 | | |
| 10.1.8 | Liên quan đến thực phẩm chế biến, các điều khoản liên quan đến sản xuất hữu cơ được đề cập trong Điều 30(1) của Quy định. Quy định 2018/848 có thể được sử dụng: (a) trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, trong trường hợp danh sách đó là bắt buộc theo luật pháp của Liên minh, với điều kiện là: (i) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc được quy định theo Điều 16(3) (Điều 30(5a(i)) của Quy định 2018/848); (ii) ít nhất 95% theo trọng lượng các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp là hữu cơ (Điều 30(5a(ii)) của Quy định 2018/848), và (iii) trong trường hợp chất tạo hương, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương tự nhiên và chế phẩm tạo hương tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16(3), 2, 3 và 4 của Quy định (EC) số 1334/2008 và trong trường hợp tất cả các thành phần hương liệu và tá được trong chất tạo hương đều là hữu cơ (Điều 30, đoạn 5a(iii)) của Quy định 2018/848); | Có ý nghĩa |
| 10.1.9 | Đối với thực phẩm chế biến, các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ được đề cập trong Điều 30(1) của Quy định 2018/848 có thể được sử dụng: b) chỉ trong danh sách thành phần, với điều kiện: (i) ít hơn 95% theo trọng lượng các thành phần nông nghiệp là hữu cơ và với điều kiện các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Quy định này; (Điều 30(5b(i)) của Quy định 2018/848) và (ii) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 của Phần IV Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc về hạn chế sử dụng phi hữu cơ nông nghiệp các thành phần được nêu trong điểm 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được quy định theo Điều 16(3); (Điều 30(5b(ii)) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 10/1/10 | Đối với thực phẩm chế biến, các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ được đề cập trong Điều 30(1) của Quy định 2018/848 có thể được sử dụng: c) trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, với điều kiện là: (i) thành phần chính là sản phẩm sẵn bán hoặc đánh bắt cá (Điều 30(5c(i)) của Quy định 2018/848); (ii) thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 liên kết rõ ràng trong mô tả bán hàng với một thành phần khác là hữu cơ và khác với thành phần chính; (Điều 30(5c(ii)) của Quy định 2018/848); (iii) tất cả các thành phần khác có nguồn gốc nông nghiệp đều là hữu cơ; (Điều 30(5c(iii)) của Quy định 2018/848); và (iv) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Phụ lục II, Phần IV, điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b), b) và điểm 2.2.1, ngoại trừ các quy định về hạn chế sử dụng phi hữu cơ nông nghiệp các thành phần được nêu trong điểm 2.2.1 của Phần IV Phụ lục II và các quy định được thiết lập theo Điều 16 đoạn 3. (Điều 30 đoạn 5c(iv)) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 10/1/11 | | |
| 10/1/12 | | |
| 10/1/13 | | |
| 10/1/14 | | |
| 10/1/15 | | |
| 10/1/16 | | |
| 10/1/17 | | |
| 10/1/18 | | |
| 10/1/19 | Danh sách các thành phần được đề cập trong các điểm (a), (b) và (c) của tiểu đoạn đầu tiên phải chỉ rõ thành phần nào là hữu cơ. Việc đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ được phép xuất hiện cùng với các thành phần hữu cơ. (Điều 30(5c) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 10/1/20 | Danh sách các thành phần được đề cập trong điểm (b) và (c) của tiểu đoạn thứ nhất phải bao gồm tổng tỷ lệ phần trăm các thành phần hữu cơ so với tổng lượng các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp. (Điều 30(5c) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 10/1/21 | Các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 được sử dụng trong danh sách các thành phần được đề cập trong các điểm (a), (b) và (c) của tiểu đoạn đầu tiên của đoạn này, và chỉ dẫn về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong tiểu đoạn thứ ba của đoạn này, phải được xuất hiện cùng màu sắc, cùng cỡ chữ và định dạng như các chỉ dẫn khác trong danh sách các thành phần. (Điều 30, đoạn 5c của Quy định 2018/848) | Hỏi |

| | | |
|-------------|---|------------|
| 10/1/22 | Đối với thức ăn chế biến, các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, với điều kiện: (a) thức ăn chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể được quy định theo Điều 17(3); (Điều 30(6a) của Quy định 2018/848); (b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chế biến đều là hữu cơ (Điều 30(6b) của Quy định 2018/848); và (c) ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là hữu cơ. (Điều 30(6c) của Quy định 2018/848). | Có ý nghĩa |
| 10/1/23 | | |
| 10/1/24 | | |
| 10/1/25 | | |
| 10.2 | Ghi nhãn sản phẩm và các chất được sử dụng trong sản xuất thực vật. | |
| 10.2.1 | | |
| 10.3 | Các dấu hiệu bắt buộc | |
| 10.3.1 | | |
| 10.3.2 | Trường hợp sản phẩm được mô tả bằng các thuật ngữ được đề cập trong Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi theo Điều 30(3): a) nhãn cũng phải bao gồm mã của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát mà nhà điều hành thực hiện giai đoạn sản xuất hoặc chuẩn bị cuối cùng phải tuân theo (Điều 32(1a) của Quy định 2018/848); và | Có ý nghĩa |
| 10.3.3 | Trường hợp sản phẩm được mô tả bằng các thuật ngữ được đề cập trong Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi theo Điều 30(3): b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu được đề cập trong Điều 33 cũng phải xuất hiện trên bao bì, trừ các trường hợp được đề cập trong Điều 30(3), Điều 30(5)(b) và (c). (Điều 32(1b) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 10.3.4 | Khi sử dụng biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, phải ghi rõ nơi canh tác các nguyên liệu nông nghiệp cấu thành sản phẩm, nằm cùng tầm nhìn với biểu tượng – ghi chú này phải có một trong các hình thức sau, tùy thuộc vào trường hợp: a) "Nông nghiệp EU", khi nguyên liệu nông nghiệp được canh tác trong Liên minh; (Điều 32 khoản 2a) Quy định 2018/848); và b) "Nông nghiệp ngoài EU", khi nguyên liệu nông nghiệp được canh tác ở các nước thứ ba; (Điều 32 khoản 2b) Quy định 2018/848) c) "Nông nghiệp EU/Nông nghiệp ngoài EU", khi một phần nguyên liệu nông nghiệp được canh tác trong Liên minh và một phần ở nước thứ ba. (Điều 32 khoản 2c) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 10.3.5 | | |
| 10.3.6 | | |
| 10.3.7 | | |
| 10.4 | Logo sản phẩm hữu cơ của Liên minh Châu Âu | |
| 10.4.1 | | |
| 10.4.2 | Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu tuân theo mô hình được quy định trong Phụ lục V của Quy định 2018/848 và các điều khoản có trong đó. (Điều 33(4) của Quy định 2018/848) | Hỏi |
| 11 | Giấy chứng nhận | |
| 11.1 | | |
| 11.2 | | |
| 11.3 | | |
| 11.4 | | |
| 11.5 | | |
| 11.6 | | |
| 11.7 | Các tổ chức xác minh chứng chỉ của nhà cung cấp. (Điều 35, khoản 6, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12 | Nhóm các thực thể | |
| 12.1 | Mỗi nhóm thực thể: (a) chỉ bao gồm các thành viên là nông dân hoặc nhà sản xuất tạo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản và cũng có thể thực hiện các hoạt động chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi; (Điều 36 khoản 1a), b) và e) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.2 | Mỗi nhóm thực thể: (b) (i) chỉ bao gồm các thành viên mà chi phí chứng nhận cá nhân chiếm hơn 2% giá trị doanh thu của mỗi thành viên hoặc sản lượng tiêu chuẩn trong sản xuất hữu cơ và có giá trị doanh thu hàng năm trong sản xuất hữu cơ không vượt quá 25.000 EUR hoặc có sản lượng tiêu chuẩn trong sản xuất (Điều 36 đoạn 1b(i) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.3 | Mỗi nhóm thực thể: (b) (ii) chỉ bao gồm các thành viên, mỗi thành viên sở hữu diện tích tối đa là: — năm hecta; — 0,5 hecta trong trường hợp nhà kính; hoặc — 15 hecta – chỉ trong trường hợp đồng cỏ lâu năm; (Điều 36 đoạn 1b(ii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|-------|--|------------|
| 12.4 | Mỗi nhóm thực thể: (c) được thành lập tại một quốc gia thành viên hoặc tại một quốc gia thứ ba; (Điều 36(1c) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,5 | Mỗi nhóm thực thể: (d) có tư cách pháp nhân (Điều 36 khoản 1d của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.6 | Mỗi nhóm thực thể: (e) chỉ bao gồm các thành viên thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc bất kỳ hoạt động phụ trợ nào được đề cập trong điểm (a) ở gần nhau trong cùng một quốc gia thành viên hoặc cùng một quốc gia thứ ba (Điều 36(1e) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.7 | Mỗi nhóm thực thể: (f) thiết lập một hệ thống chung để đưa ra thị trường các sản phẩm do nhóm sản xuất; (Điều 36, khoản 1f của Quy định 2018/848) và | Có ý nghĩa |
| 12,8 | Mỗi nhóm thực thể: (g) phải thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm một bộ hoạt động và quy trình kiểm soát được ghi chép lại, theo đó một người hoặc cơ quan cụ thể chịu trách nhiệm kiểm tra sự tuân thủ của mỗi thành viên trong nhóm đối với Quy định này. (Điều 36, khoản 1g của Quy định 2018/848): | Có ý nghĩa |
| 12,9 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | |
| 12/10 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các thủ tục được lập thành văn bản cho: (i) việc đăng ký thành viên nhóm; (Điều 36 khoản 1g(i) của Quy định 2018/848;) | Có ý nghĩa |
| 12/11 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình được lập thành văn bản cho: (ii) các biện pháp kiểm soát nội bộ, bao gồm các biện pháp kiểm soát nội bộ tại chỗ hàng năm tại mỗi thành viên nhóm và bất kỳ biện pháp kiểm soát bổ sung nào dựa trên phân tích rủi ro, trong mỗi trường hợp được lập kế hoạch bởi người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ và được thực hiện bởi các thanh tra viên của hệ thống kiểm soát nội bộ, có vai trò được xác định tại điểm h) đoạn 1 Điều 36 của Quy định 2018/848 (Điều 36 đoạn 1g(ii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12/12 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các thủ tục được lập thành văn bản để: (iii) phê duyệt các thành viên mới trong một nhóm hiện có hoặc, nếu có thể, phê duyệt các đơn vị sản xuất mới hoặc các hoạt động mới của các thành viên hiện có sau khi được người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ phê duyệt dựa trên báo cáo kiểm toán nội bộ (Điều 36, đoạn 1g(iii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.13 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình được lập thành văn bản cho: (iv) đào tạo thanh tra hệ thống kiểm soát nội bộ, được tổ chức ít nhất một lần một năm và kèm theo đánh giá kiến thức mà người tham gia thu được (Điều 36, khoản 1g(iv) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.14 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình được lập thành văn bản cho: (v) đào tạo các thành viên nhóm về các quy trình của hệ thống kiểm soát nội bộ và các yêu cầu của Quy định này (Điều 36, đoạn 1g(v) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.15 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình được lập thành văn bản cho: (vi) kiểm soát tài liệu và hồ sơ (Điều 36 khoản 1g(vi) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.16 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các thủ tục được lập thành văn bản liên quan đến: (vii) các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp phát hiện vi phạm trong quá trình kiểm soát nội bộ, bao gồm các hành động tiếp theo được thực hiện liên quan đến các biện pháp này (Điều 36, đoạn 1g(vii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.17 | Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình được lập thành văn bản cho: (viii) truy xuất nguồn gốc nội bộ, cho biết nguồn gốc của các sản phẩm được cung cấp theo hệ thống chung để tiếp thị các sản phẩm của nhóm và cho phép truy xuất nguồn gốc của tất cả các sản phẩm của tất cả các thành viên ở tất cả các giai đoạn, chẳng hạn như sản xuất, chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường, bao gồm cả việc ước tính và kiểm tra chéo năng lực sản xuất của mỗi thành viên nhóm (Điều 36, đoạn 1g(viii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.18 | Mỗi nhóm thực thể: (h) bổ nhiệm một người quản lý hệ thống kiểm soát nội bộ và ít nhất một người kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ, những người này có thể là thành viên của nhóm. Chức vụ của họ không được kết hợp. Số lượng người kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ phải phù hợp và tương xứng, đặc biệt là với loại hình, cấu trúc, quy mô, sản phẩm và hoạt động của nhóm, cũng như khối lượng sản xuất hữu cơ trong nhóm. Người kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm về sản phẩm và hoạt động của nhóm. (Điều 36, khoản 1h, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.19 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (a) các thủ tục được lập thành văn bản của hệ thống kiểm soát nội bộ đã được thiết lập có tuân thủ các yêu cầu được quy định trong Quy định (EU) 2018/848; (EU) 2018/848 (Điều 2(2a) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.20 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (b) danh sách các thành viên của nhóm các nhà điều hành, cùng với thông tin cần thiết cho mỗi thành viên, có được cập nhật thường xuyên và phù hợp với phạm vi của chứng chỉ hay không; (Điều 2 khoản 2b của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.21 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (c) tất cả các thành viên của nhóm các nhà điều hành có tuân thủ các tiêu chí được nêu trong các điểm (a), (b) và (e) của Điều 36(1) của Quy định (EU) 2018/848 trong suốt quá trình tham gia của họ trong nhóm các nhà điều hành hay không ; (Điều 2(2c) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |

| | | |
|-------|--|------------|
| 12.22 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các thực thể, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận phải xác định ít nhất liệu: (d) số lượng, đào tạo và năng lực của các thanh tra viên hệ thống kiểm soát nội bộ có tương xứng và đầy đủ hay không và các thanh tra viên hệ thống kiểm soát nội bộ không có xung đột lợi ích; (Điều 2, khoản 2d của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.23 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (e) việc kiểm soát nội bộ của tất cả các thành viên trong nhóm các nhà điều hành và các hoạt động cũng như các đơn vị hoặc cơ sở sản xuất của họ, bao gồm cả các trung tâm thu mua và trung tâm tiếp nhận, đã được thực hiện ít nhất một lần mỗi năm và đã được ghi chép lại hay chưa; (Điều 2, khoản 2e của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.24 | Để đánh giá việc thành lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các đơn vị vận hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (f) các thành viên mới hoặc các đơn vị sản xuất mới và các hoạt động mới của các thành viên hiện có, bao gồm cả các trung tâm mua sắm và tiếp nhận mới, chỉ được chấp nhận sau khi được người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ phê duyệt trên cơ sở báo cáo kiểm toán nội bộ, phù hợp với các thủ tục được ghi chép của hệ thống kiểm soát nội bộ đã được thiết lập; (Điều 2, khoản 2f của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.25 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận phải xác định ít nhất liệu: (g) người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ có thực hiện các biện pháp thích hợp trong trường hợp không tuân thủ, bao gồm cả các hành động tiếp theo, theo đúng quy trình hệ thống kiểm soát nội bộ đã được lập thành văn bản hay không; (Điều 2, khoản 2g của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.26 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các đơn vị vận hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (h) các báo cáo do người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ gửi cho cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát là phù hợp và đầy đủ hay không; (Điều 2, khoản 2h của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.27 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm các nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: i) việc truy xuất nguồn gốc nội bộ của tất cả các sản phẩm và thành viên của nhóm các nhà điều hành có được đảm bảo bằng cách ước tính số lượng và kiểm tra chéo hiệu quả hoạt động của từng thành viên trong nhóm các nhà điều hành hay không; (Điều 2, khoản 2i của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.28 | Để đánh giá việc thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ của một nhóm nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát phải xác định ít nhất liệu: (j) các thành viên của nhóm nhà điều hành có được đào tạo phù hợp về các thủ tục của hệ thống kiểm soát nội bộ và các yêu cầu của Quy định (EU) 2018/848 hay không. (Điều 2(2j) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 12.29 | Trường bộ phận kiểm soát nội bộ | |
| 12:30 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (i) xác minh tư cách thành viên của từng thành viên nhóm theo các tiêu chí quy định tại điểm a), b) và e); khoản 1 Điều 36 của Quy định 2018/848) (Điều 36 khoản 1h(i) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.31 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (ii) phải đảm bảo sự tồn tại của một thỏa thuận thành viên bằng văn bản và có chữ ký giữa mỗi thành viên và nhóm, theo đó các thành viên cam kết: (Điều 36, khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848): - tuân thủ các quy định của Quy định này (Điều 36, khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848) - tham gia vào hệ thống kiểm soát nội bộ và tuân thủ các thủ tục của hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm việc thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm được giao bởi người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ và nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ (Điều 36, khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848) - cho phép tiếp cận các đơn vị sản xuất và cơ sở và có mặt trong các cuộc kiểm soát nội bộ do các thanh tra viên của hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện và các cuộc kiểm soát chính thức do cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát thực hiện, cung cấp tất cả các tài liệu và hồ sơ cho họ và ký xác nhận các báo cáo kiểm soát (Điều 36, khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848). 2018/848) - áp dụng và thực hiện các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ theo quyết định của người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận trong thời hạn quy định (Điều 36 khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848) - ngay lập tức thông báo cho người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ về hành vi nghi ngờ không tuân thủ (Điều 36 khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12.32 | | |
| 12.33 | | |
| 12,34 | | |
| 12,35 | | |
| 12,36 | | |
| 12,37 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (iii) xây dựng các thủ tục hệ thống kiểm soát nội bộ và các tài liệu, hồ sơ liên quan, cập nhật chúng và cung cấp chúng cho các thanh tra hệ thống kiểm soát nội bộ và, nếu có, cho các thành viên nhóm (Điều 36, đoạn 1h(iii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,38 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (iv) lập danh sách các thành viên nhóm và cập nhật danh sách đó (Điều 36, khoản 1h(iv) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|-------|---|------------|
| 12,39 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (v) giao nhiệm vụ và trách nhiệm cho các thanh tra viên của hệ thống kiểm soát nội bộ (Điều 36 khoản 1h(v) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,40 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (vi) là người liên lạc giữa các thành viên nhóm và cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu có, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chứng nhận, bao gồm cả việc gửi yêu cầu miễn trừ (Điều 36, đoạn 1h(vi) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,41 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (vii) hàng năm xác minh các tuyên bố không có xung đột lợi ích của các thanh tra viên hệ thống kiểm soát nội bộ (Điều 36, khoản 1h(vii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,42 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (viii) đặt ra ngày tháng của các cuộc kiểm soát và đảm bảo việc thực hiện đúng đắn theo lịch trình của người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ được đề cập trong điểm (g), thứ hai tiểu đoạn , điểm (ii) (Điều 36, đoạn 1h(viii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,43 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (ix) cung cấp đào tạo phù hợp cho các thanh tra viên hệ thống kiểm soát nội bộ và tiến hành đánh giá hàng năm về năng lực và trình độ của các thanh tra viên hệ thống kiểm soát nội bộ (Điều 36, khoản 1h(ix) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,44 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (x) phê duyệt các thành viên mới hoặc các đơn vị sản xuất mới hoặc các hoạt động mới của các thành viên hiện có (Điều 36 khoản 1h(x) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,45 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (xi) quyết định các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp không tuân thủ các biện pháp kiểm soát nội bộ được thiết lập trên cơ sở các thủ tục được lập thành văn bản theo điểm g) và đảm bảo theo dõi các biện pháp này (Điều 36, đoạn 1h(xi) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,46 | Người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ: (xii) quyết định về các hoạt động thuê ngoài, bao gồm cả việc thuê ngoài các nhiệm vụ của thanh tra hệ thống kiểm soát nội bộ, và ký các thỏa thuận hoặc lệnh liên quan (Điều 36, khoản 1h(xii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,47 | Thanh tra hệ thống kiểm soát nội bộ: | |
| 12,48 | Người kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ: (i) thực hiện kiểm soát nội bộ các thành viên nhóm theo lịch trình và quy trình do người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ trình bày (Điều 36, khoản 1h(i) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,49 | Người kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ: (ii) chuẩn bị dự thảo báo cáo kiểm soát nội bộ dựa trên mẫu và gửi chúng trong thời gian hợp lý cho người đứng đầu hệ thống kiểm soát nội bộ (Điều 36, khoản 1h(ii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,50 | Thanh tra Hệ thống Kiểm soát Nội bộ: (iii) nộp bản tuyên bố bằng văn bản có chữ ký về việc không có xung đột lợi ích khi được bổ nhiệm và cập nhật hàng năm (Điều 36, khoản 1h(iii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 12,51 | Người kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ: (iv) tham gia đào tạo (Điều 36 khoản 1h(iv) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 13 | Các điều khoản bổ sung liên quan đến các hành động mà các thực thể và nhóm thực thể phải thực hiện. | |
| 13.1 | | |
| 13.2 | Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các thực thể và nhóm thực thể phải: (a) duy trì hồ sơ để chứng minh việc tuân thủ Quy định này; (Điều 39(1a) của Quy định (EU) 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 13.3 | Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác phải: (b) thực hiện tất cả các tuyên bố và trao đổi thông tin cần thiết cho mục đích kiểm soát chính thức; (Điều 39(1b) của Quy định (EU) 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 13.4 | Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các thực thể và nhóm thực thể phải: (c) thực hiện các biện pháp thực tiễn thích hợp để đảm bảo tuân thủ Quy định này; (Điều 39(1c) của Quy định (EU) 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 13,5 | | |
| 13.6 | Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành phải: (d) cung cấp, trong một tuyên bố được ký và cập nhật bất cứ khi nào cần thiết: (i) mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi và các hoạt động sẽ được thực hiện theo Quy định này; (Điều 39(1d)(i) của Quy định (EU) 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 13.7 | Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các thực thể và nhóm thực thể phải: (d) cung cấp, trong một tuyên bố được ký và cập nhật khi cần thiết: (ii) các biện pháp thực tiễn thích hợp cần thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy định này; (Điều 39(1d)(ii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|-----------|--|------------|
| 13,8 | Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành phải: (d) đảm bảo, trong một tuyên bố phải được ký và cập nhật khi cần thiết: (iii) cam kết: — thông báo bằng văn bản và không chậm trễ cho người mua sản phẩm và trao đổi thông tin liên quan với cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, trong trường hợp có nghi ngờ không tuân thủ được chứng minh, nghi ngờ không tuân thủ không thể loại trừ hoặc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm, — chấp nhận việc chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát hoặc, trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, giữ hồ sơ kiểm soát trong ít nhất năm năm bởi cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát cuối cùng, — thông báo ngay lập tức cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hoặc tổ chức được chỉ định theo Điều 34(1) của Quy định này, 4, trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, và — chấp nhận việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan hoặc tổ chức này trong trường hợp các nhà thầu phụ được kiểm soát bởi các cơ quan kiểm soát hoặc chứng nhận khác nhau cơ quan. (Điều 39, khoản 1d(iii) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 14 | Kiểm tra chứng từ thanh toán | |
| 14.1 | Việc kiểm tra nguồn gốc xuất xứ phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được hỗ trợ bởi các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: a) tên và địa chỉ của nhà cung cấp và, nếu khác, chủ sở hữu hoặc người bán hoặc người xuất khẩu sản phẩm; (Điều 1, khoản 4a) của Quy định 2021/771) | Phê bình |
| 14.2 | Việc kiểm tra nguồn gốc xuất xứ phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được hỗ trợ bởi các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: b) tên và địa chỉ của người nhận và, nếu khác, người mua hoặc người nhập khẩu sản phẩm; (Điều 1, khoản 4b) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14.3 | Việc kiểm tra khả năng truy xuất nguồn gốc phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và tài liệu tài chính: c) giấy chứng nhận của nhà cung cấp theo Điều 35(6) của Quy định (EU) 2018/848; (Điều 1(4c) của Quy định (EU) 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14.4 | Việc kiểm tra khả năng truy xuất nguồn gốc phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và tài liệu tài chính: d) thông tin được đề cập trong điểm 2.1.1 của Phụ lục III của Quy định (EU) 2018/848; (Điều 1, đoạn 4d) của Quy định (EU) 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14,5 | Việc kiểm tra truy xuất nguồn gốc phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được hỗ trợ bởi các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: e) nhận dạng lô hàng thích hợp. (Điều 1, khoản 4e) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14.6 | Trong trường hợp cần thiết, việc kiểm tra cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: a) loại và số lượng sản phẩm được giao cho đơn vị và, nếu có, nguyên vật liệu mua cũng như việc sử dụng các nguyên vật liệu đó và, nếu có, thành phần của sản phẩm; (Điều 1, khoản 5a) Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14,7 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm soát cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ kho và tài liệu tài chính: b) loại và số lượng sản phẩm được lưu trữ trong cơ sở; (Điều 1, khoản 5b) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14,8 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm soát cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ kho và tài liệu tài chính: c) loại và số lượng sản phẩm do một đơn vị của một thực thể hoặc nhóm thực thể xuất kho đến cơ sở hoặc kho chứa của người nhận; (Điều 1, khoản 5c) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14,9 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm tra cân bằng hàng tồn kho phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được hỗ trợ bởi các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ hàng tồn kho và hồ sơ tài chính: d) đối với các đơn vị mua và bán sản phẩm mà không có sự tiếp xúc vật lý với sản phẩm, loại và số lượng sản phẩm đã mua và bán, và các nhà cung cấp, và nếu chúng là các đơn vị khác nhau, thì người bán hoặc người xuất khẩu và người mua, và nếu chúng là các đơn vị khác nhau, thì người nhận; (Điều 1, khoản 5d) của Quy định 2021/771) | Phê bình |
| 14/10 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm tra cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: e) sản lượng sản phẩm thu được, thu hoạch hoặc có được trong năm trước; (Điều 1, khoản 5e) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14/11 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm tra cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: f) sản lượng thực tế của sản phẩm thu được, thu hoạch hoặc có được trong năm hiện tại; (Điều 1, khoản 5f) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14/12 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm tra cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu liên quan, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: g) số lượng hoặc trọng lượng vật nuôi được nuôi trong năm hiện tại và năm trước đó; (Điều 1, khoản 5g) của Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14.13 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm tra cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: h) bất kỳ sự mất mát, tăng hoặc giảm nào về số lượng sản phẩm ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình sản xuất, chuẩn bị và phân phối; (Điều 1, khoản 5h) Quy định 2021/771) | Có ý nghĩa |
| 14.14 | Trong trường hợp áp dụng, việc kiểm tra cân bằng khối lượng phải bao gồm ít nhất các yếu tố sau, được chứng minh bằng các tài liệu thích hợp, bao gồm hồ sơ kho và hồ sơ tài chính: i) sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi được bán trên thị trường dưới dạng không phải hữu cơ. (Điều 1, khoản 5i) của Quy định 2021/771) | Hơi |
| 15 | Xuất khẩu sản phẩm hữu cơ | |
| 15.1 | Một sản phẩm có thể được xuất khẩu từ Liên minh Châu Âu dưới dạng sản phẩm hữu cơ và mang biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu nếu sản phẩm đó tuân thủ các quy định về sản xuất hữu cơ theo Quy định này. (Điều 44, khoản 1, Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 16 | Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đang trong quá trình chế biến. | |
| 16.1 | | |

| | | |
|-------|---|------------|
| 16.2 | <p>Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ một nước thứ ba với mục đích đưa ra thị trường Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi nếu đáp ứng ba điều kiện sau: (a) sản phẩm đó là sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1); (Điều 45(1a) Quy định 2018/848) (b) một trong những điều sau đây được áp dụng: (Điều 45(1b) Quy định 2018/848) (i) sản phẩm đó tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này, và tất cả các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành được đề cập trong Điều 36, bao gồm cả các nhà xuất khẩu ở nước thứ ba có liên quan, đã được các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát được công nhận theo Điều 46 kiểm tra và đã nhận được từ các cơ quan hoặc tổ chức đó giấy chứng nhận xác nhận rằng tất cả các nhà điều hành, nhóm nhà điều hành và nhà xuất khẩu đều tuân thủ các yêu cầu của Quy định này; (Điều 45, khoản 1b(i) của Quy định 2018/848) hoặc (ii) trường hợp sản phẩm đến từ một nước thứ ba được công nhận theo Điều 47, sản phẩm đó phải tuân thủ các điều kiện được quy định trong thỏa thuận thương mại có liên quan; (Điều 45, khoản 1b(ii) của Quy định 2018/848) hoặc (iii) trường hợp sản phẩm đến từ một nước thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó phải tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của nước thứ ba đó và được nhập khẩu kèm theo giấy chứng nhận kiểm định chứng thực sự tuân thủ đó do các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát của nước thứ ba đó cấp; (Điều 45(1b)(iii) của Quy định 2018/848) và (c) các nhà điều hành ở các nước thứ ba có thể cung cấp cho các nhà nhập khẩu và các cơ quan quốc gia trong Liên minh và ở các nước thứ ba đó bất cứ lúc nào thông tin xác định các nhà điều hành cung cấp cho họ và các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát của các nhà cung cấp đó, nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi có liên quan. Thông tin này cũng phải được cung cấp cho các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát của các nhà nhập khẩu. (Điều 45(1c) của Quy định 2018/848)</p> | Có ý nghĩa |
| 16.3 | | |
| 16.4 | | |
| 16.5 | | |
| 16.6 | | |
| 16.7 | | |
| 16.8 | | |
| 16.9 | | |
| 16/10 | <p>Đối với mỗi lô hàng chịu sự kiểm soát chính thức tại các trạm kiểm soát biên giới, đoạn 1 sẽ được áp dụng bổ sung vào các yêu cầu thông báo trước cho các cơ quan có thẩm quyền tại các trạm kiểm soát biên giới về việc đến của các lô hàng theo Điều 56(3)(a) của Quy định (EU) 2017/625</p> | Có ý nghĩa |
| 16/11 | <p>Thông báo trước theo khoản 1 phải được thực hiện theo các yêu cầu về thời hạn tối thiểu được quy định trong Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2019/1013(7).</p> | Có ý nghĩa |
| 16/12 | | |
| 16.13 | <p>Nhà nhập khẩu và người nhận hàng đầu tiên hoàn tất giấy chứng nhận kiểm tra trong hệ thống TRACES như sau: tại ô 23 liên quan đến các thủ tục hải quan cụ thể, nhà nhập khẩu cung cấp tất cả thông tin trong hệ thống TRACES, ngoại trừ thông tin liên quan đến việc xác minh do cơ quan có thẩm quyền liên quan thực hiện (Điều 4 khoản 1a) của Quy định 2021/2307).</p> | Có ý nghĩa |
| 16.14 | <p>Nhà nhập khẩu và người nhận hàng đầu tiên hoàn tất giấy chứng nhận kiểm định trong hệ thống TRACES như sau: tại ô 24 liên quan đến người nhận hàng đầu tiên, nhà nhập khẩu phải cung cấp thông tin trong hệ thống TRACES nếu thông tin đó chưa được cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát ở nước thứ ba cung cấp trước khi kiểm tra lô hàng và xác nhận giấy chứng nhận kiểm định bởi cơ quan có thẩm quyền (Điều 4 khoản 1b) của Quy định 2021/2307).</p> | Có ý nghĩa |
| 16.15 | <p>Nhà nhập khẩu và người nhận hàng đầu tiên hoàn tất giấy chứng nhận kiểm định trong hệ thống TRACES như sau: mục 31 liên quan đến khai báo của người nhận hàng đầu tiên được người nhận hàng đầu tiên điền vào hệ thống TRACES khi nhận được lô hàng sau khi được phép lưu thông tự do (Điều 4 khoản 1c) của Quy định 2021/2307).</p> | Có ý nghĩa |
| 16.16 | <p>Trường hợp quyết định được đưa ra liên quan đến lô hàng theo Điều 6(3) của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/2306 chỉ ra rằng lô hàng được phép lưu thông tự do, nhà nhập khẩu phải ghi rõ số giấy chứng nhận kiểm tra trong tuyên bố cho phép lưu thông tự do được đề cập trong Điều 158(1) của Quy định (EU) số 952/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng(8) (Điều 4(2) của Quy định (EU) 2021/2307)</p> | Có ý nghĩa |
| 16.17 | <p>Nếu một lô hàng được chia thành các lô khác nhau dưới sự giám sát của hải quan và trước khi được phép lưu thông tự do theo Điều 6(6) của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/2306, nhà nhập khẩu phải hoàn thành và nộp bản trích lục giấy chứng nhận kiểm tra thông qua TRACES cho mỗi lô theo mẫu và ghi chú được nêu trong Phụ lục của Quy định này. Điều tương tự cũng áp dụng nếu một lô hàng được chia thành các lô khác nhau theo Điều 7(3) của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/2306 sau khi giấy chứng nhận kiểm tra đã được xác minh và xác nhận (Điều 4(3) của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/2307).</p> | Có ý nghĩa |
| 16.18 | <p>Trường hợp quyết định được đưa ra cho lô hàng được ghi trong trích lục từ giấy chứng nhận kiểm tra theo Điều 6(6) và Điều 7(4) của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/2306 chỉ ra rằng lô hàng được phép lưu thông tự do, số trích lục từ giấy chứng nhận kiểm tra phải được ghi trong tuyên bố cho phép lưu thông tự do được đề cập trong Điều 158(1) của Quy định (EU) số 952/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (Điều 4(3) của Quy định (EU) 2021/2307)</p> | Có ý nghĩa |
| 16.19 | <p>Tại thời điểm nhận lô hàng, người nhận hàng phải điền đầy đủ mục 13 của trích lục giấy chứng nhận kiểm tra trong hệ thống TRACES, xác nhận rằng, khi nhận lô hàng, bao bì hoặc thùng chứa và, nếu có, giấy chứng nhận kiểm tra tuân thủ điểm 6 của Phụ lục III Quy định (EU) 2018/848 (Điều 4, đoạn 3 của Quy định 2021/2307).</p> | Có ý nghĩa |

| | | |
|-------|--|------------|
| 16.20 | Bản trích lục từ giấy chứng nhận kiểm định phải được lập bằng ngôn ngữ chính thức, hoặc một trong các ngôn ngữ chính thức, của quốc gia thành viên nơi lô hàng được phép lưu thông tự do. Các quốc gia thành viên có thể cho phép bản trích lục từ giấy chứng nhận được lập bằng một ngôn ngữ chính thức khác của Liên minh và, nếu thích hợp, kèm theo bản dịch được chứng thực (Điều 4(4) của Quy định 2021/2307). | Có ý nghĩa |
| 16.21 | Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát có liên quan, nhà nhập khẩu, người nhận hàng đầu tiên hoặc người nhận hàng phải xuất trình giấy chứng nhận kiểm định hoặc, nếu có, trích lục từ giấy chứng nhận kiểm định có tên của họ. (Điều 5 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.22 | | |
| 16.23 | Trong trường hợp nhà nhập khẩu khai báo lô hàng để được phép lưu thông tự do, mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các hoạt động được đề cập trong Điều 39(1)(d)(i) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm: (a) cơ sở; (Điều 6 a) của Quy định (EU) 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.24 | Trong trường hợp nhà nhập khẩu khai báo lô hàng để được phép lưu thông tự do, mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các hoạt động được đề cập trong Điều 39(1)(d)(i) của Quy định (EU) 2018/848 phải bao gồm: (b) các hoạt động, chỉ ra các điểm được phép lưu thông tự do trong Liên minh; (Điều 6(b) của Quy định (EU) 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.25 | Trong trường hợp nhà nhập khẩu khai báo lô hàng để được phép lưu thông tự do, mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các hoạt động được đề cập trong Điều 39(1)(d)(i) của Quy định (EU) 2018/848 phải bao gồm: (c) bất kỳ cơ sở nào khác mà nhà nhập khẩu dự định sử dụng để lưu trữ các sản phẩm nhập khẩu cho đến khi chúng được giao cho người nhận hàng đầu tiên; và (Điều 6(c) của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.26 | Trong trường hợp nhà nhập khẩu khai báo lô hàng để được phép lưu thông tự do, mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các hoạt động được đề cập trong Điều 39(1)(d)(i) của Quy định (EU) 2018/848 phải bao gồm: (d) cam kết rằng đã đảm bảo tất cả các cơ sở sẽ được sử dụng để lưu trữ sản phẩm nhập khẩu đều chịu sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát hoặc, nếu các cơ sở đó nằm ở một quốc gia thành viên hoặc khu vực khác, bởi một cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát được công nhận cho mục đích kiểm soát ở quốc gia thành viên hoặc khu vực đó. Trong trường hợp người nhận hàng đầu tiên, mô tả phải bao gồm các cơ sở được sử dụng để tiếp nhận lô hàng và lưu trữ chúng. (Điều 6(d) của Quy định (EU) 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.27 | Giấy chứng nhận kiểm tra bằng giấy có chữ ký viết tay theo Điều 11(2) của Quy định được ủy quyền (EU) 2021/2306 và bản trích lục giấy chứng nhận kiểm tra bằng giấy có chữ ký viết tay theo Điều 11(5) của Quy định đó phải đi kèm với hàng hóa đến cơ sở của người nhận hàng đầu tiên (Điều 7(1) của Quy định (EU) 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.28 | Khi nhận được giấy chứng nhận kiểm định bằng giấy nêu tại khoản 1, người nhận hàng đầu tiên phải xác minh rằng thông tin trong giấy chứng nhận này trùng khớp với thông tin trong giấy chứng nhận TRACES. Nếu thông tin về số lượng kiện hàng nêu tại ô 13 của giấy chứng nhận kiểm định hoặc thông tin tại ô 16 và 17 của giấy chứng nhận này không có trong giấy chứng nhận kiểm định bằng giấy hoặc nếu thông tin này khác với thông tin trong giấy chứng nhận TRACES, người nhận hàng đầu tiên phải xem xét thông tin trong giấy chứng nhận TRACES. (Điều 7, khoản 2 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.29 | Sau khi xác minh theo quy định tại khoản 2, người nhận hàng đầu tiên phải ký tay vào giấy chứng nhận kiểm tra trên giấy tại ô 31 và gửi giấy chứng nhận này cho người nhập khẩu được chỉ định trong ô 12. (Điều 7 khoản 3 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.30 | Nhà nhập khẩu phải lưu giữ giấy chứng nhận kiểm định bằng giấy nêu tại khoản 3 để cơ quan kiểm định hoặc tổ chức chứng nhận kiểm tra trong thời hạn ít nhất hai năm. (Điều 7, khoản 4 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.31 | Trong trường hợp trích lục giấy chứng nhận kiểm định bằng giấy nêu tại khoản 1, người nhận hàng phải ký tên vào bản trích lục bằng giấy này bằng tay tại ô số 13 khi nhận lô hàng. (Điều 7, khoản 5 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.32 | Người nhận lô hàng phải giữ lại bản trích lục giấy chứng nhận kiểm định bằng giấy, được đề cập tại khoản 5, để cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức chứng nhận kiểm tra trong thời hạn ít nhất hai năm. (Điều 7, khoản 6 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.33 | Người nhận hàng đầu tiên hoặc, nếu có, người nhập khẩu có thể sao chép giấy chứng nhận kiểm định nêu tại khoản 3 để thông báo cho các cơ quan kiểm soát theo Điều 5. Tất cả các bản sao này phải được đánh dấu bằng chữ "BẢN SAO" bằng cách in hoặc đóng dấu. (Điều 7, khoản 7 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 16.34 | Người nhận hàng hoặc, nếu có, người nhập khẩu có thể sao chụp bản in trích lục giấy chứng nhận kiểm định nêu tại khoản 5 nhằm mục đích thông báo cho các cơ quan kiểm soát theo Điều 5. Tất cả các bản sao này phải được đánh dấu bằng chữ "BẢN SAO" bằng cách in hoặc đóng dấu. (Điều 7, khoản 8 của Quy định 2021/2307) | Có ý nghĩa |
| 17 | Hợp đồng phụ | |
| 17.1 | Trước khi đưa bất kỳ sản phẩm nào ra thị trường với nhãn "hữu cơ" hoặc "đang trong quá trình chuyển đổi" hoặc trước thời kỳ chuyển đổi, các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành được đề cập trong Điều 36 sản xuất, chế biến, phân phối hoặc lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba hoặc xuất khẩu chúng sang nước thứ ba hoặc đưa các sản phẩm đó ra thị trường phải thông báo hoạt động của mình cho các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên nơi hoạt động của họ được thực hiện và nơi hoạt động kinh doanh của họ chịu sự kiểm soát. (Điều 34(1) của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 17.2 | Trường hợp các tổ chức hoặc nhóm tổ chức giao thầu phụ bất kỳ phần nào trong hoạt động của mình cho bên thứ ba, cả các tổ chức hoặc nhóm tổ chức và bên thứ ba được giao thầu phụ đều phải tuân thủ khoản 1, trừ trường hợp tổ chức hoặc nhóm tổ chức đã tuyên bố trong thông báo nêu tại khoản 1 rằng trách nhiệm sản xuất hữu cơ vẫn thuộc về tổ chức hoặc nhóm tổ chức đó và chưa được chuyển giao cho bên giao thầu phụ. (Điều 34, khoản 3, của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 17.3 | Các đơn vị, nhóm đơn vị và nhà thầu phụ phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động khác nhau được thực hiện theo Quy định này. (Điều 34, khoản 5 của Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |

| | | |
|----------|---|------------|
| 18 | Muối biển và các loại muối khác dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi | |
| 18.1 | Yêu cầu chung | |
| 18.1.1 | Muối hữu cơ được sản xuất từ biển, mỏ muối đá, nước muối tự nhiên hoặc hồ muối. Nó không thể được sản xuất trong ngành công nghiệp hóa chất, nhà máy khử muối, quy trình tuyển nổi kali hoặc bằng các phản ứng hóa học tổng hợp. (Phụ lục II, Phần VII) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 18.1.2 | Các hoạt động sản xuất được đặt tại những địa điểm không bị ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ. (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 18.1.3 | Đơn vị nộp báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan chứng nhận. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường dựa trên Phụ lục IV của Chỉ thị 2011/92/EU của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu. (Phụ lục II, Phần VII Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 18.1.4 | Các kỹ thuật sản xuất muối hữu cơ phải ngăn ngừa hoặc giảm thiểu mọi ô nhiễm môi trường và, nếu phù hợp, phải góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng tài nguyên bền vững. (Phụ lục II, Phần VII Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 18.1.5 | Các nhà sản xuất muối nên thiết lập và duy trì phù hợp thủ tục Dựa trên việc xác định có hệ thống các bước xử lý quan trọng. Việc áp dụng các quy trình này đảm bảo rằng muối luôn tuân thủ Quy định này. (Phụ lục II, Phần VII) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 18.1.6 | Nhà sản xuất muối phải tuân thủ thời gian chuyển đổi tối thiểu hai năm trước khi sản xuất muối hữu cơ. Trong suốt thời gian chuyển đổi, các quy định về sản xuất hữu cơ được nêu trong Quy định 2018/848 phải được áp dụng. (Phụ lục II, Phần VII) Quy định 2018/848) | Có ý nghĩa |
| 18.2 | Các yêu cầu chi tiết cho việc sản xuất muối hữu cơ | |
| 18.2.1 | | |
| 18.2.1.1 | Các hoạt động, quy trình và chế biến sau đây bị cấm: - khai thác muối mỏ bằng cách sử dụng chất nổ (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.1.2 | Các hoạt động, quy trình và xử lý sau đây bị nghiêm cấm: khai thác dung dịch dưới lòng đất hoặc bằng cách hòa tan. chúng trên bề mặt (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.1.3 | Các hoạt động, quy trình và xử lý sau đây bị cấm: - hiện đại hóa muối bằng phương pháp tuyển nổi, tinh điện tách rời, chất kết dính nhiệt sự tách biệt hoặc Phân tách các chất nặng (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.1.4 | Các hoạt động, quy trình và xử lý sau đây bị cấm: - kết tinh lại (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.1.5 | Các hoạt động, quy trình và chế biến sau đây bị nghiêm cấm: - Sấy khô muối trực tiếp bằng khí thải từ các nhà máy dầu mỏ, khai thác gỗ và than đá. hệ thống (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.1.6 | Các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý sau đây bị cấm: - sản xuất nhân tạo muối bay hơi trong chảo hồ (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.1.7 | Các hoạt động, quy trình và xử lý sau đây bị cấm: - sử dụng các tấm lót bằng nhựa làm lớp tiếp xúc ở đáy ao bay hơi và kết tinh (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848) | Phê bình |
| 18.2.2 | Các chất phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất, thành phần khác không được sử dụng trong sản xuất muối, ngoại trừ iốt, có thể được thêm vào nếu luật pháp quốc gia yêu cầu trực tiếp và tuân thủ luật pháp EU (Phụ lục II, phần VII Quy định 2018/848). | Phê bình |
| 18.2.3 | Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được phê duyệt sử dụng trong sản xuất muối hữu cơ theo Điều 24 của Quy định 2018/848 (Phụ lục II, phần VII) mới được phép sử dụng. Được sử dụng để sản xuất muối. (Quy định 2018/848) | Phê bình |

Hết tài liệu